

### Chương III

## THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ BA VÀ TÌM ĐƯỜNG ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC (1981-1986)

Cho đến năm 1981, mặc dù kinh tế - xã hội bắt đầu có những chuyển biến tích cực nhưng Việt Nam vẫn ở trong trạng thái trì trệ và còn rất nhiều khó khăn: Sản xuất phát triển chậm trong khi dân số tăng nhanh, nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng, thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được tiêu dùng của xã hội, lương thực, thực phẩm, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu đều thiếu, trong khi đó nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ sản xuất không đủ, đời sống nhân dân còn thiếu thốn cả về lương thực, thực phẩm và hàng hóa tiêu dùng.

Nhìn tổng quát, trước khi bước vào thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), kinh tế Việt Nam ở trạng thái trì trệ. Sự trì trệ thể hiện ở chỉ số phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm trước đó (1976-1980) khi sản xuất công nghiệp chỉ tăng bình quân hàng năm là 0,6%, nông nghiệp là 1,9%, thu nhập quốc dân 0,4% trong khi dân số tăng 4,5 triệu người<sup>1</sup>.

Trong khi phải đối mặt với những khó khăn ở trong nước, tình hình quốc tế những năm cuối thập niên 70, đầu thập niên 80 cũng

---

1. Theo Đào Duy Tùng, *Quá trình hình thành con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.60.

diễn biến rất phức tạp và tác động tiêu cực đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của Việt Nam.

Trong thời kỳ này, Mỹ cùng với Trung Quốc và một số lực lượng thù địch đòi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia, vu cho Việt Nam là đã "xâm lược Campuchia", xuyên tạc thiện chí của Việt Nam trong việc giúp đỡ nhân dân Campuchia loại bỏ chế độ diệt chủng Pôn Pốt là chế độ cực kỳ tàn bạo bị thế giới lên án và sau này, các thủ lĩnh của chế độ như Iêng Xary, Khiêu Xăm Phon, Nuôn Chia... bị đem ra xét xử với tội danh "diệt chủng", "chống lại loài người", đã tàn sát gần 2 triệu người trong thời gian cai trị đẫm máu từ năm 1975 đến năm 1979 tại tòa án quốc tế được Liên hợp quốc hậu thuẫn. Đồng thời, việc một số người Việt Nam rời bỏ đất nước ra đi, chủ yếu bằng đường biển, đã tác động xấu đến tình hình an ninh xã hội trong nước và gây phản ứng bất lợi từ dư luận quốc tế.

Trong hoàn cảnh đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã chủ động đề xuất và thực hiện nhiều giải pháp cùng với Đảng và Nhà nước Lào và Cộng hòa Nhân dân Campuchia giải quyết những vấn đề phức tạp trong khu vực. Tháng 9-1981, các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa Nhân dân Campuchia đưa ra Đại hội đồng Liên hợp quốc đề nghị về 7 nguyên tắc chỉ đạo quan hệ cùng tồn tại hòa bình giữa hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN, nhằm xây dựng một khu vực Đông Nam Á hòa bình, độc lập, tự do, trung lập, ổn định và phồn vinh.

Quan hệ giữa Việt Nam với Lào và Campuchia tiếp tục được củng cố và phát triển trên tinh thần hiểu biết, tin cậy và giúp đỡ lẫn nhau trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh. Mọi quan hệ này được coi là một quy luật phát triển của cách mạng ba nước, nó đều có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc.

Quan hệ truyền thống của Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu phát triển tốt đẹp. Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô được coi là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại của Việt Nam. Liên Xô tiếp tục là chỗ dựa to lớn, vững chắc cả về kinh tế, quốc phòng và ngoại giao cho Việt Nam. Song, vào thời gian này, ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã xuất hiện những biểu hiện trì trệ về kinh tế, bất ổn về xã hội, khủng hoảng, rối loạn về chính trị do sản xuất không tăng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, chênh lệch về mức sống giữa các giai tầng trong xã hội ngày càng lớn.

Lúc này, ở Trung Quốc, mặc dù đã tiến hành cải cách, mở cửa về kinh tế - xã hội, song trên lĩnh vực đối ngoại, trong quan hệ với Việt Nam, Trung Quốc vẫn giữ thái độ thù địch. Chính phủ Trung Quốc đơn phương rút khỏi các cuộc đàm phán, gây ra các vụ khiêu khích dọc biên giới trên bộ và trên biển; tiếp tục thực hiện cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt đối với Việt Nam; lợi dụng vấn đề Campuchia để lôi kéo các nước ASEAN và các nước khác chống phá Việt Nam.

Trong quan hệ với Mỹ, Việt Nam xúc tiến từng bước nhằm tiến tới bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Dù vậy, trong thời gian này, Chính phủ Mỹ vẫn giữ thái độ không thiện chí, tiếp tục phối hợp với các nước khác thực hiện chính sách bao vây cấm vận Việt Nam. Thậm chí, Mỹ còn lợi dụng tình hình căng thẳng giữa Việt Nam và Trung Quốc để tuyên bố hủy bỏ cuộc đàm phán đã dự định với Việt Nam. Chính phủ Mỹ gắn việc bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam với việc giải quyết vấn đề Campuchia và vấn đề MIA (vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam) làm cho quan hệ giữa hai nước tiếp tục căng thẳng. Trong khi đó, Việt Nam yêu cầu Mỹ tham gia đàm phán, từng bước tiến tới bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ, xóa bỏ một bước sự bao vây, cấm vận của Mỹ, tranh thủ sự bình thường hóa với Mỹ để thực

hiện chính sách làm bạn với các nước, cân bằng quan hệ với các nước lớn trong khu vực, tích cực giải quyết vấn đề MIA.

Vào thời gian này, để giải quyết những khó khăn về kinh tế - xã hội, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều cố gắng trong việc tìm con đường đổi mới và phát triển đất nước.

Từ ngày 18 đến ngày 27-8-1979, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV đã họp để bàn cách tháo gỡ những khó khăn về kinh tế - xã hội, tìm lối thoát cho nền kinh tế đang lâm vào khủng hoảng. Hội nghị đã ra Nghị quyết "Về tình hình và nhiệm vụ cấp bách" của đất nước. Hội nghị đã thẳng thắn chỉ ra rằng, Việt Nam đang đứng trước nhiều khó khăn về kinh tế và đời sống: "Sản xuất phát triển chậm, năng suất thấp, đời sống thiếu thốn, nhất là đời sống của người làm công ăn lương ở thành thị và các khu công nghiệp... Điều cần đặc biệt quan tâm là người lao động thiếu hăng hái sản xuất, bộn làm ăn bất chính và phi pháp vẫn ngang nhiên hoạt động"<sup>1</sup>. Hội nghị cho rằng để thoát khỏi tình hình đó, cần có những chủ trương, biện pháp mạnh mẽ, kiên quyết nhằm đẩy mạnh sản xuất, ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân. Muốn vậy, phải tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, bằng mọi cách làm cho sản xuất bung ra.

Những tư tưởng của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 là điểm đột phá không những về tư duy kinh tế mà cả đường lối kinh tế, mở đầu cho một loạt biện pháp và chính sách của Nhà nước liên tiếp sau đó. Đây không những là sự khởi đầu của quá trình tìm tòi, khảo nghiệm con đường đổi mới, hình thành đường lối đổi mới, mà còn là bước đột phá trong tư duy lý luận về xây dựng đất nước ở Việt Nam, nhất là trên lĩnh vực kinh tế.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.358.

Sau đó một thời gian không lâu, ngày 13-1-1981, trên tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, từ thực tế tìm tòi của bản thân người nông dân và sự nắm bắt nhanh, nhạy của lãnh đạo các cấp trước những thí điểm khoán sản phẩm trong nông nghiệp, Chỉ thị 100/CT-TU của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về "Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động" đã ra đời. Chỉ thị đã thể hiện một bước tiến mới trong chính sách nông nghiệp. Chỉ thị 100/CT-TU ngay sau khi ra đời, được gọi là "Khoán 100", theo đó, phương hướng chủ yếu của việc cải tiến công tác khoán trong hợp tác xã nông nghiệp là phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, lôi cuốn người nông dân hăng hái lao động, kích thích năng suất lao động, khuyến khích hơn nữa lợi ích chính đáng của người lao động, làm cho người lao động gắn bó với công việc của mình, với sản phẩm cuối cùng mà họ được hưởng, do đó họ mang hết nhiệt tình và khả năng ra lao động sản xuất để tăng thu nhập. Chính vì vậy đã có sự kết hợp giữa lợi ích của hợp tác xã của gia đình xã viên và của Nhà nước. "Khoán 100" đã thực sự tạo ra một động lực mới trong sản xuất nông nghiệp, và do đó tạo nên sự thay đổi theo chiều hướng đi lên làm chủ nông thôn. Hình thức khoán này, tuy còn ở trình độ thấp, đã tạo nên không khí phấn khởi trong hàng triệu nông dân.

Trên lĩnh vực công nghiệp, từ thực tế của những cơ sở kinh tế quốc doanh đã "phá rào" trong cách thức quản lý "tập trung", "kế hoạch hóa" trước đó và sau khi đã tổng kết một số cơ sở làm thí điểm, nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh ngày 21-1-1981, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 25-CP "Về một số chủ trương và biện pháp nhằm tiếp tục phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của xí nghiệp quốc doanh". Bản Quyết định có những nội dung rất mới mẻ, ở chỗ cho phép áp dụng chế độ 3 kế hoạch: Kế hoạch 1, là kế hoạch chính của Trung ương giao, xí nghiệp có trách nhiệm hoàn thành đầy đủ các chỉ tiêu pháp lệnh; kế

hoạch 2 là kế hoạch được xây dựng trên cơ sở liên doanh, liên kết giữa các xí nghiệp với nhau để khắc phục những thiếu thốn mà kế hoạch 1 không đảm bảo được và kế hoạch 3 là do xí nghiệp xây dựng trên cơ sở tự tìm kiếm nguyên liệu để sản xuất cho thị trường. Thực chất Quyết định số 25-CP đã tháo gỡ cho công nhân và ngành giao thông vận tải, cho phép hợp pháp hóa những cuộc liên doanh liên kết, mà trước đó bị khép là tội "móc ngoặc". Đặc biệt đây là lần đầu tiên Nhà nước cho phép các cơ sở quốc doanh được sản xuất cho thị trường tự do.

Sau nhiều năm nhìn lại, bản Quyết định số 25-CP được đánh giá như sau: "Như vậy, đến đầu những năm 80, kế hoạch hóa không còn được xem là hình thức duy nhất để phát triển kinh tế. Đã khẳng định sự cần thiết phải kết hợp kế hoạch với thị trường, kết hợp thị trường có kế hoạch với thị trường không có kế hoạch, có sự nhìn nhận tích cực hơn với kinh tế tư nhân, xem tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá đúng, sai của chính sách kinh tế là năng suất lao động có được nâng cao hay không, có làm cho sản xuất phát triển và đời sống của nhân dân được cải thiện hay không..."<sup>1</sup>.

Sau khi Chi thị 100/CT-TƯ và Quyết định số 25-CP ra đời không lâu, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V Đảng Cộng sản Việt Nam họp vào tháng 3 năm 1982 nhằm đánh giá tình hình đất nước và đề ra phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ trong những năm tiếp theo. Đại hội chỉ rõ: "Năm năm qua, bên cạnh thắng lợi và thành tựu, có rất nhiều khó khăn; và hiện nay, trên mặt trận kinh tế, đất nước đang đứng trước nhiều vấn đề gay gắt. Kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế trong 5 năm (1976-1980) chưa thu hẹp được những mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế quốc dân. Sản xuất phát triển chậm trong khi số dân tăng nhanh. Thu nhập quốc dân chưa đảm bảo được

---

1. Báo cáo "Tóm tắt tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới" trình Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, 5-1-2005.

tiêu dùng xã hội, một phần tiêu dùng xã hội phải dựa vào vay và viện trợ, nền kinh tế chưa tạo được tích lũy. Lương thực, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu đều thiếu. Tình hình cung ứng năng lượng, vật tư, tình hình giao thông vận tải rất căng thẳng. Nhiều xí nghiệp sử dụng công suất ở mức thấp. Chênh lệch giữa thu và chi tài chính, giữa hàng và tiền, giữa xuất khẩu và nhập khẩu còn lớn. Thị trường và giá cả không ổn định. Số người lao động chưa được sử dụng còn đông. Đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn"<sup>1</sup>.

Về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước, Đại hội nêu rõ: "Trong 5 năm 1981-1985 và những năm 80, cần tập trung phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng; kết hợp nông nghiệp, công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý. Đó là những nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường trước mắt"<sup>2</sup>.

Về nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch Nhà nước 5 năm 1981-1985 là nhằm hai mục tiêu cơ bản:

- Phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân.

- Cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng những yêu cầu cấp bách và bức thiết nhất của nhân dân, giảm nhẹ sự mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế.

Đại hội còn xác định: "Trong một thời gian nhất định... ở miền Nam còn 5 thành phần kinh tế (quốc doanh, công tư hợp doanh, cá

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.35, 36.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.62.

thể và tư bản tư nhân). "Thời gian nhất định" nêu ra ở đây có nghĩa là một thời gian ngắn. Vì khi đề ra nhiệm vụ "Quyết tâm đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa, hoàn thành về cơ bản việc hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ với hình thức phổ biến là tập đoàn sản xuất, phấn đấu hoàn thành về cơ bản cải tạo thương nghiệp, vận tải, công nghiệp, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp ở miền Nam bằng cách làm và hình thức hợp lý"<sup>1</sup>.

Điểm hạn chế trong tư duy đổi mới ở đây là: Đại hội chưa thấy được sự cần thiết phải duy trì nền kinh tế nhiều thành phần trong một thời gian dài.

Trên cơ sở của những chuyển biến nêu trên, sau đó một vài năm, Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa V (tháng 12 năm 1983), đã đánh giá tình hình kinh tế - xã hội từ năm 1981 đến năm 1983 như sau: Ba năm qua nhân dân ta đã giành được những thắng lợi to lớn trong việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Từ tình trạng suy kém liên tục trong những năm 1979-1980, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến theo hướng đi lên, ổn định dần từng mặt, tạo tiền đề cho những bước phát triển mới.

## **L. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, VĂN HÓA - XÃ HỘI**

### **1. Xây dựng và phát triển công nghiệp**

Ngành công nghiệp luôn được Nhà nước đặc biệt quan tâm nhằm xây dựng và phát triển để lĩnh vực hoạt động này trở thành ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân, có khả năng tác động ở mức độ quyết định đối với quá trình phát triển của nền kinh tế đất nước bao gồm nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, giao thông vận

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.67, 87.



tài, quốc phòng, an ninh... Chính vì vậy mà ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, trong quá trình xây dựng miền Bắc, công nghiệp - công nghiệp hóa nền kinh tế đất nước đã được hết sức coi trọng. Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (tên lúc ấy của Đảng Cộng sản Việt Nam) năm 1960 đã đề ra đường lối "công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa", coi đó là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ ở nước ta". Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa III (tháng 6-1962) xác định: "Ra sức thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội nhằm củng cố quan hệ sản xuất mới, đẩy mạnh sản xuất phát triển, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân và tăng cường củng cố quốc phòng"<sup>1</sup>.

Sau năm 1975, khi đất nước thống nhất, trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, một đặc điểm nổi bật của công nghiệp Việt Nam được rút ra là trình độ phát triển ở mức độ của nền sản xuất nhỏ, mất cân đối về nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu, phụ tùng trên tất cả các mặt quy hoạch, kế hoạch, kết cấu hạ tầng, cơ sở nguyên liệu, thông tin, tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất, quy mô và cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm, tính đồng nhất kinh tế... Năng lực của các xí nghiệp công nghiệp chỉ được huy động ở mức thấp, khoảng 30-40% công suất thiết kế, thậm chí có ngành, xí nghiệp còn thấp hơn nhiều. Vì vậy, nội dung chính của kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985) được xác định là: Tập trung sức phát triển nông nghiệp, đưa nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng, kết hợp nông nghiệp, công nghiệp, hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 23, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.353.

Mục tiêu phấn đấu của ngành công nghiệp khi hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985) được thể hiện trong 10 chỉ tiêu chủ yếu của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 3 năm 1982) như sau<sup>1</sup>:

- Than sạch: 8 - 9 triệu tấn
- Điện phát xa: 5,5 - 6 tỷ kWh
- Phân lân: 35 - 40 vạn tấn
- Xi măng: 2 triệu tấn
- Gỗ tròn khai thác 5 năm: 8 triệu m<sup>3</sup>
- Giấy: 9 - 10 vạn tấn
- Vải: 380 - 400 triệu mét
- Cá biển: 70 vạn tấn
- Đường mật: 35 - 40 vạn tấn
- Thuốc lá: trên 1 tỷ bao.

Trong hoàn cảnh khó khăn nhiều mặt, Nhà nước Việt Nam vẫn dành những ưu tiên to lớn để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa đất nước.

Trong suốt hai thời kỳ kế hoạch 5 năm (1976-1980) và (1981-1985), ngành công nghiệp được đầu tư 49,85 tỷ đồng (giá trị tiền lúc đó), hoặc 65,06 tỷ đồng, trong đó:

Thời kỳ 1981-1985: 43,3 tỷ đồng (theo giá hiện hành hàng năm), hoặc 36,87 tỷ đồng (theo giá năm 1982), chiếm 38,6% tổng đầu tư kinh tế quốc dân và 45,6% đầu tư khu vực sản xuất vật chất. Trong kế hoạch (1981-1985) tốc độ đầu tư bình quân hàng năm chỉ đạt 4,75%.

---

1. Các số liệu dưới đây dựa theo tài liệu Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, Vụ Công nghiệp, *Báo cáo tổng kết 10 năm xây dựng và phát triển công nghiệp 1976-1985*, Hà Nội, 1986, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ: 3076.

Đầu tư công nghiệp nhóm A trong suốt hai thời kỳ kế hoạch chiếm ưu thế so với nhóm B về tốc độ và tỷ trọng: tốc độ tăng bình quân hàng năm trong (1976-1980) đạt 14,5% (gấp đôi so với nhóm B); trong thời kỳ 1981-1985: xấp xỉ nhóm B (5,37%); tốc độ tăng bình quân hàng năm trong 10 năm đạt 9,80% (gấp đôi nhóm B) và luôn luôn chiếm tỷ trọng cao hơn so với nhóm B trong cơ cấu đầu tư công nghiệp: năm thấp nhất: 65%, năm cao nhất: 80%.

So với nhu cầu phát triển công nghiệp theo mục tiêu đề ra đầu tư với tốc độ tăng bình quân 7,7%/năm trong vòng 10 năm, mức đầu tư trên là rất thấp. Mười năm so với tiến trình lịch sử là vô cùng ngắn, nhưng đây cũng là mức độ có thể chấp nhận được về xây dựng các công trình cỡ lớn đối với một nền kinh tế phát triển đòi hỏi phải nhịp nhàng, cân đối và hoạch toán chặt chẽ.

Với tốc độ đầu tư như trên, ngành công nghiệp chưa thể góp phần thay đổi cơ cấu công - nông nghiệp, và không thể góp phần tăng thu nhập quốc dân tương ứng với tốc độ tăng dân số để giữ cho mức sống của nhân dân không bị giảm sút.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), tốc độ đầu tư ngành điện được đẩy nhanh (bình quân năm tăng 36,3%); tỷ trọng năm cao nhất: 12,4%, năm thấp nhất 7,04% tổng đầu tư kinh tế quốc dân; tốc độ tăng đầu tư bình quân năm trong 9 năm (1976-1984) đạt 20,7% (theo giá năm 1982).

Với tình trạng thiếu điện thường xuyên trên cả nước, tốc độ đầu tư cho ngành điện như đã nêu rõ ràng chưa đảm bảo mục tiêu "điện đi trước một bước", để phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

Ngành than: đã được chú ý đầu tư trong kế hoạch 1976-1980 (đạt tốc độ tăng bình quân 15,8%), nhưng đã bị cắt giảm mạnh trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985) (tốc độ bình quân tụt xuống 86,5%) và tốc độ tăng đầu tư bình quân năm trong 9 năm 1976-1984 chỉ đạt 5,50% năm.

Ngành cơ khí: là ngành then chốt trong công nghiệp, có sứ mạng trang bị lại nền kinh tế quốc dân, song chỉ được đầu tư ở mức độ rất thấp. Trong vòng 9 năm 1976-1984 chỉ được đầu tư 3,63% tỷ trọng. Trong khoảng thời gian nêu trên, tỷ trọng đầu tư trong tổng đầu tư kinh tế quốc dân năm cao nhất: 4,36%, năm thấp nhất: 3,38%; tốc độ tăng đầu tư bình quân năm trong 10 năm 8,4%.

Sau kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), tài sản cố định của ngành công nghiệp có mức tăng đáng kể. Ví như: Tính đến 1-10-1985, giá trị tài sản cố định toàn ngành công nghiệp (quốc doanh) đạt 55,995 tỷ đồng (tính theo giá trị năm 1985) chiếm 42,3% giá trị tài sản cố định khu vực sản xuất vật chất.

Theo giá năm 1982, giá trị tài sản cố định mới tăng trong kế hoạch 1976-1980 đạt 13,2 tỷ đồng, hệ số đổi mới thiết bị: 88,5%; trong kế hoạch (1981-1985) đạt 13 tỷ đồng, hệ số đổi mới thiết bị 59%.

Kết quả của việc tăng giá trị tài sản cố định thể hiện ở năng lực sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ yếu (tính đến năm 1985) như sau:

- Điện: công suất lắp đặt: 1.666,52mw, trong đó:
  - + Nhiệt điện phía Bắc: 658mw (tăng trên 2,5 lần so với năm 1975).
  - + Nhiệt điện phía Nam: 198mw (không thay đổi từ năm 1975).
- Than: công suất thiết kế cuối cùng 13,2 triệu tấn/năm than nguyên khai (gấp đôi so với năm 1975), nhưng công suất bàn giao để đưa vào khai thác tính đến 1-1-1985 chỉ đạt 8,84 triệu tấn/năm than nguyên khai.
  - Xi măng: công suất thiết kế: 3,75 triệu tấn/năm (trong 10 năm 1976-1985 tăng 2,2 triệu tấn công suất).
  - Gạch ngói: công suất thiết kế: 4,4 tỷ viên/năm (10 năm 1976-1985 tăng 1,93 tỷ viên/năm).

- Đá: công suất thiết kế: 14,7 triệu m<sup>3</sup>/năm (10 năm 1976-1985 tăng 7,2 triệu m<sup>3</sup>/năm).

- Phân bón:

- Sợi (bông, pha): công suất thiết kế 1984: 86.000 tấn/năm (10 năm 1976-1985 tăng 47.600 tấn/năm).

- Vải, lụa: công suất thiết kế 1984: 450 triệu m/năm, trong đó Trung ương: 270 triệu m/năm (10 năm tăng 70 triệu m/năm).

- Giấy: công suất thiết kế 1985: 150.000 tấn/năm.

- Công nghiệp thực phẩm: (chỉ tính công suất thiết kế phần trung ương quản lý đến năm 1985): Đường: 5.000 tấn mía/ngày; thuốc lá: 1,12 tỷ bao/năm; chè: 261 tấn búp/ngày; dầu thực vật: 2,06 vạn tấn/năm; đồ hộp: 2,38 vạn tấn/năm; rượu, bia: 183 triệu lít/năm; bột ngọt: 5.250 tấn/năm.

Theo số liệu thống kê, mức huy động năng lực sản xuất của toàn ngành công nghiệp (tính theo giá trị tổng sản lượng) đạt thấp: năm 1986: 62,3%; năm 1980: 48,14%; năm 1983: 54,07%.

Nhìn chung, nhiều xí nghiệp công nghiệp đã được thiết kế và xây dựng với trình độ kỹ thuật của những năm 50 và 60 thế kỷ XX, đến thời kỳ này đã rất lạc hậu, năng suất thấp, tiêu hao vật chất ngày càng cao trên một đơn vị sản phẩm, không phù hợp với điều kiện tài nguyên và yêu cầu cung ứng của Việt Nam. Ví dụ, Xí nghiệp liên hợp gang thép Thái Nguyên lò cao không có than mỡ, lò thép thuộc công nghệ cổ điển và bé nhỏ, do không đảm bảo cân bằng năng lượng nên phải chuyển sang dùng dầu ma dút với suất tiêu hao rất cao. Ở nhà máy phân đạm Hà Bắc (tỉnh Bắc Giang), giá trị tiêu hao than cục trên 1 tấn phân đạm quy ra đôla rất thấp 1,75 lần giá 1 tấn phân đạm bán trên thị trường quốc tế.

Các xí nghiệp thuộc các ngành hóa chất, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm vào thời kỳ này sử dụng hàng trăm nồi hơi có

công suất 5 - 10 tấn hơi/h, đòi hỏi sử dụng than chất lượng cao (than cục cỡ 35-50mm).

Các nhà máy nhiệt điện vận hành với suất tiêu hao nhiệt năng rất lớn: năm 1983 là 4.975 kcal/kWh (lớn gấp 1,8 lần số liệu tương ứng của Hàn Quốc và 1,4 lần của Thái Lan năm 1980)...

Việc xác định tài sản cố định không chính xác do những phức tạp từ tỷ giá hối đoái và trượt giá nội địa không tương ứng với trượt vốn đầu tư đã dẫn đến hậu quả khấu hao tài sản cố định không đúng, không bù đắp được tài sản cố định bị hao mòn (hữu hình và vô hình).

Tính đến năm 1984, trong khu vực công nghiệp quốc doanh, cả ở Trung ương và địa phương, tổng số công nhân sản xuất công nghiệp là 708.546 người, trong đó: quốc doanh Trung ương là 367.261 người, và quốc doanh địa phương là 341.285 người.

Tổng số công nhân sản xuất công nghiệp trong cả nước là 566.979 người, chiếm 80,02% tổng số lao động của khu vực công nghiệp quốc doanh, trong đó, quốc doanh trung ương: 291.399 người, quốc doanh địa phương: 275.580 người.

Lao động trong khu vực tiểu - thủ công nghiệp tính đến năm 1983 có 1,6 triệu người.

Chất lượng đội ngũ lao động còn nhiều hạn chế xét trên các mặt: cơ cấu, trình độ chuyên môn - nghiệp vụ, bậc thợ, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động, sức khỏe, giác ngộ xã hội chủ nghĩa... là các yếu tố cực kỳ quan trọng, quyết định năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất công nghiệp.

Vào thời điểm này, bậc thợ trong đội ngũ công nhân nhìn chung còn thấp. Trong ngành cơ khí, bậc thợ bình quân toàn ngành chỉ có 2,5/7 tỷ lệ thợ bậc cao (bậc 5 đến bậc 7) chiếm 6% tổng số công nhân kỹ thuật. Riêng trong Bộ Cơ khí và Luyện kim, bậc thợ bình quân cũng chỉ đạt 3,4/7, thợ bậc cao chỉ chiếm 12%. Theo

đánh giá của Bộ Cơ khí và Luyện kim, những nhà máy có trình độ công nghệ thấp, phải mất 5 năm mới nâng được bậc thợ bình quân từ 2-2,5 lên 3-3,5. Đội ngũ thợ dụng cụ và sửa chữa cơ điện chiếm 30-40% mới đảm bảo cho xí nghiệp có thực lực về công nghệ.

Ngành than có 32.000 công nhân kỹ thuật trong tổng số 77.000 cán bộ công nhân viên toàn ngành. Nhưng tỷ lệ công nhân ở khu vực sản xuất phụ trợ tăng nhanh. Các khâu sản xuất chính lại rất thiếu, như thiếu thợ hầm lò và công nhân lái xe tải cỡ lớn. Trình độ tay nghề của công nhân được đánh giá là thấp và sức khỏe bị giảm sút. Tình trạng này là một trong những nguyên nhân chính tạo nên các "sự cố" trong sản xuất. Ví như năm 1982, trong ngành điện, chỉ tính riêng 6 nhà máy nhiệt điện trên miền Bắc đã có 258 vụ và năm 1983 có 251 vụ hỏng lò. Tần suất hỏng lò khoảng 8 vụ/1 lò/1 năm, trong đó có những vụ rất lớn, dẫn đến ngừng toàn bộ hoạt động nhà máy điện trong nhiều ngày như cháy hầm cấp ở Nhà máy nhiệt điện Ưng Bí năm 1982, cháy hầm cấp ở Nhà máy nhiệt điện Ninh Bình năm 1983.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980), giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước tăng liên tục trong 3 năm đầu và đạt giá trị cao nhất trong năm 1978 (64,1 tỷ đồng), sau đó giảm liên tục cho đến năm 1980 chỉ còn 55,7 tỷ đồng; sang kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng liên tục từ năm 1981, đầu năm 1985 đạt giá trị cao nhất (101,3 tỷ đồng) trong suốt 10 năm (1976-1985).

Tốc độ tăng bình quân/năm trong kế hoạch 5 năm 1976-1980: 3,3%.

Tốc độ tăng bình quân/năm trong kế hoạch 5 năm 1981-1985: 13,37%.

Tính chung, tốc độ tăng bình quân/năm trong 10 năm 1976-1985: 8,2%.

Trong kế hoạch 5 năm 1981-1985, năng suất lao động được tính bằng giá cố định năm 1982: thấp nhất là 70.217 đồng/1 công

nhân viên sản xuất công nghiệp Trung ương, 81.101đ/1 công nhân sản xuất công nghiệp Trung ương (năm 1981). Năng suất có tăng liên tục và đạt giá trị cao nhất vào năm 1985 là: 88.784đ/1 công nhân viên sản xuất công nghiệp Trung ương, 111.898đ/1 công nhân sản xuất công nghiệp Trung ương.

Trong thời gian này, đã tồn tại sự mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân do sự yếu kém của một số ngành công nghiệp chủ yếu như năng lượng, điện. Trong đó, *Ngành than*: Khai thác không đảm bảo kế hoạch. Chất lượng bị giảm sút so với yêu cầu trong khi việc sử dụng than lại rất đa dạng, nhu cầu về than rất lớn. Sản lượng than thấp ảnh hưởng không nhỏ đến ngành điện... *Ngành điện*: Do không có quy hoạch đầu tư hợp lý, nên trong gần 10 năm (1975-1983) cả nước không có một nhà máy điện mới nào đi vào hoạt động. Một số nhà máy điện đã có nước nhận cung cấp thiết bị, nhưng không kiên quyết đầu tư, bỏ lỡ cơ hội. Đầu tư trạm tuabin khí Hải Phòng không phù hợp tài nguyên của Việt Nam. Trong khi đó, một số nhà máy tiêu thụ điện cỡ lớn được khánh thành và đi vào sản xuất (xi măng Bim Sơn, Hoàng Thạch, các nhà máy sợi Hà Nội, Huế, Nha Trang) khiến tình trạng thiếu điện cho sản xuất thêm trầm trọng.

Hậu quả là: trong suốt giai đoạn 1976-1985, tình trạng thiếu điện xảy ra nghiêm trọng trên địa bàn cả nước.

Theo đánh giá của nhóm nghiên cứu dự báo và chiến lược khoa học kỹ thuật về năng lượng, tính đến ngày 31-12-1984, lắp đặt của các nguồn điện đang hoạt động vào thời điểm đánh giá là 1.656mw, trong đó: công suất lắp đặt của các nhà máy nhiệt điện chủ lực (chưa kể nhà máy nhiệt điện Phả Lại) là 504/316mw. Nhà máy thủy điện Thác Bà: 108/108 (380 triệu kWh/n), nhà máy thủy điện Đa Nhim: 160/160 (900 triệu kWh/n).

Trong năm 1985 các nhà máy điện trong cả nước đã phát 5,22 tỷ kWh, trong đó nhà máy nhiệt điện Phả Lại phát 1,5 tỷ kWh,



chiếm gần 1/3 tổng sản lượng điện phát ra trong năm 1985. Ngoài ra còn hàng loạt thủy điện nhỏ (dưới 5mw).

Sản lượng trung bình hàng năm của các nhà máy thủy điện khoảng 1,4 tỷ kWh.

Về hệ thống điện miền Bắc, các nhà máy nhiệt điện chiếm 70%, thủy điện chiếm gần 20% và diesel, tuabin khí chiếm gần 10%. Do nhiều năm không có nguồn điện bổ sung, nên các nhà máy điện ở miền Bắc phải huy động công suất tối đa, nhiều nhà máy bỏ qua cả lịch sửa chữa định kỳ, có tổ máy vận hành quá 50 nghìn giờ vẫn chưa đạt tụ. Các nhà máy thủy điện thường bị khai thác vượt giới hạn điều tiết kinh tế của hồ nước.

Do không đảm bảo cân đối các điều kiện vận hành các nhà máy nhiệt điện, nên trong nhiều trường hợp phải đưa thủy điện vào chạy đáy và nhiệt điện chạy đỉnh của biểu đồ phụ tải ngày đêm. Tình trạng huy động kỹ thuật đó gây thiệt hại về thiết bị và tăng chi phí nhiên liệu trên 1kWh.

Những đặc điểm nổi bật trong vận hành hệ thống điện lúc đó là: Chất lượng điện năng kém, không đảm bảo tần số, điện áp thấp, việc cung cấp điện không ổn định, thường bị cắt đột ngột; vận hành không có dự phòng, do đó, chỉ một sự cố nhỏ ở nguồn điện cũng dẫn tới cắt phụ tải; thiếu nguồn phụ đỉnh và điều tần.

Do tỷ trọng thủy điện không đủ lớn, lượng dầu cho tuabin khí và diesel bị hạn chế, nên khả năng phụ đỉnh của các hệ thống điện (đặc biệt ở miền Bắc) rất nhỏ. Vào các giờ cao điểm thường phải cắt hàng loạt đường dây để giữ tần số. Mặt khác, do tỷ trọng nhiệt điện ở hệ thống điện miền Bắc quá lớn nên việc điều tần cũng khó khăn. Sự mất cân đối này dẫn đến tình trạng khi huy động hết công suất 3 hoặc 4 tuabin của nhiệt điện Phả Lại để thỏa mãn phụ tải cao điểm tối thì ban đêm lại thừa 30-40mw, hoặc ngược lại, nếu thỏa

mãn yêu cầu không thừa điện vào ban đêm thì ở cao điểm tối lại thiếu 30-40mw.

Nhiều trục chính trên hệ thống điện miền Bắc làm việc ở trạng thái thường xuyên tải hết công suất thiết kế. Do đó, sự cố hư hỏng đứt mối nối chiếm tỷ lệ rất cao trong số hư hỏng vĩnh cửu.

Nhiều trạm biến áp 110kv ở miền Bắc đã sử dụng hết công suất lắp đặt, thậm chí bị quá tải hàng ngày hoặc trong các giai đoạn thời vụ.

Lưới điện phân phối phục vụ các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng còn bộc lộ nhiều nhược điểm hơn. Các trạm 110kv trực tiếp phục vụ Hà Nội thường bị quá tải vào giờ cao điểm; ở lưới 6kv nhiều khu vực bị cắt điện do quá tải đường dây và trạm.

Thành phố Hải Phòng là trung tâm công nghiệp nhưng chỉ được cấp điện bằng 1 trạm biến áp 110kv, và nội thành Hải Phòng trước năm 1985 chỉ được cấp điện bằng 1 đường dây 35kv, thường phải vận hành quá tải.

Lưới điện miền Nam chủ yếu được xây dựng trước năm 1975, có khả năng tải hết công suất của nhà máy nhiệt điện Đa Nhim, Thủ Đức, Cần Thơ. Vào thời điểm này, đường dây Đa Nhim - Thủ Đức do bị hư hỏng nhiều lần trong chiến tranh nên có nhiều mối nối, lại thường xuyên tải căng nên hay bị hỏng. Các nhà máy biến áp lớn 230/66kv và 66/15kv loại có công suất lớn hoàn toàn không có dự phòng, nếu bị hư hỏng sẽ gây hậu quả nặng nề cho miền Nam trong thời gian sau đó.

Khả năng tải lớn nhất của toàn lưới miền Nam chỉ đạt khoảng 2,5 tỷ kWh/năm, khả năng phát điện tối đa là 2,2 tỷ kWh, nên muốn tải hết công suất của thủy điện Trị An phải xây dựng thêm những đường dây mới ở cả cấp truyền tải và phân phối.

### *Ngành dầu khí*

Quá trình tìm kiếm dầu khí ở Việt Nam được bắt đầu từ năm 1961, nhưng công việc chủ yếu bắt đầu từ năm 1975. Tính đến hết năm 1985, kết quả cho thấy:

Ở đồng bằng sông Hồng, đã kết thúc toàn bộ công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí vào năm 1984, phát hiện mỏ khí "Tiền Hải C" với trữ lượng cấp B + C1 + C2 = 1,3 tỷ m<sup>3</sup> khí. Mỏ khí này đã được đưa vào khai thác từ năm 1981 để cung cấp khí cho trạm Thái Bình (công suất lắp đặt 28mw) và một số ngành sản xuất công nghiệp tỉnh Thái Bình. Tính đến năm 1985, tổng khối lượng khí đã khai thác là 122,8 triệu m<sup>3</sup>.

Ở vịnh Bắc Bộ, đã tiến hành công tác khảo sát địa vật lý (bắt đầu từ năm 1982) trên toàn bộ diện tích vùng trũng 120.000km<sup>2</sup> (trong đó, phần thuộc Việt Nam khoảng 25-30 nghìn km<sup>2</sup>), đã phân chia toàn bộ vùng trũng vịnh Bắc Bộ thành 5 vùng triển vọng, và đã phát hiện một loạt cấu tạo, trong đó cấu tạo 7 sông Hồng đã xác định được kích thước 90km<sup>2</sup> cách bờ 30km, mức nước sâu 27m.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, từ năm 1981 đã kết thúc toàn bộ công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Theo đánh giá thì vùng đồng bằng sông Cửu Long dầu khí chỉ có ở phần rìa tây bắc của bể trầm tích Cửu Long nằm ở ngoài biển, còn phần ở đất liền không có triển vọng dầu khí.

Ở thềm lục địa Nam Việt Nam (diện tích trên 300.000km<sup>2</sup>), trong giai đoạn 1981-1985, công việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí chủ yếu do xí nghiệp liên doanh Việt - Xô thực hiện<sup>1</sup>. Liên doanh đã tổ chức

---

1. Xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt - Xô thành lập theo hiệp định ký ngày 19-6-1981 trên cơ sở hiệp định hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa Nam Việt Nam ký giữa hai chính phủ Việt Nam và Liên Xô ngày 7-8-1980.

khoan thăm dò đạt kết quả và đã xây dựng dàn khoan cố định chuẩn bị cho việc khai thác.

Cùng với việc đẩy mạnh thăm dò dầu khí, liên doanh Việt - Xô đã triển khai nghiên cứu các công trình lọc-hóa dầu, từ đó đã hoàn thành luận chứng kinh tế kỹ thuật khu liên hợp chế biến dầu 6 triệu tấn/năm ở thành Tuy Hạ (đợt I: 3 triệu tấn/năm). Năm 1985 hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư để chuyển sang thiết bị kỹ thuật, tự thiết kế và đang xây dựng cột chưng cất dầu 2 vạn tấn/năm với đầu tư khoảng 20 triệu đồng, cuối năm 1986 sẽ vào vận hành, góp phần chế biến dầu thô trong giai đoạn đầu khai thác dầu khí.

### ***Ngành cơ khí***

Tổng số máy công cụ toàn ngành đến cuối năm 1984 có 38.000 cái, trong đó, phần lớn số máy công cụ đã làm việc từ 10-15 năm trở lên, thiếu máy gia công chính xác, thiết bị nhiệt luyện, phương tiện kiểm tra, đo lường; chỉ có thể gia công các chi tiết nặng khoảng 150-200kg, do đó gặp rất nhiều khó khăn trong việc chế tạo các thiết bị có chi tiết rèn trên 200kg và chi tiết đúc trên 3-4 tấn.

Lúc này, tổng số các nhà máy cơ khí lớn và nhỏ đã xây dựng và đưa vào hoạt động, tính đến năm 1985 trong khu vực quốc doanh (Trung ương và địa phương) có khoảng 600 xí nghiệp. Trong số 600 xí nghiệp này có 270 xí nghiệp cơ khí sửa chữa và 330 xí nghiệp cơ khí chế tạo máy và gia công kim loại, nhưng chỉ có khoảng 70 xí nghiệp là đáng kể, chiếm giữ phần lớn tài sản và các trang bị có giá trị, tập trung phần lớn lực lượng khoa học kỹ thuật của ngành cơ khí và chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong danh mục sản phẩm chủ yếu của ngành cơ khí.

Ngoài ra, trong khu vực tiểu - thủ công nghiệp có khoảng 750 hợp tác xã cơ khí và 2.800 tổ sản xuất cơ khí thuộc quyền quản lý của các tỉnh và thành phố.

Xin nêu vài số liệu để tham khảo<sup>1</sup>:

**Giá trị tổng sản lượng công nghiệp trong cả nước  
tính đến năm 1986**

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Toàn ngành	Chia ra	
		Quốc doanh	Ngoài quốc doanh
1980	66.925	40.289	26.636
1981	67.594	39.880	27.714
1982	73.463	41.458	32.005
1983	83.033	46.247	36.786
1984	93.952	52.841	41.111
1985	103.258	58.141	45.117
1986	109.632	61.727	47.905

## 2. Phát triển nông nghiệp

Những khó khăn trong sản xuất và đời sống bắt nguồn từ sự khủng hoảng của phương thức quản lý kinh tế nông nghiệp đã là nguyên nhân thúc đẩy một số tổ chức Đảng và quần chúng tự tìm kiếm cách làm mới. Việc thí điểm "khoán hộ" ở nhiều địa phương như Hải Phòng, Vĩnh Phúc... đã dần thể hiện những tác động tích cực của hình thức tổ chức này và được nông dân nhiều nơi hưởng ứng. Như phần trên đã nêu, trên cơ sở đánh giá tình hình thực tiễn, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 100/CT-TU chính thức quyết định chủ trương thực hiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động.

1. Nguồn: Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996.

Chi thị nêu rõ mục tiêu của việc thực hiện cơ chế này là nhằm: "Đảm bảo phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế, trên cơ sở lôi cuốn được mọi người hăng hái lao động, kích thích tăng năng suất lao động, sử dụng tốt đất đai, tư liệu sản xuất hiện có, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất, củng cố, tăng cường quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn; không ngừng nâng cao thu nhập và đời sống của xã viên, tăng tích lũy của hợp tác xã; làm tròn nghĩa vụ và không ngừng tăng khối lượng nông sản cung ứng cho Nhà nước"<sup>1</sup>.

Chi thị nhấn mạnh mục đích và nguyên tắc khoán và để thực hiện mục đích đó phải nắm vững phương hướng chủ yếu của công tác khoán trong hợp tác xã nông nghiệp là: "Khuyến khích hơn nữa lợi ích chính đáng của người lao động và làm cho mọi người tham gia các khâu trong quá trình sản xuất và quản lý của hợp tác xã đều thực sự gắn bó với sản phẩm cuối cùng, do đó mà đưa hết nhiệt tình và khả năng lao động sản xuất và xây dựng, củng cố hợp tác xã"<sup>2</sup>.

Chi thị 100 đã tạo ra động lực mới cho các xã viên hợp tác xã nông nghiệp, thu hút sự chú ý của họ và do đó lôi cuốn sự quan tâm của toàn xã hội.

Đến cuối năm 1981, đầu năm 1982, hình thức khoán sản phẩm theo tinh thần Chi thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã được nhanh chóng áp dụng trên cả nước và đem lại hiệu quả rõ rệt. Diện tích, năng suất và sản lượng lương thực, các loại nông sản đều tăng. Khoán sản phẩm không những mang lại hiệu quả kinh tế lớn mà còn mở ra hướng mới cho việc cải tiến quản lý kinh tế nông nghiệp. Khoán sản phẩm theo Chi thị 100 đã

---

1. *Một số văn kiện Đảng về phát triển nông nghiệp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.10.

2. *Một số văn kiện Đảng về phát triển nông nghiệp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.12.

góp phần khắc phục được một số mặt tiêu cực tồn tại nhiều năm trong sản xuất và phân phối ở các hợp tác xã nông nghiệp. Có thể nói, hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động từ thực tiễn sáng tạo của quần chúng nông dân khi được tổng kết và nâng lên thành cơ chế quản lý mới đã có tác động mạnh mẽ đến thực tế cuộc sống và lao động sản xuất. Nó là bước khởi đầu cho quá trình đổi mới đường lối phát triển nông nghiệp ở Việt Nam và là cái mốc đánh dấu sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung, bao cấp sang hạch toán, tự chủ...

Đối với các hợp tác xã miền núi, hợp tác xã và tập đoàn sản xuất ở miền Nam, Bộ Nông nghiệp cùng các tỉnh nghiên cứu, hướng dẫn để áp dụng các hình thức cho sát hợp. Riêng hình thức "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" thì cần làm thử, rút kinh nghiệm trước khi mở rộng (tr.29)<sup>1</sup>.

Ngày 3-5-1983, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 19-CT/TU, hoàn thành điều chỉnh ruộng đất, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ<sup>2</sup>.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: Công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ làm chậm. Việc xóa bỏ bóc lột về ruộng đất và điều chỉnh ruộng đất tiến hành không triệt để còn nhiều nơi chưa làm xong; tình hình bóc lột ở một số vùng nông thôn vẫn nghiêm trọng; có những cán bộ, đảng viên còn trực tiếp tham gia bóc lột.

Chủ trương đề ra là lãnh đạo các cấp ở địa phương cần tìm ra khuyết điểm để đổi mới công tác cải tạo nông nghiệp, bảo đảm hoàn thành cơ bản cải tạo nông nghiệp vào năm 1985.

- 
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 42, 1981, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.26, 28, 29.
  2. Xem: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 44, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.98.

Trong thời gian đó, cả nước sản xuất lương thực tăng bình quân mỗi năm gần 1 triệu tấn là một thành tựu nổi bật. (Trong các năm 1976-1980, sản lượng lương thực chỉ tăng khoảng 20 vạn tấn bình quân mỗi năm). Tính chung cả nước, sản lượng lương thực năm 1980 đạt 11,647 triệu tấn; năm 1981 đạt 12,415 triệu tấn; năm 1982, tăng lên là 14,390 triệu tấn; năm 1983 đạt 14,713 triệu tấn; năm 1984 đạt 15,505 triệu tấn; năm 1985 đạt 15,874 triệu tấn<sup>1</sup>. Nhờ vậy, tuy dân số tăng thêm 3,7 triệu, nhưng lương thực bình quân đầu người vẫn tăng từ 268kg năm 1980 lên đến gần 300kg năm 1983. Lương thực nhập khẩu từ 1,57 triệu tấn (quy gạo) năm 1979, giảm xuống 45 vạn tấn năm 1981 và đến năm 1983 không còn phải nhập lương thực. Đó là thắng lợi lớn chỉ ra khả năng sản xuất lương thực không những đủ ăn, mà còn có thể có dự trữ. Mức huy động lương thực cho Nhà nước cũng tăng lên: năm 1979 chỉ huy động được 1,4 triệu tấn; năm 1980 huy động được 2 triệu tấn; năm 1981 được 2,78 triệu tấn và năm 1982 được 3,14 triệu tấn.

Khai thác cá biển đã khắc phục được đà đi xuống trong nhiều năm: năm 1980 đạt 40 vạn tấn, năm 1983 lên 50 vạn tấn; xuất khẩu hải sản từ 12 triệu đôla tăng lên 40 triệu đôla.

Đời sống của nông dân, tầng lớp đông đảo nhất trong lực lượng lao động ở Việt Nam, nói chung được ổn định và có mặt được cải thiện. Đời sống của công nhân và lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp tương đối ổn định, có giảm bớt một phần khó khăn.

Trong sự chuyển biến về kinh tế - xã hội, ấn tượng hơn cả là những thay đổi quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, trong xây dựng nông thôn mới và đời sống nông dân. Lúc này, phương thức khoán sản phẩm trong nông nghiệp từng bước được hoàn thiện ở miền Bắc và mở rộng ở miền Nam đã khuyến khích mạnh mẽ

---

1. Đặng Phong, "Phá rào" trong kinh tế vào đêm trước Đổi mới, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2009, tr.277.



người lao động hăng hái sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là sử dụng giống mới, chủ động tạo thêm nguồn phân bón, tích cực thâm canh... Nhờ đó mà nông nghiệp năm 1982 tăng nhanh cả về năng suất và sản lượng. Sản lượng lương thực tăng trên tất cả các vùng, lần đầu tiên vượt kế hoạch nhà nước về sản xuất lương thực. So với năm 1981, năng suất lúa tăng 11,3%, sản lượng tăng 10,5%, huy động lương thực tăng 16%. Nhiều tỉnh như Thái Bình, Hải Hưng (Hải Dương và Hưng Yên ngày nay), Hải Phòng, Thanh Hóa, Hà Nam Ninh (Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình ngày nay), Hà Sơn Bình (Hà Nội và Hòa Bình ngày nay) đã huy động cho Nhà nước tăng gấp rưỡi, gấp đôi mức nghĩa vụ ổn định. Các tỉnh duyên hải miền Trung đã tự cân đối được lương thực; đồng thời tăng thêm phần lương thực đóng góp cho Nhà nước. Các tỉnh Nam Bộ huy động được mức lương thực cao nhất so với những năm trước đó, trong đó có các tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An, Hậu Giang (Cần Thơ và Hậu Giang ngày nay), Cửu Long vượt kế hoạch; thu mua nông sản phẩm khá hơn trước. Đời sống nông dân từng bước được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người tăng 7,5% so với năm 1981.

Nhiều tỉnh đã chú ý phát triển cây công nghiệp, cây xuất khẩu như quế ở Quảng Nam, Nghĩ Bình (Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay); chè, cà phê, cao su ở Tây Nguyên. Nhiều nơi mở rộng diện tích trồng dâu nuôi tằm, trồng bông dệt vải. Do có một số chính sách khuyến khích và do sản xuất lương thực đạt kết quả khá nên chăn nuôi cũng phát triển, chăn nuôi trâu, bò, lợn... đều tăng.

Cùng với việc đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, công tác điều chỉnh ruộng đất, cải tạo nông nghiệp ở miền Nam và củng cố hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nông nghiệp ở miền Bắc cũng được tăng cường. Trong năm 1982, ở miền Nam đã điều chỉnh hơn 4,2 vạn ha ruộng đất cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng. Một số địa phương đã gắn điều chỉnh ruộng đất với tổ chức nông dân

vào các hình thức sản xuất tập thể theo chủ trương lúc đó, gắn điều chỉnh ruộng đất với điều chỉnh dân cư, phân bố lại lao động trên địa bàn từng xã, từng huyện, từng tỉnh. Toàn miền đã xây dựng được 8.528 tập đoàn sản xuất, 186 hợp tác xã, thu hút 15% số hộ nông dân và 11,5% diện tích ruộng đất; ngoài ra còn có 24.882 tổ đoàn kết sản xuất.

Ở miền Bắc, thời gian này có 13.300 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, trong đó có hơn 3.000 hợp tác xã có quy mô toàn xã. Một số hợp tác xã có quy mô quá lớn đã được điều chỉnh (tách thành 2 hoặc 3 hợp tác xã). Hầu hết các hợp tác xã ở miền Bắc đã thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Nhìn chung, trong năm 1982 đã xuất hiện nhiều nhân tố mới trong lao động sản xuất ở nông thôn đã mang lại kết quả đáng phấn khởi; sản xuất, giao nộp và bán lương thực cho Nhà nước đều tăng khá. Tuy nhiên, đó mới chỉ là kết quả bước đầu.

Bước sang năm 1983, sản xuất nông nghiệp nhất là sản xuất lương thực đã được chú ý ngay từ đầu năm. Giai cấp nông dân phát huy kết quả của năm 1982 hăng hái thi đua lao động sản xuất, thực hiện chủ trương thâm canh, tăng năng suất và sản lượng lương thực bằng biện pháp xây dựng các cánh đồng, các vùng lúa cao sản; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong khâu thủy lợi, phân bón, giống mới; chuyển cơ cấu mùa vụ đi đôi với tăng cường quản lý hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Đặc biệt, vấn đề điều chỉnh ruộng đất ở các tỉnh phía Nam rất được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, lúc này nông nghiệp phát triển còn thiếu toàn diện, lâm nghiệp, ngư nghiệp chưa khai thác triệt để. Nông nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu của công nghiệp và toàn xã hội.

Nhằm góp phần giảm bớt những khó khăn, khuyết điểm cản trở sự phát triển của nông nghiệp, ngày 23-2-1983, một Hội nghị bàn về công tác cải tạo nông nghiệp và điều chỉnh ruộng đất ở các địa phương đã được tổ chức. Sau khi nêu những đặc điểm của nông

thôn và nông dân Nam Bộ, Hội nghị đánh giá cao những kết quả đã đạt được trong cải tạo nông nghiệp và điều chỉnh ruộng đất, theo đó từ sau năm 1975, Nam Bộ đã cấp được 27 vạn ha đất cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng, đã hạn chế và xóa bỏ một phần bóc lột về ruộng đất và các hình thức bóc lột khác của phú nông và tư sản nông thôn. Hội nghị nêu lên một số thiếu sót trong quá trình thực hiện điều chỉnh ruộng đất và cải tạo nông nghiệp; còn một số nơi chưa xóa bỏ bóc lột về ruộng đất; công tác cải tạo chưa gắn chặt với cải tạo thương nghiệp. Hội nghị nhấn mạnh: Do vận dụng máy móc kinh nghiệm miền Bắc, không hiểu hết được đặc điểm của nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ, cho nên chậm tìm ra những hình thức, bước đi thích hợp, lúc nóng vội, gò ép, lúc lại do dự, cầm chừng, buông trôi...

Hai nội dung quan trọng được Hội nghị nhấn mạnh là các địa phương cần thực hiện ngay cơ chế khoán mới và đẩy nhanh công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ cho nông nghiệp và nông thôn.

Phát huy những kết quả của việc thực hiện cơ chế khoán mới theo Chi thị 100/CT-TU, trong năm 1982, sang năm 1983, nông dân cả nước hăng hái tham gia nhiều phong trào thi đua trên các lĩnh vực: sản xuất nông nghiệp, làm thủy lợi. Ở đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1980-1983, nhân dân đã bỏ ra 34 triệu ngày công làm thủy lợi, xây dựng và củng cố hệ thống kênh mương nhằm thau chua, rửa mặn, dẫn nước ngọt vào Đồng Tháp Mười. Các công trình thủy lợi đã góp phần tạo nguồn nước ngọt cho hơn 600.000ha, tiêu chua, rửa phèn cho 390.000ha, ngăn lũ sớm cho 150.000ha lúa hè thu, ngăn mặn cho 600.000ha.

Trong khi tập trung phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên giai đoạn 1981-1985, Nhà nước chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh thuộc vùng duyên hải miền Trung. Các địa phương này chiếm 29,3% về diện tích, 25,2% về dân số so với cả nước; có vị trí rất quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc

phòng an ninh; tiềm lực kinh tế rất to lớn và phong phú, nhưng thiên tai liên tiếp gây nhiều khó khăn về đời sống và lao động sản xuất của người dân ở đây. Đồng thời, cơ sở vật chất - kỹ thuật của vùng đất Tây Nguyên cũng còn nhiều hạn chế. Trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm 1981-1985, các tỉnh duyên hải miền Trung đã có nhiều chuyển biến mới trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Từ chỗ phải dựa vào sự chi viện của Nhà nước mỗi năm trên 10 vạn tấn lương thực quy gạo, từ năm 1981, các tỉnh này chẳng những tự túc được lương thực mà còn cung cấp cho các địa phương khác được gần 7 vạn tấn. Tuy vậy, nhìn chung các tỉnh này vẫn còn là vùng kinh tế có nhiều khó khăn. Do đó, Nhà nước chỉ đạo vùng duyên hải miền Trung phải đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, phân phối lưu thông, xuất khẩu...

Tháng 8-1983, Hội nghị thủy lợi vùng đồng bằng sông Cửu Long được tổ chức. Hội nghị đánh giá những thành tựu đã đạt được và bàn kế hoạch đẩy mạnh công tác thủy lợi 2 năm 1984-1985 và thời kỳ 1986-1990. Nhà nước chủ trương tăng cường đầu tư cho thủy lợi vùng này nhằm xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long thành vựa lúa lớn nhất cả nước.

Phong trào thâm canh tăng năng suất cũng diễn ra ở khắp nơi trong toàn quốc. Tháng 9-1983, Bộ Nông nghiệp đã tổ chức Hội nghị trao đổi kinh nghiệm thâm canh lúa và phát triển ngành nghề trong nông nghiệp; đồng thời nghiên cứu quá trình hợp tác hóa nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, vận dụng cơ chế quản lý mới. Từ năm 1981, phong trào thâm canh tăng vụ và xây dựng những cánh đồng lúa có năng suất cao đã tạo thành phong trào quần chúng sâu rộng ở tất cả các địa phương. Hội nghị đã rút ra 6 bài học kinh nghiệm và nhấn mạnh quá trình thâm canh lúa là quá trình tổng hợp các yếu tố kinh tế - xã hội, khoa học kỹ thuật, tổ chức và chỉ đạo các chính sách kinh tế. Từ những kinh nghiệm thu được, Bộ Nông

nghiệp chủ trương mở rộng diện tích 3 vụ lúa một năm ở những nơi có điều kiện.

Để đẩy mạnh sản xuất, gắn kết quả lao động với người lao động, Nhà nước còn thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng cho các hợp tác xã và cá nhân hộ nông dân. Chủ trương đó đã đem lại những kết quả nhất định, làm cho nông dân rất phấn khởi.

Để phát huy mặt tích cực của chủ trương này, ngày 12-11-1983, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Chỉ thị về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng, xây dựng rừng và tổ chức kinh doanh theo phương thức nông, lâm kết hợp. Bản Chỉ thị nêu chủ trương xây dựng, bảo vệ và phát triển vốn rừng, sử dụng có hiệu quả đất trồng, đồi núi trọc và bãi cát ven biển, kết hợp nông, lâm nghiệp với công nghiệp; lấy phân cấp quản lý rừng, giao đất, giao rừng và tổ chức kinh doanh đồi rừng là một nội dung quan trọng để xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất mới ở miền núi. Bản Chỉ thị khẳng định đây là một cuộc vận động cách mạng mang nội dung kinh tế - chính trị - xã hội sâu sắc, một nhiệm vụ cấp bách để tổ chức lại sản xuất lâm nghiệp, gắn chặt lâm nghiệp với nông nghiệp và công nghiệp. Nhiều địa phương đã gắn công tác giao đất, giao rừng, tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp với việc định canh, định cư; phân bố lại dân cư ở nông thôn miền núi. Ở Đắk Lắk, một bộ phận đông đảo người chuyên sống du canh, du cư đã vào làm công nhân trong các cơ sở quốc doanh với nhiều hình thức thích hợp.

Sau hơn 2 năm thực hiện, cơ chế khoán mới trong nông nghiệp đã đem lại những kết quả rõ rệt, phát huy mạnh mẽ tính tích cực, tự giác, sáng tạo của nông dân, cuốn hút mọi người tận dụng đất đai đầu tư thêm vốn và lao động, áp dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất. Dù vậy, sau một thời gian thực hiện cơ chế này đã bộc lộ những thiếu sót và hạn chế: định mức khoán không sát, việc phối hợp, sử dụng các cơ sở vật chất - kỹ thuật nhất là chuồng trại,

sân phơi, nhà kho chưa tốt, để lãng phí, hư hỏng; việc phân phối thu nhập trong hợp tác xã chưa hợp lý, nhiều hợp tác xã, tập đoàn sản xuất chưa có kế hoạch mở rộng sản xuất, phát triển ngành nghề để sử dụng hết số lao động dôi dư; chưa biết liên kết kinh doanh với hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng để tăng thu nhập, phục vụ sản xuất và đời sống; chưa kết hợp chặt chẽ cải tạo nông nghiệp với cải tạo công, thương nghiệp; nhiều nơi để xảy ra tình trạng khoán trắng.

Nhằm tích cực sửa chữa những thiếu sót và giảm bớt những hạn chế nêu trên, tháng 12-1983, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị quyết về việc hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp. Nghị quyết đã chỉ rõ những thiếu sót và hạn chế trong việc thực hiện cơ chế khoán và nêu chủ trương chấn chỉnh lại định mức sản lượng giao khoán nhằm đảm bảo lợi ích của cả hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và người lao động. Nghị quyết đưa ra yêu cầu thực hiện chặt chẽ khoán đôi rùng, chăn nuôi, các ngành nghề và công tác hạch toán phân phối. Các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất phải ra sức cải tiến các mặt tổ chức sản xuất và quản lý, không ngừng mở rộng sản xuất theo hướng kết hợp nông - lâm - ngư nghiệp và tiểu - thủ công nghiệp; Tổ chức tốt việc phân công hợp tác lao động và quản lý, điều hành chặt chẽ tất cả các khâu theo kế hoạch, quy trình, định mức, không được khoán trắng cho xã viên; Phải căn cứ vào từng ngành nghề mà tổ chức lao động thực hiện khoán cho phù hợp; Cần hạch toán kinh tế theo ngành nghề, làm tốt việc phân phối thu nhập của hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, thực hiện phân phối theo lao động kết hợp với tăng cường phúc lợi tập thể, đồng thời các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất cần không ngừng mở rộng sản xuất theo hướng nông - lâm nghiệp phát huy mạnh mẽ quyền chủ động sản xuất kinh doanh, bảo đảm bình đẳng giữa các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất với cơ quan kinh tế Nhà nước.

Với việc thực hiện cơ chế khoán, dù năm 1983 thời tiết ở hầu hết các vùng trong cả nước không thuận, hạn hán kéo dài trên diện rộng, bão lụt lớn và liên tiếp ở nhiều tỉnh, song nhìn chung, sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển, sản lượng lương thực quy thóc của cả nước đạt 16.986.000 tấn (riêng thóc đạt 14,713 triệu tấn), tăng hơn 100.000 tấn so với năm 1982. Đến năm 1983, trên cả nước có thêm nhiều huyện, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất thâm canh giỏi. Các địa phương đều chú trọng chi đạo phát triển cây công nghiệp, nhất là cây xuất khẩu, hình thành các vùng chuyên canh. Đồng bằng sông Cửu Long phát triển thêm vùng đay, mía, dứa, đậu tương. Ở Tây Nguyên, các địa phương và cơ sở sản xuất vận dụng cả 3 hình thức quốc doanh, tập thể và gia đình cùng trồng cây công nghiệp. Các tỉnh ven biển miền Trung và miền Bắc xây dựng các vùng chuyên canh bông, dứa, mía, lạc, thuốc lá. Các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc thực hiện chủ trương kết hợp nông nghiệp với lâm nghiệp; đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng cho hợp tác xã và cá nhân xã viên bước đầu có hiệu quả trong việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, kinh doanh đồi rừng.

Một biện pháp nhằm phát huy mạnh mẽ hơn nữa tính tích cực, chủ động trong sản xuất của nông dân vào thời gian này là kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển. Kinh tế gia đình có tác dụng đối với việc khai thác mọi khả năng sản xuất, góp phần tăng sản phẩm cho xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nông dân. Ở các vùng miền núi và trung du, kinh tế gia đình nhằm phát triển nghề rừng, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây đặc sản, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao. Nhằm tạo điều kiện cho kinh tế gia đình phát triển, Nhà nước chủ trương thực hiện một số chính sách mới: Cấp đất sản xuất cho bộ đội, công nhân viên chức về nghỉ chế độ ở nông thôn; giao cho xã viên sử dụng đất rừng, đồi núi và các loại đất ao hồ, ven biển, bước đầu không thu thuế sản xuất của kinh tế gia đình, những sản phẩm do kinh tế gia đình tạo ra được trực tiếp trao đổi tự do theo giá thỏa thuận. Chính sách đó đã tạo điều kiện thuận lợi

khuyến khích kinh tế gia đình phát triển, góp phần ổn định và cải thiện đời sống nông dân, đánh dấu một bước chuyển mới nhận thức về vị trí, vai trò của kinh tế hộ gia đình nông dân là một bộ phận hợp thành nền kinh tế của đất nước.

Đầu năm 1984, trên cả nước, sản xuất lương thực tiếp tục tăng về sản lượng, các hoạt động thủy sản có tiến bộ bước đầu về phát triển nuôi tôm, đánh bắt, thu mua và xuất khẩu hải sản. Tuy nhiên, những nhược điểm của sản xuất nông nghiệp vẫn chưa khắc phục được nhiều. Để tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, từ ngày 28-2 đến 3-3-1984, Hội nghị toàn quốc tổng kết nông nghiệp 3 năm 1981-1983 được tổ chức tại Hải Phòng. Hội nghị đánh giá những kết quả to lớn trên nhiều mặt của cơ chế khoán sản phẩm. Khoán sản phẩm là một bước tiến mới của nền nông nghiệp Việt Nam, là cách làm sáng tạo, phù hợp với yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp. Hội nghị thống nhất phương hướng, nhiệm vụ cho thời gian tiếp theo, góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý trong nông nghiệp; tiếp tục giải quyết một cách cơ bản, vững chắc vấn đề lương thực; từng bước phát triển nông nghiệp toàn diện, gắn nông nghiệp với công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

Tháng 7-1984, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa V ra Nghị quyết về những nhiệm vụ cấp bách trong công tác cải tiến quản lý kinh tế, trong đó đặc biệt quan tâm đến cải tiến quản lý kinh tế nông nghiệp. Hội nghị chủ trương tiếp tục củng cố và tăng cường các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng các hợp tác xã mua bán và tín dụng nhằm hỗ trợ cho các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Nâng cao chất lượng các nông, lâm trường, các quốc doanh đánh cá; sắp xếp lại và kiện toàn các cơ sở quốc doanh dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Có chính sách giá hợp lý nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp, nhất là lương thực, hàng xuất



khâu, cây công nghiệp quan trọng. Xem xét điều chỉnh giá thu mua trong hợp đồng hai chiều bảo đảm tỷ giá hợp lý giữa nông, lâm, thủy sản và hàng công nghiệp. Tất cả những chính sách đó nhằm khuyến khích nông dân hăng hái thi đua lao động sản xuất tạo ra ngày càng nhiều nông sản phẩm với chi phí thấp nhất.

Nhìn chung, năm 1984, các cấp, các ngành trong cả nước đã có bước chuyển biến rõ nét trong công tác cải tiến quản lý kinh tế, phát huy tính chủ động sáng tạo của quần chúng ở cơ sở. Với những tiến bộ về cải tiến quản lý kinh tế, năm 1984 đã có những chuyển biến đáng phấn khởi: Mặc dù có rất nhiều khó khăn do thiên tai, và tồn tại tình trạng thiếu vật tư, năng lượng phục vụ sản xuất, song nông nghiệp vẫn phát triển cả về lương thực, chăn nuôi, cây công nghiệp, nghề rừng, nghề cá. Lương thực tăng 800.000 tấn so với năm 1983.

Sau hơn 4 năm thực hiện cơ chế khoán mới, nông nghiệp cả nước đã có sự chuyển biến lớn, đem lại bộ mặt mới cho nông thôn. Tuy nhiên, nông nghiệp ở các tỉnh miền núi vẫn còn mang nặng tính tự túc, tự cấp. Về thực chất đây vẫn còn là một nền nông nghiệp độc canh. Chủ trương giao đất, giao rừng của Nhà nước đã được thực hiện nhưng kết quả còn hạn chế, rừng vẫn bị phá, công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển chậm, đời sống nhân dân miền núi, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, còn quá khó khăn. Trước tình hình đó, ngày 29-1-1985, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị giao đất, giao rừng đến hộ nông dân, gắn quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích vật chất để khuyến khích nông dân tích cực lao động sản xuất. Đối với những hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở vùng thấp, một yêu cầu cần đặt ra là tổ chức lại các đội sản xuất theo quy mô vừa, đồng thời cải tiến cách quản lý trong hợp tác xã. Ở vùng cao, dân cư thưa thớt có thể duy trì hình thức sản xuất cá thể, nhưng phải tổ chức nông dân vào các tổ đoàn kết sản xuất; tăng cường xây dựng cơ sở vật

chất kỹ thuật và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; phát triển văn hóa, xây dựng nông thôn mới.

Cùng với việc đón nhận và tích cực thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng đến từng hộ nông dân và chủ trương củng cố, tăng cường quan hệ sản xuất ở nông thôn miền núi, nông dân các dân tộc miền núi, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng cao đã hăng hái thực hiện định canh, định cư gắn với sản xuất tập thể. Cuộc vận động này đã được nông dân các dân tộc thiểu số trong cả nước hăng hái tham gia và đem lại kết quả tốt.

Như vậy, từ năm 1981, kinh tế của cả nước đã có một số chuyển biến tích cực, nhân tố mới đã xuất hiện, một số nơi đã chuyển từ cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp sang hạch toán kinh doanh đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, đời sống nhân dân được cải thiện một phần, an ninh quốc phòng được củng cố. Tuy nhiên, vị trí quan trọng và tiềm năng to lớn về kinh tế và quốc phòng của miền biển chưa được thực sự quan tâm, lực lượng sản xuất phát triển chậm, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Miền biển chưa thực sự trở thành vùng kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng, văn hóa, xã hội vững mạnh. Tình trạng này còn kéo dài trong nhiều năm và đòi hỏi phải có các biện pháp và chính sách thỏa đáng để khắc phục. Nhìn toàn cục, cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp đã phát huy khá tốt tác động tích cực của nó vào sản xuất nông nghiệp. Song, việc vận dụng cơ chế khoán mới ở một số địa phương còn tồn tại những thiếu sót, khuyết điểm: nhiều hợp tác xã chưa tạo được cơ cấu sản xuất hợp lý để thâm canh có hiệu quả; việc khoán sản phẩm không gắn với việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật của hợp tác xã; bộ máy hợp tác xã cồng kềnh, không phù hợp với cách thức quản lý mới; một số chính sách của Nhà nước vẫn mang nặng tính tập trung quan liêu, bao cấp. Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra lúc này trong lĩnh vực nông nghiệp là chuyển công tác quản lý hợp tác

xã, tập đoàn sản xuất sang hạch toán kinh tế và kinh doanh; hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động; sửa đổi một số chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp.

Năm 1985, mặc dù có nhiều khó khăn do thời tiết không thuận lợi, tác động tiêu cực của cuộc điều chỉnh "chính sách giá, lương, tiền"... nhưng nông dân trong cả nước vẫn phấn đấu vượt bậc, hoàn thành những mục tiêu lớn của nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Sản lượng lương thực quy thóc đạt 18,2 triệu tấn, tăng hơn năm 1984 gần 50 vạn tấn, đời sống nông dân tuy còn nhiều khó khăn nhưng cũng đã được cải thiện thêm một bước.

Trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1981-1985) và cũng là sau hơn 4 năm thực hiện Chỉ thị 100/CT-TU và các nghị quyết, chỉ thị tiếp theo đó của Trung ương Đảng và Chính phủ, kết quả của sản xuất nông nghiệp đã khẳng định những ưu điểm nổi bật của cơ chế khoán mới mà chủ yếu là đã phát huy được tính tích cực, chủ động của người nông dân và đẩy mạnh sản xuất... Nhờ đó, sản lượng lương thực quy thóc tăng 27%, năng suất lúa tăng 23,8%, diện tích cây công nghiệp tăng 62,1%, đàn bò tăng 33,2%, đàn lợn tăng 22,1%. Tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp trong giai đoạn này cao hơn hẳn các giai đoạn trước. Tổng sản phẩm nông nghiệp bình quân hàng năm tăng 6%, thu nhập quốc dân trong nông nghiệp tăng 5,6%, sản lượng lương thực tăng 5%<sup>1</sup>.

Sau đây là một số bảng thống kê về tình hình nông nghiệp trong phạm vi cả nước<sup>2</sup>:

- 
1. Nguyễn Sinh Cúc, *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam (1976-1990)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1991, tr.37.
  2. *Nguồn*: Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Sdd, tr.315.

**Tốc độ phát triển giá trị tổng sản lượng nông nghiệp**

*Đơn vị: lần*

Năm	Toàn ngành	Chia ra	
		Trồng trọt	Chăn nuôi
1980	3,60	3,47	4,24
1981	3,74	3,49	4,93
1982	4,12	3,89	5,28
1983	4,26	3,94	5,82
1984	4,49	4,16	6,08
1985	4,60	4,27	6,17
1986	4,82	4,40	6,82

**Sản lượng lương thực quy thóc**

*Đơn vị: nghìn tấn*

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Thóc	Màu quy thóc
1980	14.406	11.647	2.759
1981	15.005	12.415	2.590
1982	16.829	14.390	2.439
1983	16.986	14.743	2.243
1984	17.800	15.506	2.294
1985	18.200	15.875	2.325
1986	18.379	16.003	2.376

### **3. Thương nghiệp - tài chính - giá cả**

#### **3.1. Nội thương**

Nội thương là một lĩnh vực hoạt động rất phức tạp, bắt cập của nền kinh tế mang tính "tập trung, bao cấp". Một vài con số sau đây phản ánh sự phức tạp, bắt cập ấy: Nếu tính theo giá chỉ đạo bán lẻ của Nhà nước (có điều chỉnh những giá chưa hợp lý theo dự kiến của Ủy ban vật giá Nhà nước và các Bộ) thì tổng mức bán lẻ của ngành nội thương năm 1984, năm thứ tư của việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1981-1985, là 76 tỷ đồng. Cộng với các ngành thương nghiệp khác (lương thực, dược phẩm, sách báo...) thì tổng mức bán lẻ của thị trường có tổ chức năm 1984 khoảng 100 tỷ đồng.

Trong tổng mức bán lẻ của ngành nội thương là 76 tỷ đồng, trong đó:

- 10 tỷ cho hợp tác xã mua bán "tự doanh".

- 4 tỷ đồng là doanh số kinh doanh ăn uống công cộng (chỉ tính giá trị hàng tự chế biến).

- 62 tỷ đồng là thực phẩm và công nghệ phẩm do thương nghiệp quốc doanh bán ra, được phân bố như sau:

a. Bán cung cấp cho lực lượng vũ trang và công nhân viên chức: 17 tỷ.

b. Bán theo phiếu công nghiệp cho công nhân viên chức và sĩ quan (trị giá 12% tổng quỹ lương mới theo phương án của Bộ Lao động): 6 tỷ.

c. Bán cho các đối tượng theo chính sách xã hội (thương binh, gia đình liệt sĩ, bệnh viện, bồi dưỡng ca ba...): 7 tỷ.

d. Bán cho nông dân có quan hệ kinh tế với Nhà nước: 10 tỷ.

e. Bán cho đối tượng và nhu cầu khác: 22 tỷ.

Với việc phân bổ quỹ hàng hóa như trên cộng với việc đáp ứng cho các nhu cầu về dịch vụ của công nhân viên chức, nếu tổng số lương dự kiến chưa lên khoảng 50 tỷ đồng thì thương nghiệp quốc doanh có thể đáp ứng 55% chi tiêu bằng tiền lương của công nhân viên chức.

Công nhân viên chức dùng phiếu công nghiệp để chọn mua những mặt hàng cần thiết nhất. Phiếu công nghiệp phát thành 5 loại:

- Loại 1: cấp cho những người có mức lương chính từ 59 đồng trở xuống (tiền trong thời điểm năm 1984).

- Loại 2: cấp cho những người có mức lương chính từ 60 đến 89 đồng.

- Loại 3: cấp cho những người có mức lương chính từ 90 đến 113 đồng.

- Loại 4: cấp cho những người có mức lương chính cũ từ 114 đến 160 đồng.

- Loại 5: cấp cho những người có mức lương chính cũ từ 165 đến 192 đồng.

Một nguyên tắc phân phối được thực hiện vào thời gian này là: Người nhiều lương thì mua nhiều hàng công nghiệp, ít lương thì mua ít trong phạm vi khoảng 12% tiền lương của mình. Bình quân mỗi người được mua khoảng 100 đồng một tháng về hàng công nghiệp, không kể vải và xà phòng giặt mua theo định lượng đã quy định.

Trong khi chưa có quyết định cải tiến một bước chế độ tiền lương, ngành nội thương vẫn phải giành một quỹ hàng công nghiệp bán theo giá lẻ ổn định (quy định tại Quyết định số 220-CP) cho công nhân, viên chức ngoài việc đảm bảo chế độ cung cấp lúc đó (cung cấp theo định lượng và không định lượng) và chế độ bồi dưỡng ca ba, ăn giữa ca... Hàng công nghiệp bán theo giá lẻ quy định trong Quyết định số 220-CP cũng phải sử dụng phiếu công nghiệp.

Từ năm 1984 là năm công tác nội thương có những chuyển biến theo hướng tích cực, thể hiện qua chất lượng hàng hóa tốt hơn trước. Giá thu mua cũng tăng lên so với trước đó, do đó khối lượng nông, lâm, thủy sản, thực phẩm mua được vượt kế hoạch 37,7% và tăng 18,3% so với năm 1983. Mua công nghệ phẩm vượt kế hoạch 32% so với năm 1983, tăng 36,2%.

*Về tổ chức phân phối hàng hóa và dịch vụ*

Do lượng hàng mua vào lớn nên từ năm 1984, mặc dù nhu cầu tăng nhiều, Nhà nước đã cơ bản đáp ứng được những nhu cầu tiêu dùng thiết yếu nhất của người dân, kể cả nhu cầu thường xuyên và đột xuất.

Ở cả miền Bắc và miền Nam, chế độ cung cấp được thực hiện tốt hơn các năm trước đó: cung cấp hiện vật đủ tiêu chuẩn, những nơi trước đây cung cấp thất thường về một số mặt hàng, bắt đầu từ năm 1983 việc cung cấp tương đối đều hàng tháng. Điểm quan trọng là nhu cầu của lực lượng vũ trang về lương thực, thực phẩm và các nhu cầu thiết yếu khác được bảo đảm. Đối với các đơn vị ở biên giới, việc cung cấp lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm càng được quan tâm.

Cùng với việc thực hiện chế độ cung cấp, từ năm 1984 đã có sự chuyển biến rõ nét của toàn ngành thương nghiệp trong việc mở rộng kinh doanh. Ở cả thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán đều tăng doanh số theo giá kinh doanh thương nghiệp. Năm 1984, tổng mức bán lẻ của toàn ngành đạt 82 tỷ đồng, vượt kế hoạch 28% và tăng 34% so với năm 1983 (đã loại trừ yếu tố tăng giá). Mặt hàng kinh doanh của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã, đặc biệt là ở miền Nam, đa dạng hơn trước nhiều: lúc này đã có những cửa hàng tổng hợp lớn bên cạnh những mặt hàng nhỏ, cung cấp các mặt hàng thông dụng. Thời gian bán hàng phù hợp với điều kiện lao động và sinh hoạt của nhân dân; bố trí ca bán

hàng hợp lý không để có thời gian chết, hàng đưa ra quầy nhiều thuận tiện cho khách lựa chọn...

Kinh doanh ăn uống công cộng ở nhiều thành thị có bước tiến mới: thông qua xây dựng, kết hợp với cải tạo đã mở rộng mạng lưới và mặt hàng kinh doanh cả về ăn và uống. Phát triển kinh doanh các mặt hàng phổ thông đơn giá thấp, đồng thời kinh doanh đặc sản giá cao, đưa doanh số bán hàng năm 1984 lên 4 tỷ rưỡi (giá trị đồng tiền năm 1984), tăng lên gấp 2 lần so với năm 1983. Đã có nhiều hơn những điểm bán hàng ăn uống có chất lượng sản phẩm khá tốt, vệ sinh được đảm bảo, thực sự hấp dẫn khách hàng. Với sự phối hợp của Ban Chủ nhiệm chương trình cải tiến bữa ăn của ngành nội thương, một số nơi, đã giúp cho các trường đại học, trường dạy nghề, bệnh viện cải tiến thiết bị và dụng cụ nấu ăn, riêng đối với trường học còn giúp cải tiến tổ chức nhà ăn, thiết thực nâng cao mức ăn của học sinh, xây dựng được mô hình tổ chức quản lý để năm 1985 các trường áp dụng.

### 3.2. Ngoại thương

Đây là thời kỳ Nhà nước giữ độc quyền ngoại thương. Do sản xuất kém phát triển nên trên lĩnh vực này, lượng hàng hóa nhập khẩu vượt trội so với lượng hàng hóa xuất khẩu. (Có thể tham khảo hai bảng thống kê sau đây, lập trên cơ sở số liệu của Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1986).

Trị giá xuất khẩu:

Năm	Tổng số (triệu rúp - đôla)	Chia ra	
		Triệu rúp	Triệu đôla
1980	338,6	225,9	112,7
1981	401,2	235,6	165,6
1982	526,6	337,1	189,5



Chương III. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba...

Năm	Tổng số (triệu rúp - đôla)	Chia ra	
		Triệu rúp	Triệu đôla
1983	616,5	381,3	234,2
1984	649,6	407,9	241,7
1985	698,5	425,8	272,7
1986	789,1	438,9	350,1

Trị giá nhập khẩu:

Năm	Tổng số (triệu rúp - đôla)	Chia ra	
		Triệu rúp	Triệu đôla
1980	1.314,2	755,1	559,1
1981	1.382,2	947,7	434,4
1982	1.472,2	1.087,9	384,3
1983	1.526,7	1.140,5	386,2
1984	1.745,0	1.232,6	512,4
1985	1.857,4	408,1	449,3
1986	2.155,1	1.646,0	509,1

Vào thời kỳ này, xuất nhập khẩu tuy có tăng và đã góp phần khắc phục một số khó khăn trong sản xuất và đời sống, song mức phát triển nguồn xuất khẩu còn chậm, chất lượng hàng xuất khẩu giảm sút, hiệu quả còn thấp, chưa tương xứng với khả năng và điều kiện sẵn có. Mặt khác, do thiếu hướng dẫn và phân công cụ thể cho các địa phương, nên tồn tại một số biểu hiện tiêu cực, như tranh

mua, tranh bán giữa các cơ quan kinh doanh xuất nhập khẩu của Trung ương với địa phương và giữa các địa phương với nhau, kiếm lợi bằng chênh lệch giá, do đó đẩy giá một số mặt hàng lên cao; lỏng lẻo trong việc quản lý và sử dụng ngoại tệ.

#### 4. Giao thông vận tải và bưu điện

##### 4.1. Giao thông vận tải

Trong thời gian từ năm 1981 đến năm 1985, vấn đề giao thông vận tải được chú ý nhằm phục vụ việc thực hiện kế hoạch 5 năm, phục vụ đời sống nhân dân sau chiến tranh. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân mà giao thông vận tải vẫn phát triển rất chậm. Có thể xem xét một vài số liệu:

Chiều dài đường sắt và đường bộ:

*Đơn vị: km*

Năm	Chiều dài đường sắt	Chiều dài đường bộ <sup>(*)</sup>
1980	3.055,4	81.136
1981	3.076,9	81.404
1982	3.099,9	83.186
1983	3.133,4	83.933
1984	3.137,9	84.878
1985	3.183,9	84.936
1986	3.217,8	85.136

(\*) Chỉ tính đường cho ô tô có trọng tải từ 6 tấn trở lên đi được.

*Chương III. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba...*

Phương tiện vận tải:

Năm	Phương tiện vận tải đường sắt (cái)		Ô tô tải (nghìn cái)
	Đầu máy	Toa xe	
1980	363	7.497	22,9
1981	370	7.500	23,0
1982	375	7.600	22,9
1983	377	7.758	22,8
1984	410	7.700	23,5
1985	474	7.636	23,9
1986	490	7.350	23,0

Khối lượng hàng hóa vận chuyển:

*Đơn vị: triệu tấn*

Năm	Tổng số	Trong đó			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
1980	42,3	3,5	25,9	11,6	1,2
1981	39,3	3,4	23,2	11,3	1,3
1982	39,2	3,2	22,6	11,9	1,5
1983	49,6	4,2	28,0	15,3	2,0
1984	51,3	4,1	30,0	14,7	2,5
1985	53,7	4,1	31,3	15,7	2,6
1986	54,6	4,1	31,5	16,4	2,6

Khối lượng hàng hóa luân chuyển:

*Đơn vị: triệu tấn*

Năm	Tổng số	Trong đó			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
1980	9.823	757	1.308	1.578	6.180
1981	7.895	787	1.213	1.610	4.248
1982	8.553	650	1.201	1.747	4.955
1983	11.768	757	1.383	2.245	7.379
1984	11.521	838	1.049	2.126	7.142
1985	12.704	869	1.594	2.193	8.042
1986	12.156	960	1.785	2.264	7.138

Khối lượng hành khách vận chuyển:

*Đơn vị: triệu lượt người*

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông
1980	447,7	33,8	370,5	43,2
1981	339,6	21,7	385,7	32,2
1982	355,3	18,7	299,1	37,5
1983	347,4	21,2	285,6	40,3
1984	406,0	23,7	339,3	42,7
1985	378,5	19,1	317,5	41,1
1986	388,6	21,1	327,3	39,3

Khối lượng hành khách luân chuyển:

Đơn vị: triệu lượt người

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông
1980	13.795	4.488	8.460	786
1981	10.836	3.030	7.000	736
1982	12.124	3.963	8.221	871
1983	12.528	3.010	8.269	887
1984	14.318	3.628	9.176	1.130
1985	13.487	3.359	8.667	1.086
1986	15.353	4.196	9.744	1.048

#### 4.2. Bưu điện

Ngành bưu điện đã cố gắng khắc phục khó khăn về nhiều mặt để chấn chỉnh và mở rộng mạng lưới đường thư, mạng lưới bưu cục, chấn chỉnh và củng cố các cơ sở trong đội ngũ cán bộ và công nhân làm công tác bưu chính. Nhiều địa phương và đơn vị tích cực vận động phong trào "chống chậm", "chống mất". Nhờ vậy, các hoạt động bưu điện đã có những tiến bộ nhất định, hạn chế được tình trạng mất mát hoặc chuyển chậm thư từ và các vật phẩm gửi theo đường bưu điện.

Với việc mở thêm tuyến Hà Nội - Hòa Bình, Lai Châu, Phố Lu, Bắc Giang, Đình Lập, đường báo một chiều thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau, kéo dài tuyến Hà Nội - Đồng Bành đến Lạng Sơn, đến năm 1983, mạng lưới đường thư trực chính đã phát triển thêm

8.000km. Với nước ngoài, Việt Nam đã mở thêm tuyến đường biển Hải Phòng - Rostok bằng tàu của Cộng hòa Dân chủ Đức, đường biển Hải Phòng - Hồng Kông, Hải Phòng - Tokyo bằng tàu của Việt Nam. Nhờ vậy, đường thư được nhanh và khối lượng lưu thoát được nhiều hơn. Ở nhiều địa phương, mạng lưới bưu cục tiếp tục được củng cố, một số bưu cục được xây dựng lại, nhiều bưu cục được mở rộng thêm mặt bằng sản xuất, dây chuyền sản xuất, được lắp thêm lại hợp lý hơn, khoa học hơn. Nhiều quầy giao dịch được sắp xếp lại khang trang sạch sẽ, thuận tiện cho việc phục vụ khách hàng. Hướng ứng năm quốc tế Thông tin liên lạc và theo những tiêu chuẩn của Tổng cục đề ra, nhiều địa phương đã xây dựng những bưu cục kiểu mẫu về phục vụ nhân dân và tổ chức lại sản xuất. Đi đôi với việc chấn chỉnh lại hệ thống các đường thư trong nước và đi ra nước ngoài, bưu điện Việt Nam đã tích cực chấn chỉnh khâu vận chuyển và khai thác viễn thông.

Từ năm 1983, ngành bưu điện đã thực hiện tốt thỏa thuận ký về vận chuyển giữa Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Đức. Trong 4 tháng cuối năm 1983, Việt Nam đã tiếp nhận 4 chuyến tàu chở những container xe đạp của Cộng hòa Dân chủ Đức gửi tặng, và đã tổ chức chu đáo việc phân phát cho nhân dân, được nhân dân tin tưởng, yên tâm.

Công tác phát hành báo chí cũng hoạt động tích cực nên đã giảm được tình hình mất báo thường xảy ra trước đó.

Năm 1983, lần đầu tiên ngành bưu điện được trực tiếp tham gia triển lãm tem quốc tế tại Băng Cốc (Thái Lan). Tại triển lãm, bưu điện Việt Nam đã tiến hành bán tem chơi quảng cáo hình ảnh Việt Nam, đồng thời cũng đem lại hiệu quả tốt về mặt kinh tế.

Ngành bưu điện cũng bắt đầu thực hiện việc hợp tác với Cuba về sản xuất và kinh doanh tem chơi.

Cho đến năm 1983, tổng số chiều dài đường thư lên tới 296.223km, tăng gấp 3 lần so với năm 1975. Hai tỉnh có 3 chuyến thư từ Trung

ương về trong ngày là Hòa Bình và thành phố Hồ Chí Minh. 26 tỉnh có 2 chuyến thư ngày. 11 tỉnh có 1 chuyến thư ngày. Chỉ tiêu thời gian chuyển phát công văn từ Trung ương đến tỉnh đạt được như sau: 25 tỉnh trong vòng 24 giờ, 10 tỉnh trong vòng 48 giờ, 3 tỉnh trong vòng 72 giờ và 2 tỉnh trong vòng 96 giờ.

Trong việc phát hành báo chí, trước hết là báo *Nhân dân*, nếu in đúng giờ vào giao sang bưu điện đúng hợp đồng thì 27 tỉnh có báo đến trong ngày, 10 tỉnh có báo đến trong ngày thứ hai và 3 tỉnh có báo đến trong ngày thứ ba.

Dù đã có nhiều cải tiến, song tình hình chuyển thư chậm còn xảy ra tương đối thường xuyên, chủ yếu do khâu khai thác và khâu phát thư. Chỉ tiêu 3 ngày đề ra cho chuyển phát thư giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa thực hiện được. Vụ Báo chí và Phát hành báo chí chưa hướng dẫn cụ thể và bưu điện hai thành phố chưa có biện pháp tích cực để đạt được mục tiêu trên. Nghiêm trọng nhất vẫn là tình trạng bưu phẩm, bưu kiện bị mất, bị lạc. Số khiếu nại trong năm 1983 là 3.307 vụ. Trong những vụ đã kết luận được có 414 vụ mất cả gói, 1.801 vụ bị mất một phần hoặc bị đánh tráo hàng. Tình trạng mất bưu phẩm, bưu kiện không chỉ xảy ra với bưu phẩm, bưu kiện nước ngoài khi đến các trung tâm ngoại dịch, khi vận chuyển trên tàu hỏa, mà cả những bưu phẩm, bưu kiện trong nước cũng mất trên các tuyến đường thư, trong nơi khai thác...

### *Thông tin điện*

Ngành bưu điện đã xây dựng và đưa vào sử dụng thành công một số công trình thông tin lớn như Đài Hoa Sen, cáp đồng trục Hà Nội - Hải Phòng, khu kỹ thuật Hà Nội - Đà Nẵng. Tiếp sau đó, ngành bưu điện đã đưa vào sử dụng khu kỹ thuật Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh trên trục thông tin quốc lộ 1A. Nhờ đó, năng lực thông tin điện không ngừng được tăng lên. Năm 1983, số kilômét

kênh thông tin tài ba tăng lên 11 lần so với năm 1976, và tăng 17% so với năm 1982.

Đến năm 1983, lần đầu tiên trong lịch sử thông tin Việt Nam, ngành bưu điện đã thực hiện thành công việc liên lạc báo, thoại giữa Trung ương với toàn bộ 40 tỉnh, thành phố trong cả nước, tổ chức liên lạc điện thoại giữa Trung ương với 437 trong tổng số 473 huyện, thị. Riêng công trình quốc lộ 1A đưa vào sử dụng đoạn Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh đã làm tăng thêm 66 huyện thị có liên lạc trực tiếp với Trung ương.

Năng lực thông tin điện không những được phát triển đáng kể theo bề rộng mà còn củng cố một bước quan trọng theo bề sâu. Việc tổ chức lại thông tin điện một cách có hiệu quả qua việc phân bố lại hợp lý các chòm kênh thông tin, bố trí thêm hệ thống tổng đài trung tâm hiện đại 3 thành phố lớn: Hà Nội - Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh đã tạo ra khả năng mới trong việc lưu thoát khối lượng thông tin Bắc - Nam.

Riêng hệ thống tổng đài miền mới được lắp đặt, mỗi năm có hàng vạn cuộc đàm thoại giữa các địa phương trong cả nước được thực hiện.

Song song với việc phát triển mạng lưới và tổ chức lại sản xuất thông tin điện, việc củng cố các tuyến thông tin dây trần năm qua cũng được ngành đặc biệt quan tâm và cũng đã phát huy được hiệu quả rất cụ thể. Các tuyến thông tin dây trần được củng cố trong các quý đầu năm, nhất là trên công trình quốc lộ 1A, đã trải qua những thử thách về tính bền vững trước những trận bão dồn dập liên tục, với sức mạnh tàn phá lớn trong những tháng cuối năm.

Công tác bảo vệ, quản lý hệ thống đường dây đã được tổ chức liên kết từ Trung ương đến các tỉnh thành. Do đó đã dần khắc phục tình trạng cắt trộm dây thông tin vẫn còn xảy ra nhưng so với những năm trước đây đã giảm đáng kể.



Nhờ đó mạng cấp I, cấp II phía Bắc tương đối ổn định, mạng cấp I, cấp II phía Nam được phát triển và củng cố thêm. Nhiều địa phương nhất là các tỉnh ở Trung Bộ và Nam Bộ đã có nhiều biện pháp tích cực để mở rộng, phát triển và tăng cường mạng lưới nội tỉnh, nội thị.

Tình hình quản lý sản xuất và quản lý xây dựng cơ bản trong ngành bưu điện có bước phát triển đáng kể. Thực hiện phương châm "Trung ương và địa phương cùng làm", hầu hết các công trình trọng điểm và 40 công trình khác đã đạt mục tiêu kế hoạch và đưa vào sử dụng. Tháng 6-1982, hoàn thành khu kỹ thuật Hà Nội - Đà Nẵng. Tháng 6-1983, hoàn thành đưa vào sử dụng 66 kênh thoại tải ba trong khu kỹ thuật Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết nút cho các tỉnh, thành phố phía Nam có liên lạc với Trung ương. Với việc đưa vào sử dụng đoạn tuyến Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh của công trình 1A, ngành bưu điện còn tổ chức thêm được liên lạc thoại của 66 huyện thị với Trung ương, và đang tiếp tục triển khai tới các tỉnh và một số huyện ở Nam Bộ.

Trong các năm 1983 và năm 1984, nhiều công trình điện thoại tự động được xây dựng ở các tỉnh phía Nam. Các tuyến cáp thông tin đài 4 - Kim Liên Trung Tự (Hà Nội), công trình điện cao thế Đài Hoa Sen, Khả Liễu, 2.000m<sup>2</sup> mặt bằng mở rộng của nhà máy thiết bị bưu điện... đã phát huy hiệu quả trong sản xuất và phục vụ thông tin của ngành bưu điện. Công trình cáp đối xứng Hà Nội - Quảng Ninh cũng được thi công và sớm đưa vào sử dụng, đã phục vụ thông tin cho khu vực điện Phả Lại và các vùng khác với Trung ương.

*Hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của ngành bưu điện* nói chung đã được phát triển đúng hướng, gắn với sản xuất và hướng vào yêu cầu của mạng lưới thông tin. Một số đề tài nghiên cứu đã có kết quả rõ rệt, ứng dụng ngay trong thiết kế các công trình thông tin lớn của ngành, mang lại hiệu quả tương đối

rõ rệt, tạo ra được những căn cứ khoa học cho phát triển và quản lý mạng lưới.

Triển khai có kết quả việc cải tạo mạng vi ba siêu tần giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam làm tăng được số kênh liên lạc lên gấp đôi và tận dụng được thiết bị cũ với giá trị lớn, nghiên cứu có kết quả phương án thông tin tỉnh Tiền Giang và huyện trọng điểm Cai Lậy.

Việc nghiên cứu và triển khai thực hiện thành công phương án tổ chức sắp xếp lại các kênh thông tin, bố trí thêm ba tổng đài miền, đã mang lại hiệu quả lớn trong việc nâng cao năng lực phục vụ thông tin điện, tăng hiệu suất sử dụng kênh và khai thác tiềm năng mạng lưới.

Công tác áp dụng tiến bộ kỹ thuật cũng đạt được những kết quả thiết thực cả trong kỹ thuật và quản lý. Đặc biệt, bưu điện Phú Khánh (nay là Khánh Hòa và Phú Yên) đã nghiên cứu chế tạo thử và đưa vào sử dụng thành công tổng đài đường dài kiểu ấn nút có nhiều tính năng tiến bộ mới, hình thức hấp dẫn, sử dụng tiện lợi.

Việc nghiên cứu giải quyết thành công vấn đề hòa mạng giữa các loại tổng đài ATZ, XY, PC... Ở Kiên Giang đã mở rộng được mạng thuê bao nội hạt. Sửa chữa tận dụng có kết quả thiết bị thu phát sóng cực ngắn tồn kho, để tổ chức thông tin xuống xã ở một số tỉnh miền Tây Nam Bộ. Nghiên cứu đưa vào sản xuất thành công bột Ferit ở nhà máy thiết bị bưu điện mở ra khả năng mới về xuất khẩu thu ngoại tệ.

Ngành bưu điện cũng ra sức tranh thủ tới mức cao nhất sự giúp đỡ của các nước và các tổ chức quốc tế trong việc phát triển mạng lưới, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, vốn kiến thức, đào tạo cán bộ...

Bắt đầu từ năm 1983, ngành bưu điện bắt đầu triển khai có kết quả một số công trình thông tin lớn về cáp và vi ba, nghiên cứu triển khai phương án bán tự động hóa điện thoại đường dài.

Việc hợp tác với Cuba để triển khai truyền thông tin vi ba Hà Nội - Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh bằng thiết bị cũ của quân đội và một số mặt hàng khác trong lĩnh vực thông tin vi ba được tiến hành. Đẩy mạnh xuất khẩu các loại vật tư thiết bị cần thiết, ngành bưu chính đã triển khai việc hợp tác sản xuất và xuất khẩu tem bưu chính với Cuba và đã đạt được những kết quả khả quan. Trong các tổ chức quốc tế Việt Nam đã tham gia tích cực các hoạt động chung: ký hai hiệp định cấp chính phủ trong Hội đồng tương trợ kinh tế SEV, tranh thủ được nhiều học bổng của các tổ chức quốc tế và khu vực, tranh thủ chuyên gia nhằm nâng cao trình độ kiến thức nghiệp vụ khoa học kỹ thuật cho cán bộ của ngành. Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (United Nations Development Programme, viết tắt UNDP) đã viện trợ cho Việt Nam đây chuyên nghiên cứu sản xuất vật liệu trị giá 700.000 đôla Mỹ. Quan hệ hợp tác với Lào và Campuchia được đẩy mạnh trên các mặt như giúp đỡ vật chất kỹ thuật, cử chuyên gia đào tạo cán bộ, giúp bạn làm trung gian chuyển tiếp dịch vụ bưu điện giữa nước bạn với các nước khác. Quan hệ nghiệp vụ bưu điện quốc tế cũng được mở rộng. Việc vận chuyển bưu kiện, bưu phẩm bằng đường biển với Cộng hòa Dân chủ Đức đã giải quyết được yêu cầu gửi quà về nước của học sinh và người lao động Việt Nam ở một số nước. Đáng lưu ý là việc vận chuyển xe đạp của cán bộ, học sinh công tác và học tập ở Cộng hòa Dân chủ Đức gửi về nước được dư luận hoan nghênh<sup>1</sup>.

## **5. Sự nghiệp giáo dục - y tế - văn hóa - xã hội**

### **5.1. Giáo dục**

#### *Giáo dục mầm non và nuôi dạy trẻ*

Mặc dù còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất và về chế độ lương bổng cho cán bộ, giáo viên, công tác giáo dục mầm non và nuôi

---

1. Tổng cục Bưu điện, 21-12-1983, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 3491.

dạy trẻ có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực. Tính đến cuối năm 1985, mạng lưới nhà trẻ đã được hình thành thống nhất trong cả nước với 41.977 nhà trẻ, trong đó có 15.216 nhà trẻ khu vực nhà nước và 26.761 nhà trẻ khu vực tập thể. Có 1.157.684 trẻ được thu nhận vào nhà trẻ, trong đó 416.373 trẻ thuộc khu vực nhà nước và 741.311 trẻ thuộc khu vực tập thể. Tỷ lệ cháu vào nhà trẻ 24,2% (1984 là 23,5%). Một số tỉnh, thành phố phía Bắc như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Hưng (Hải Dương, Hưng Yên), Thái Bình, Hà Nam Ninh (Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình), Hà Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang), Vĩnh Phú (Vĩnh Phúc, Phú Thọ), Nghệ Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh)... đã phần đầu đưa tỷ lệ trẻ vào nhà trẻ được trên 40%.

Trong 5 năm (1981-1985) tốc độ phát triển nhà trẻ và thu nhận cháu vào nhà trẻ ở các tỉnh phía Nam tăng khá nhanh. So với năm 1981:

- Các tỉnh duyên hải miền Trung, nhà trẻ tăng 1,5 lần, số trẻ tăng 2 lần.

- Các tỉnh Tây Nguyên, nhà trẻ tăng 1,2 lần, số trẻ tăng 1,8 lần.

- Các tỉnh Đông Nam Bộ, nhà trẻ tăng 1,3 lần, số trẻ tăng 1,6 lần.

- Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nhà trẻ tăng 1,2 lần, số trẻ tăng 1,8 lần...<sup>1</sup>.

Về xây dựng cơ sở vật chất và trang bị cho nhà trẻ: trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn công tác nuôi dạy trẻ ở Việt Nam, ngành giáo dục phối hợp với các ngành có liên quan như Bộ Xây dựng, Viện Thiết kế... để xây dựng các mẫu thiết kế nhà trẻ cho các vùng miền với quy mô khác nhau, xây dựng các mẫu dụng cụ trang bị đồ dùng và đồ chơi cho trẻ...

---

1. Theo báo cáo của Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em Trung ương, số 88, *Báo cáo tình hình phát triển và sự nghiệp nuôi dạy trẻ (24-2-1985)*, Trung tâm Lưu giữ Quốc gia III, phòng PTT 1955- 1985, hồ sơ 19.585.

Trong thời gian này, mặc dù có nhiều khó khăn về đầu tư vốn, và vật liệu xây dựng nhưng với phương châm "Nhà nước - tập thể và nhân dân cùng làm", "Trung ương và địa phương cùng làm" nên công tác xây dựng nhà trẻ mới đã phát triển nhanh chóng, trung bình mỗi năm trên 1.100 nhà trẻ (60-70% do hợp tác xã tự xây dựng). Ngoài ra, việc cải tạo, mở rộng và sửa chữa lớn nhà trẻ cũ cũng được tiến hành tích cực, trung bình mỗi năm làm được 1.000 nhà trẻ.

Số vốn đầu tư cho xây dựng, sửa chữa và mua sắm trang bị cho nhà trẻ trung bình mỗi năm 8-9 triệu đồng (tiền mặt). Đây là một cố gắng rất lớn của ngành giáo dục và các địa phương.

Trong khoảng thời gian từ năm 1980 đến năm 1986, do tình hình thiên tai bão lụt liên tiếp, giá cả thị trường tăng nhanh, đời sống sinh hoạt của nhân dân có nhiều khó khăn, nên phong trào xây dựng nhà trẻ chững lại và bị giảm sút, nhất là ở khu vực nông thôn. Có thể thấy trong bảng so sánh số liệu qua một số năm sau đây<sup>1</sup>:

Năm	Số nhà trẻ, nhóm trẻ			Số cháu gửi nhà trẻ		
	Tổng số	Khu vực nhà nước	Khu vực tập thể	Tổng số	Khu vực nhà nước	Khu vực tập thể
1980	46.763	13.177	33.586	1.246.473	321.789	924.643
1981	46.644	32.780	32.938	1.229.886	332.331	897.555
1986	40.597	14.930	25.667	1.127.831	412.834	714.988

1. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.

Từ năm 1975 đến năm 1986, trong khoảng thời gian một thập kỷ, loại hình nhà trẻ đã có những thay đổi cơ bản về cơ sở vật chất và các phương tiện nuôi dạy trẻ. Nhờ sự kết hợp giữa Nhà nước, tập thể và sự đóng góp của nhân dân, việc xây dựng nhà trẻ mới, cải tạo nhà trẻ cũ ngày một khả quan hơn.

*Về mẫu giáo từ năm 1975 đến năm 1986:* ở miền Bắc phần lớn là lớp học ngày hai buổi, trưa trẻ về nhà. Nhiều nơi đã có cụm lớp phân chia theo độ tuổi, hạn chế lớp ghép hai độ tuổi và ba độ tuổi. Một số địa phương có từ 60-70% số trẻ trong độ tuổi đến lớp, rải rác có nơi huy động được 85-95% số trẻ ra lớp. Những nơi gặp khó khăn do bão lụt, kinh tế thiếu thốn, vùng biên giới có chiến sự, miền núi... vẫn cố gắng duy trì và phát triển mẫu giáo.

### *Giáo dục phổ thông*

Cải cách giáo dục lần thứ ba và việc điều chỉnh cải cách.

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba đã được triển khai từ năm 1979 và đã thu được một số kết quả bước đầu. Đã xây dựng được một hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh, thống nhất trong cả nước từ mầm non đến sau đại học. Việc biên soạn các bộ sách giáo khoa mới theo tinh thần cải cách đã được thực hiện theo cách "cuốn chiếu", bắt đầu từ năm học 1981-1982, và hoàn thành cho cả hệ thống 12 năm vào năm học 1992-1993.

Riêng hệ thống giáo dục phổ thông, phần lớn các địa phương đã mở những lớp cho những học sinh có năng khiếu đặc biệt cũng như những lớp dành riêng cho trẻ em khuyết tật. Từ năm 1979 đến năm 1982, sau khi xảy ra các cuộc chiến tranh bảo vệ lãnh thổ đất nước ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, những khó khăn, mất cân đối trong nền kinh tế - xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động của ngành giáo dục. Tình hình phát triển về số lượng học sinh

bị chững lại hoặc giảm hẳn đi, tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học lớn, chất lượng giáo dục giảm sút rõ rệt.

Về tình hình phát triển giáo dục, theo cuộc tổng kết giáo dục 10 năm tiến hành vào năm 1986:

- Về cấp I tiểu học: năm học 1984-1985 cả nước có 8.166.372 học sinh, chiếm 13,69% dân số. Việc huy động trẻ đến lớp 1 đạt tỷ lệ cao (98% ở miền xuôi và 80% ở miền núi). Tuy vậy, sự phát triển về số lượng ở cấp I không đồng đều trên các địa bàn. Ở đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ trẻ đi học cấp I đúng độ tuổi chỉ đạt 60%. Ở vùng sâu, vùng cao còn thấp hơn nữa, dao động từ 20 đến 30%. Có những xã trẻ em chưa bao giờ học quá lớp 2. Tình trạng tái mù chữ ở trẻ em thể hiện khá rõ. Hiện tượng lưu ban bỏ học ở cấp I còn cao và là trở ngại cho việc phổ cập cấp I. Chất lượng văn hóa cũng có sự chênh lệch khá lớn giữa các trường tiên tiến, các trường trọng điểm cải cách với các trường thuộc diện đại trà, giữa các trường ở miền xuôi với miền núi, thành thị với nông thôn (có nơi chất lượng văn hóa đạt yêu cầu 95-100%, nhưng có nơi chỉ đạt 25-30%). Chất lượng giáo dục toàn diện chưa có chuyển biến gì đáng kể. Giáo dục thể chất vẫn bị coi nhẹ. Rất nhiều học sinh cấp I bị cong vẹo cột sống, suy dinh dưỡng, giun sán, đau mắt hột. Giáo dục thẩm mỹ được chú ý hơn ở các lớp "thay sách" nhưng lại rất thiếu cơ sở vật chất và giáo viên, cách dạy nặng về cung cấp kiến thức hơn là giáo dục kỹ năng sống và thói quen tốt.

- Về cấp II (phổ thông cơ sở): năm học 1980-1981 có 3.158.867 em và năm học 1984-1985 có gần 3.100.000 em, chiếm 5,2% dân số. Riêng các tỉnh vùng mới giải phóng số học sinh cấp II tăng gấp nhiều lần so với thời kỳ trước năm 1975. Mạng lưới trường phổ thông cơ sở có cấp II khá dày đặc. Năm học 1984-1985, tổng số trường phổ thông cấp II là 12.265 trường. Trong số đó có 62 trường

là lá cờ đầu của cả nước và của 40 tỉnh, thành và hàng trăm trường tiên tiến xuất sắc cấp huyện. Đó là những trường tiến bộ rõ rệt trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện.

Tốc độ phát triển giáo dục cấp II khá nhanh, nhưng không ổn định. Hiện tượng lưu ban, bỏ học ở cấp II là cao nhất và có xu hướng tăng lên trong nhiều năm. Bảng sau đây nêu rõ tình trạng đó trong một số năm học:

Năm học	1979-1980	1980-1981	1983-1984	1984-1985
Tỷ lệ lưu ban	4,6%	6,8%	6,42%	5,79%
Tỷ lệ bỏ học	15%	16,5%	17,6%	14,35%

- Về cấp III (phổ thông trung học): năm học 1984-1985 đã có 892 trường rải khắp các huyện trong cả nước, có huyện tới 3 hoặc 4 trường với 16.302 lớp, 778.285 học sinh, chiếm 1,3% dân số. Như vậy, số học sinh hàng năm vẫn tăng đều, đặc biệt ở các tỉnh phía Nam, vì trước giải phóng, số trường đã ít lại chỉ tập trung ở một số thành phố, thị xã, nay phát triển ở khắp các vùng nông thôn. So với cấp I và cấp II, tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở cấp III thấp hơn và có chiều hướng giảm đi:

Năm học	1979-1980	1980-1981	1983-1984	1984-1985
Tỷ lệ lưu ban	5,83%	5,37%	4,39%	4%
Tỷ lệ bỏ học	15,46%	19,14%	10,11%	9,1%



Số người đi học (\*)<sup>1</sup>:

Năm học	Tổng số	Phổ thông	Chia ra		
			Bổ túc văn hóa	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng và đại học
1980-1981	12.737,2	11.836,7	610,6	136,1	153,8
1981-1982	12.350,2	11.680,0	404,7	116,2	149,3
1982-1983	11.875,7	11.337,1	286,6	112,7	139,3
1983-1984	12.017,9	11.498,2	275,4	115,6	128,7
1984-1985	12.346,0	11.813,1	275,6	131,6	125,7
1985-1986	12.931,3	12.203,4	454,6	147,1	126,2

Số người đi học bình quân cho 1 vạn dân:

Năm học	Tổng số	Phổ thông	Chia ra		
			Bổ túc văn hóa	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng và đại học
1980-1981	12.737,2	11.836,7	610,6	136,1	153,8
1981-1982	12.350,2	11.680,0	404,7	116,2	149,3

(\*) Chưa kể đi học nước ngoài. Số học sinh trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học trong nước bao gồm cả các hệ: dài hạn, chuyên tu và tại chức.

1. Theo Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Sđd, tr.67.

Năm học	Tổng số	Phổ thông	Chia ra		
			Bổ túc văn hóa	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng và đại học
1982-1983	11.875,7	11.337,1	286,6	112,7	139,3
1983-1984	12.017,9	11.498,2	275,4	115,6	128,7
1984-1985	12.346,0	11.813,1	275,6	131,6	125,7
1985-1986	12.931,3	12.203,4	454,6	147,1	126,2

*Đơn vị: người*

Năm học	Tính chung	Trong đó	
		Phổ thông	Trung học chuyên nghiệp và đại học
1980-1981	2.371	2.203	54
1981-1982	2.248	2.126	48
1982-1983	2.114	2.018	45
1983-1984	2.095	2.004	43
1984-1985	2.105	2.014	44
1985-1986	2.160	2.038	46

Số trường và giáo viên phổ thông:

Năm học	Số trường (trường)	Số giáo viên (nghìn người)
1980-1981	12.038	356,8
1981-1982	12.175	367,0
1982-1983	12.462	377,2
1983-1984	12.866	388,6
1984-1985	13.201	400,9
1985-1986	13.536	413,8

#### *Giáo dục trung học chuyên nghiệp*

Từ sau năm 1975, hệ thống trường trung học chuyên nghiệp được xây dựng thống nhất trong cả nước. Trong khi phương án dự thảo "5 trường" mới đang tổ chức lấy ý kiến (đó là 5 loại trường trung học chuyên nghiệp: Sư phạm, Y tế, Nông nghiệp, Công nghiệp và Lâm nghiệp), thì các địa phương lần lượt hình thành các trường theo mô hình đó. Đến năm 1980, phần lớn các tỉnh phía Bắc đã có đủ 5 loại trường nói trên. Ở phía Nam do nhu cầu chưa cấp bách, hệ thống các trường lại đang còn nhỏ bé, nên các tỉnh chủ yếu hình thành 3 loại trường trung học chuyên nghiệp: Sư phạm, Y tế và Nông nghiệp. Trường trung học sư phạm ở tỉnh nào cũng có. Vào thời điểm này, hệ thống trường trung học chuyên nghiệp đã tăng lên tới đỉnh cao với 314 trường, gần 12 nghìn giáo viên và xấp xỉ 14 vạn học sinh các loại. Song, vào thời điểm này, do giữa giáo dục và các hoạt động kinh tế - xã hội thiếu đồng bộ nên xảy ra tình trạng học sinh được đào tạo không được sử dụng hoặc có được sử dụng thì không được bố trí đúng trình độ và mục tiêu đào tạo. Học sinh ở trường không ham học vì thiếu động lực. Giáo viên thiếu

việc làm do thu hẹp quy mô đào tạo. Tình trạng giáo viên dành nhiều thời gian làm thêm nghề phụ để đảm bảo đời sống gần như phổ biến. Các cơ quan chủ quản có xu hướng thu hẹp hệ thống của mình bằng cách giải thể hoặc sáp nhập trường, không đầu tư xây dựng cơ bản và trang thiết bị...

Nguyên nhân dẫn tới tình trạng trên là bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa đào tạo với sử dụng, sản phẩm đào tạo ra không thích hợp với thực tế đang thay đổi. Người sử dụng nhân lực phải tính đến lợi ích của mình, không thể thu nhận cán bộ một cách thiếu chọn lọc, để rồi lâm vào tình trạng sử dụng không có hiệu quả. Trong khi đó, cán bộ trung học chuyên nghiệp được đào tạo vẫn còn theo mục tiêu cũ, chưa kịp chuyển biến, đổi mới để phù hợp với đòi hỏi của xã hội là phải thích nghi nhanh, chất lượng tốt và hiệu quả cao...

Nhìn chung, dù còn nhiều khó khăn, trong giai đoạn 1976-1986, hệ thống đào tạo nghề phát triển tương đối toàn diện, hòa nhập với các hệ thống khác trong hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất, đặc biệt là trong khoảng thời gian từ năm 1978 đến năm 1987, Chính phủ cho thành lập Tổng cục dạy nghề trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

Thực hiện hướng đi và cách làm trong việc dạy nghề Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết 109/CP ngày 12-1-1981 của Hội đồng Chính phủ (về nhiệm vụ, phương hướng, chủ trương và biện pháp phát triển công tác dạy nghề) và Nghị quyết 73/HĐBT ngày 17-7-1983 của Hội đồng Bộ trưởng (về công tác giáo dục trong những năm trước mắt), tăng cường công tác tổ chức quản lý chỉ đạo từ Trung ương đến cơ sở, công tác đào tạo nghề đã đạt nhiều kết quả tốt. Số lượng trường phát triển mạnh, đạt đỉnh cao vào các năm 1978 và 1979, sang những năm 80 số trường có giảm đi nhưng quy mô đào tạo vẫn được giữ vững. Số học sinh tốt nghiệp hàng năm vẫn đều đặn trong khoảng 40.000 - 50.000 người. Tỷ lệ đào tạo vẫn duy trì 30% ở trường và 70% tại nơi sản xuất. Tính đến năm 1982, Nhà nước đã gửi đi đào tạo trên 70.000 người (gồm học sinh học nghề,

giáo viên dạy nghề và thực tập sinh) tại Liên Xô và một số nước Đông Âu. Lúc này, mô hình đào tạo nghề mới xuất hiện: đó là các trung tâm dạy nghề quận huyện. Trung tâm dạy nghề quận Lê Chân (Hải Phòng) và trung tâm dạy nghề quận huyện ở Nam Định (lúc đó thuộc tỉnh Hà Nam Ninh) được thành lập năm 1982 là hai trung tâm đầu tiên ở Việt Nam ra đời như là một hình thức thể nghiệm. Sau đó, các trung tâm dạy nghề quận, huyện khác liên tiếp được thành lập. Đến năm 1983 cả nước đã có 10 trung tâm dạy nghề, năm 1984 có 30 trung tâm dạy nghề, năm 1985 có 50 trung tâm dạy nghề, đến năm 1986 lên tới 141 trung tâm dạy nghề. Các trung tâm này hoạt động theo hướng Nhà nước và nhân dân cùng làm. Chi tính 125 trung tâm dạy nghề (không kể 16 trung tâm dạy nghề của thành phố Hồ Chí Minh) đã đào tạo được 110.600 lượt người với nhiều nghề khác nhau.

#### *Giáo dục đại học*

Từ kế hoạch 5 năm 1981-1985, các Nghị quyết số 37/NQ-TU ngày 20-4-1981 về chính sách khoa học kỹ thuật, Quyết định số 157-CP năm 1981 của Hội đồng Chính phủ và Nghị định 51 năm 1983 của Hội đồng Bộ trưởng về mở rộng chức năng và quyền hạn của các cơ quan nghiên cứu được triển khai đã mở ra thời kỳ phát triển mới cho hoạt động khoa học, kỹ thuật của các trường đại học. Từ đây, "mỗi trường đại học phải là một cơ sở giảng dạy, đồng thời là một cơ sở nghiên cứu khoa học...". Nghiên cứu khoa học là một trong hai nhiệm vụ cơ bản của các trường đại học.

Ngày 20-11-1981, Ban cán sự Đảng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp ra Nghị quyết số 2218/NQ-ĐH về các chủ trương và biện pháp thực hiện chính sách khoa học kỹ thuật của ngành đại học. Trong 5 năm từ năm 1981 đến năm 1985, Bộ đã trực tiếp chỉ đạo thực hiện hai chương trình trọng điểm Nhà nước và hai chương trình cấp Bộ. Nếu tính toàn bộ các trường đại học trong cả nước bao gồm các trường do Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quản lý và một số trường do các Bộ khác là cơ quan chủ quản thì

toàn ngành đã tiến hành nghiên cứu 3.918 đề tài, trong đó có 300 đề tài cấp Nhà nước, 401 đề tài cấp Bộ, 3.217 đề tài cấp trường và ngoài ra còn có 6.127 hợp đồng phục vụ các địa phương. Theo số liệu thống kê của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp thì có gần 800 phát minh, sáng chế, sáng kiến từ nghiên cứu khoa học kỹ thuật được áp dụng vào sản xuất, đời sống và quốc phòng ở những quy mô khác nhau, tuy nhiên số tiến bộ khoa học kỹ thuật được đưa vào sản xuất quy mô chưa nhiều (có khoảng 10 tiến bộ khoa học kỹ thuật), có 4 phát minh, sáng chế trong nghiên cứu khoa học kỹ thuật được ghi vào kế hoạch áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cấp Nhà nước<sup>1</sup>.

Tính từ năm 1975 đến năm 1986 là năm có Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam quyết định đường lối đổi mới đất nước, ở miền Bắc do hậu quả của việc xây dựng đội ngũ giáo viên trong những năm trước, nhu cầu về số lượng giáo viên của thành phố, thị xã và vùng đồng bằng càng thẳng, nhu cầu về số lượng giáo viên ở miền núi còn rất lớn.

Bảng thể hiện một vài số liệu về số trường đại học, số cán bộ giảng dạy và sinh viên:

	1975		1984-1985	1994-1995	Chú thích
	Miền Bắc	Miền Nam			
Số trường đại học	41	8 viện đại học, 11 đại học tư	93	96	
Số cán bộ giảng dạy	8.658	1.500	18.717	21.484	
Số sinh viên	55.701	160.000	124.120	356.310	

*Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục - đào tạo 1945-1995, Trung tâm Thông tin quản lý giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995.*

1. Bộ Giáo dục, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, 1995, tr.85.

Trong khoảng thời gian từ năm 1981 đến năm 1985, mặc dù còn nhiều khó khăn, Nhà nước đã có nhiều biện pháp nhằm khuyến khích phát triển giáo dục. Đề tôn vinh đội ngũ giáo viên trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và phát huy truyền thống "tôn sư trọng đạo" của nhân dân, ngày 28-9-1982, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định lấy ngày 20 tháng 11 hàng năm làm Ngày Nhà giáo Việt Nam. Đến ngày 20-11-1984, Hội đồng Bộ trưởng lại ra Nghị định quy định các danh hiệu Nhà giáo Nhân dân và Nhà giáo Ưu tú để phong tặng các giáo viên từ cấp học mầm non đến đại học có nhiều đóng góp trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo của đất nước.

### **5.2. Khoa học - kỹ thuật và văn hóa nghệ thuật**

Khoa học - kỹ thuật và văn hóa nghệ thuật luôn được Nhà nước và toàn xã hội hết sức coi trọng, nhằm đảm bảo cho sự phát triển của đất nước và làm cho mỗi người dân được hưởng thụ những thành tựu văn hóa tinh thần của dân tộc và của nhân loại.

Trên tinh thần ấy, ngày 17-5-1983, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị quyết 12 về vấn đề công tác khoa học - kỹ thuật trong năm 1983 và các năm tiếp theo, nhằm đẩy mạnh công tác khoa học - kỹ thuật và nâng cao vị thế, vai trò của khoa học - kỹ thuật trong sản xuất và đời sống. Nhờ đó, công tác khoa học - kỹ thuật từ năm 1983 và các năm tiếp theo có bước phát triển mới. Một số thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật được kiểm nghiệm và áp dụng vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Các cơ sở nghiên cứu đã triển khai gần 1.200 đề tài. Nhiều loại giống lúa mới chịu rét, chịu phèn, chống sâu rầy đã được áp dụng trên 62 vạn ha ở các địa phương. Nhiều loại giống con lai có năng suất cao được đưa vào sản xuất đại trà... Đến cuối năm 1983, cả nước có 165 cơ quan nghiên cứu và triển khai ứng dụng, trong đó có 105 viện nghiên cứu thuộc cả ba lĩnh vực: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học kỹ thuật, 35 trung tâm khoa học và các phòng thí nghiệm độc lập, 25

viện quy hoạch thiết kế và hàng trăm vạn, trại nghiên cứu tại các địa phương với 25 vạn cán bộ, trong đó có hơn 1.000 tiến sĩ và phó tiến sĩ, gần 1 vạn cán bộ có trình độ đại học.

Công tác nghiên cứu khoa học xã hội đã hướng vào việc phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội. Nhiều chương trình khảo sát, điều tra xã hội học về cơ cấu kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên, Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... đã được triển khai và từng bước thu được kết quả tốt. Một số công trình nghiên cứu về ngôn ngữ, văn học, lịch sử, dân tộc học... đã được hoàn thành.

Từ năm 1984, công tác khoa học - kỹ thuật được chú trọng hơn. Đặc biệt, lãnh đạo nhiều địa phương ngày càng coi trọng chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động khoa học - kỹ thuật phục vụ sản xuất; phát triển các hình thức liên kết hoạt động khoa học - kỹ thuật với sản xuất. Đã có 27/40 tỉnh, thành xây dựng 159 chương trình tiến bộ khoa học - kỹ thuật gồm 2.171 đề tài nghiên cứu. Hầu hết các đề tài khoa học triển khai ở các địa phương có sự tham gia của các viện nghiên cứu và các trường đại học.

Các ngành khoa học xã hội tổ chức một số hội nghị khoa học về những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, về chiến lược kinh tế và quản lý kinh tế, về cách mạng tư tưởng và văn hóa phục vụ các chương trình kinh tế - xã hội của đất nước và các địa phương.

Về văn hóa, nghệ thuật: Để hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ đắc lực công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thỏa mãn nhu cầu thụ hưởng của văn hóa ngày càng cao của nhân dân, trong điều kiện đất nước còn nghèo, Nhà nước vẫn có nhiều chủ trương, chính sách, dành một phần ngân sách đáng kể cho các hoạt động quan trọng này. Do đó, hoạt động văn học nghệ thuật chuyên nghiệp có bước chuyển biến mới. Nhiều văn nghệ sĩ đi cơ sở thâm nhập thực



tế để sáng tác, số lượng các tác phẩm phản ánh những vấn đề nóng hổi của cuộc sống ngày càng nhiều hơn.

Đại hội các hội văn học nghệ thuật được tổ chức đã tạo được sự tin tưởng và nhất trí cao của đông đảo văn nghệ sĩ đối với đường lối văn hóa - văn nghệ phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; xác định đúng phương hướng, mục tiêu hoạt động và phát triển của văn học - nghệ thuật trong giai đoạn mới.

Ngày 19-12-1983, Chính phủ ra Nghị quyết về công tác văn hóa, thông tin, nâng cao chất lượng của hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin, xuất bản, chống ảnh hưởng của các biểu hiện tiêu cực trong lĩnh vực văn hóa, chấn chỉnh tổ chức ngành văn hóa thông tin từ Trung ương đến cơ sở, đặc biệt coi trọng cơ sở cấp huyện, tăng cường trang bị vật chất - kỹ thuật.

Ngày 25-1-1984, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định về việc tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú cho những nghệ sĩ có đóng góp xuất sắc vào sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật nước nhà. Ngày 1-9-1984, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định về công tác phát thanh, truyền thanh và truyền hình, ghi nhận thành tích của Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Trung ương.

Từ năm 1984, các hoạt động văn hóa - văn nghệ sôi nổi hơn thời gian trước đó. Nhiều hội diễn nghệ thuật, triển lãm, nhiều cuộc vận động sáng tác, hội nghị và hội thảo khoa học được tổ chức có kết quả tốt. Các hội văn nghệ địa phương được củng cố và tăng cường hoạt động. Số lượng tác phẩm mới ra đời ngày càng nhiều phục vụ thiết thực đời sống tinh thần của nhân dân.

Với sự cố gắng chung, công tác văn hóa thông tin thời kỳ 1981-1985 đã có nhiều thành tựu, góp phần tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, xây dựng con người mới, cuộc sống mới. Nhiều cơ sở hoạt động văn hóa được xây dựng. Ngành văn hóa thông tin có nhiều cố gắng đẩy mạnh công tác nghiên cứu,

suu tâm, sáng tác, đào tạo cán bộ. Tuy vậy, khuyết điểm của ngành là chưa nắm vững tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, chưa chú trọng đúng mức công tác giáo dục tư tưởng đối với cán bộ văn hóa, nghệ thuật, thông tin, xuất bản. Đời sống văn hóa ở cơ sở còn kém, nhất là vùng dân tộc thiểu số, vùng căn cứ kháng chiến cũ, vùng nông thôn miền Nam. Một số biểu hiện lạc hậu, tiêu cực trong các hoạt động văn hóa có chiều hướng phát triển và tác động tiêu cực đến chất lượng văn hóa - văn nghệ.

### 5.3. Sự nghiệp y tế

Trong kế hoạch 5 năm 1981-1985, ngành y tế đã đề ra 4 nhiệm vụ tập trung thực hiện là:

1. Phát triển sự nghiệp y tế thường xuyên để phục vụ sản xuất và đời sống, phục vụ nhân dân lao động, ở cả thành thị, khu công nghiệp và nông thôn, đồng bằng và miền núi.

2. Sẵn sàng phục vụ cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

3. Xây dựng và phát triển một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành, trước hết là xây dựng và phát triển tốt ngành dược và ngành thiết bị y tế để có thể bảo đảm phần lớn nhu cầu về thuốc và những trang bị thông thường ở trong nước.

4. Hết lòng chi viện cách mạng hai nước Campuchia và Lào, mở rộng hợp tác với Liên Xô và các nước trong hội đồng tương trợ kinh tế, các nước và các tổ chức quốc tế khác về công tác y tế"<sup>1</sup>.

Cho đến năm 1981, nền y tế cả nước Việt Nam thống nhất đã đạt được những thành tựu về mọi mặt, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề bất cập do các yếu tố về chính trị, kinh tế, xã hội chi phối.

---

1. Bộ Y tế, Dự thảo, *Tổng kết công tác y tế 5 năm 1981-1985 và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch y tế 5 năm 1986-1990*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 19563.

Nhà nước vẫn tiếp tục các chương trình xây dựng và phát triển ngành y tế Việt Nam, nhằm không ngừng nâng cao mức chăm sóc sức khỏe nhân dân. Năm 1982, căn cứ vào tuyên ngôn Alma Ata (tên thành phố Thủ đô của Kazakhstan, lúc đó thuộc Liên Xô) về chăm sóc sức khỏe ban đầu, Bộ Y tế Việt Nam đưa ra 10 nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu, trong đó có 8 nội dung do Hội nghị Alma Ata đề ra và 2 nội dung của Việt Nam (nội dung 9, 10).

1. Giáo dục sức khỏe.
2. Dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm, ăn uống.
3. Cung cấp nước sạch và thanh khiết môi trường.
4. Sức khỏe bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hóa gia đình.
5. Tiêm chủng.
6. Phòng chống các bệnh lưu hành ở địa phương.
7. Chữa các bệnh và các vết thương thông thường.
8. Thuốc thiết yếu và thuốc tối cần.
9. Quản lý sức khỏe mỗi người dân.
10. Xây dựng và củng cố mạng lưới y tế cơ sở.

Chương trình thanh toán bệnh nhiễm trùng và bệnh xã hội đã tập trung vào 14 bệnh sau: dịch tả, dịch hạch, thương hàn, bạch hầu, bại liệt (chủ yếu ở phía Nam), lỵ, tiêu chảy, ho gà, sởi (chủ yếu ở phía Bắc), đau mắt đỏ, viêm họng hạt, cúm, sốt xuất huyết, giun, sán (ở cả hai miền) và sốt rét (chủ yếu là ở các tỉnh phía Nam). Công tác chữa bệnh của Việt Nam lúc này được tổ chức theo khu vực và theo tuyến. Phương thức này vừa thuận tiện cho người dân được đến khám, chữa bệnh tại một cơ sở gần nhất, vừa sử dụng một cách hợp lý mạng lưới y tế hiện có. Về khu vực, thì trên phạm vi cả nước có 2 khu vực lớn: miền Bắc lấy Hà Nội, miền Nam lấy thành phố Hồ Chí Minh làm tuyến cao nhất sau đó là tỉnh, huyện, xã. Nhu cầu phục hồi chức năng ngày càng lớn, hoạt động phục

hồi chức năng của hệ thống y tế Việt Nam lúc ấy còn rất yếu. Từ năm 1981, Nhà nước từng bước tổ chức một mạng lưới phục hồi chức năng xuống từng địa phương. Ngành y tế đã đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ chuyên khoa và dần dần hình thành các khoa phục hồi chức năng tại các viện, bệnh viện Trung ương, đưa công tác phục hồi chức năng về bệnh viện tỉnh, các cơ sở điều dưỡng và coi công tác phục hồi chức năng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Trên cả nước, lúc này đã hình thành một hệ thống chuyên về y học dân tộc gồm 2 viện nghiên cứu và 22 bệnh viện tuyến tỉnh và các khoa, phòng y học dân tộc trong các bệnh viện Trung ương, tỉnh, huyện. Ở các trường đại học và trung học y khoa đều có bộ môn y học dân tộc, ngoài ra còn có 2 trường chuyên đào tạo cán bộ y học dân tộc. Một trong 2 trường sau này chuyển thành trường cao đẳng ở Hà Nội. Công tác y học dân tộc trong giai đoạn này tập trung vào việc phát hiện, tập hợp những bài thuốc gia truyền; chọn lọc và xác minh những giá trị phòng, chữa bệnh của những phương pháp y học cổ truyền dân tộc đã được phát hiện; nghiên cứu các dạng bào chế thuốc thích hợp, đảm bảo chất lượng tiêu dùng, dễ bảo quản, giá thành thấp...

Trong thời kỳ này, hệ thống sản xuất và lưu thông thuốc được củng cố và phát triển. Sản xuất tân dược được đảm bảo, cung cấp các thuốc thiết yếu theo yêu cầu, sản lượng chiếm 90%; sản xuất đông dược chiếm 10%. Nhà nước giảm dần bao cấp, buộc các xí nghiệp phải tự huy động vốn. Trong thời kỳ này, Nhà nước quản lý toàn bộ từ sản xuất, nhập khẩu và phân phối thuốc. Ở Bộ Y tế có Liên hiệp Các xí nghiệp dược sau đổi thành Tổng Công ty Dược. Tổng công ty bao gồm các xí nghiệp dược Trung ương ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và sau này thêm Đà Nẵng. Các tỉnh có công ty dược cấp II và huyện là hiệu thuốc, sau này đổi thành công ty cấp III với hình thức hạch toán

báo số. Dù vậy, trong thời kỳ này thuốc men bị thiếu trầm trọng do năng lực sản xuất của các xí nghiệp dược phẩm còn yếu kém. Nguồn dược liệu cũng rất thiếu.

Về đào tạo, hàng năm trong thời kỳ 1975-1986, bình quân số bác sĩ ra trường là 1.400 người, dược sĩ đại học là 400 người, 4.000 người là cán bộ y trung học, 150 kỹ thuật viên trung học dược và trên 6.000 cán bộ sơ cấp các loại, không kể các cán bộ được bổ túc, chuyên tu. Để xúc tiến đào tạo sau đại học ở trong nước, đã thành lập khoa trên đại học ở các trường Đại học Y và Dược ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Các sinh viên tốt nghiệp dược Nhà nước điều động và phân phối cho các nơi theo kế hoạch, nên trừ một số trường hợp không đáng kể mọi người đều có việc làm đúng chuyên môn đào tạo theo sự điều động của Nhà nước.

Trong khoảng thời gian từ năm 1975 đến năm 1986 tuy có những khó khăn và thách thức gay gắt về kinh tế, nhưng đứng trên phương diện chăm sóc sức khỏe, hợp tác xã nông nghiệp lúc bấy giờ lại là chỗ dựa cho hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu ở nông thôn tồn tại, chăm sóc sức khỏe cho hơn 80% dân số cả nước. Kết hợp với chính sách và chiến lược thích hợp khác về y tế như lấy phương châm phòng bệnh làm nền tảng cho hoạt động y tế, đẩy mạnh phong trào thuốc Nam để giải quyết vấn đề thiếu thuốc... nên đã tạo ra những kết quả về bảo vệ sức khỏe đáng khích lệ trong điều kiện kinh tế và dinh dưỡng khó khăn. Nhờ có những cố gắng đó, nền y tế đã đạt được những thành quả rõ nét<sup>1</sup>.

Tình hình thực hiện kế hoạch y tế 5 năm 1981-1985 so với 5 năm 1976-1980.

- Tỷ lệ mắc các bệnh dịch, các bệnh nhiễm trùng và các bệnh xã hội:

---

1. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000)*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001, tr.151.

+ Các bệnh dịch và bệnh truyền nhiễm (Số mắc/100.000 dân):

Bệnh	Năm 1976-1980	Năm 1981-1985	Giảm	Tăng	Mục tiêu năm 1985
Dịch tả	17,35	6,88	Số mắc giảm 60%		14,00
Dịch hạch	16,7	5,4	Số mắc giảm 68%		14,00
Đãnggơ xuất huyết	106,9	129,7		Tăng	80,00
Bệnh truyền nhiễm trẻ em					
Bạch hầu	3,02	5,4	Giảm		1,00
Ho gà	147,76	130,73	Giảm	Tăng	30,00
Bại liệt	1,67	1,56	Giảm		1,00
Sởi	181,80	159,40	Giảm		40
Uốn ván	2,62	2,40			

+ Các bệnh xã hội:

Bệnh sốt rét: diễn biến phức tạp, ở một số tỉnh miền Bắc đã phát sinh thành dịch và có nguy cơ quay trở lại. Ở miền Nam, bệnh sốt rét giảm chậm nhất là vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, thậm chí có vùng tăng lên. Ở các tỉnh phía Bắc, năm 1981 tỷ lệ KST/ lam máu là 0,56%, năm 1984: là 0,60%; ở các tỉnh phía Nam năm 1981 tỷ lệ KST/ lam máu 3,51%, năm 1984 là 2,5-3%.

Bệnh lao: hàng năm khoảng 1 triệu người được xét nghiệm đờm. Tỷ lệ bệnh nhân BK (+) giảm hơn trước:

### Chương III. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba...

Năm	Miền Bắc	Miền Nam
1980	1,1‰ số dân	2,1‰
1985 (dự kiến)	0,8‰	1,3- 1,6‰

Tỷ lệ bệnh nhân điều trị khỏi năm 1980: 26,8%, năm 1983: 58,6%. Nhưng số bệnh nhân BK (+) được điều trị quản lý còn thấp (40% tổng số bệnh nhân). Số bệnh nhân (+) được điều trị khỏi mới đạt 40%. Đáng lưu ý là tỷ lệ trẻ sơ sinh được tiêm BCG giảm sút, hàng năm đạt 22-25%.

Bệnh phong: tỷ lệ mắc bệnh từ 0,7-0,9‰ ở phía Bắc và trên 1‰ ở phía Nam. Số bệnh nhân điều trị nội trú chiếm khoảng 15% và điều trị quản lý tại nhà khoảng 75% (phía Bắc). Đã có 27 huyện thanh toán cơ bản bệnh phong.

Bệnh hoa liễu: hàng năm phát hiện thất thường, bệnh giang mai từ 11.000 đến 18.000 người mắc. Tỷ lệ mắc giang mai mới chưa giảm, vẫn ở mức 0,40% đến 0,50%. Ở miền Nam cao hơn. Ở các thành phố và tỉnh phía Bắc có chiều hướng tăng hơn trước. Tỷ lệ mắc lậu mới từ 0,25-0,27‰ so với số dân.

Bệnh mắt hột: năm 1983 số người được chữa mắt hột tăng gấp 4 lần so với năm 1980, song mới chiếm 20% tổng số người mắc bệnh. Tỷ lệ mắt hột hoạt tính ở các tỉnh phía Bắc khoảng 32% và phía Nam khoảng 25% dân số. Đã có 216 huyện thanh toán bệnh quặm.

Bệnh bướu cổ: tỷ lệ này ở vùng núi phía Bắc 30-40% số dân (có nơi đến 80%), ở đồng bằng phía Bắc khoảng 6%. Ở đồng bằng sông Cửu Long có tình từ 20-22% (Tiền Giang). Hàng năm, khoảng 115.000 người chưa được khám và chữa bướu. Tỷ lệ mắc chưa giảm nhiều vì thiếu muối trộn iốt, mới đảm bảo cho 1,4 triệu trong tổng số 7 triệu người cần phòng bệnh.

Bệnh tâm thần: các bệnh tâm thần chiếm khoảng 1% dân số, hàng năm cũng chữa nội ngoại trú 730.000 người.

- Tỷ lệ phát triển dân số, tỷ lệ chết và tuổi thọ:

Tỷ lệ phát triển dân số giảm chậm 1980 có 2,47% đến năm 1984 là 2,29% (giảm 0,18% trong 4 năm). Tỷ lệ chết chung khoảng 7‰ (ổn định trong 5 năm). Tỷ lệ chết mẹ khoảng 1‰ trẻ sống. Tỷ lệ chết trẻ em năm 1980 là 21,4‰ đến năm 1984 là 20,6‰. Tuổi thọ trung bình: 63 tuổi (1954: 38 tuổi).

Cân nặng trung bình trẻ mới sinh từ 2.915gr (1976), giảm xuống còn 2.826gr (1980). Số trẻ mới sinh dưới 2.500gr tăng dần (1978: 6,35%, 1979: 6,82%, 1980: 7,92%).

Những số liệu trên nói lên một phần tình hình bệnh tật và sức khỏe của nhân dân trong 5 năm (1981-1985). Tình hình ấy là do nhiều yếu tố (môi trường xã hội, tự nhiên, sự nỗ lực của con người, tác động của y tế và y học), nó phản ánh tình hình kinh tế, đời sống và môi trường xã hội còn nhiều khó khăn của đất nước. Nó là kết quả của công cuộc chăm lo sức khỏe của nhân dân, trong đó có phần trách nhiệm quan trọng của ngành y tế.

Tuổi thọ trung bình của người dân ngày càng tăng cao: 1936: 34 tuổi, 1970: 50 tuổi, 1978: 60 tuổi, 1989: 65 tuổi.

Tỷ lệ chết thô (khái niệm y học chỉ tỷ lệ người chết tự nhiên tính theo 1.000 dân và trong 1 năm) giảm rõ rệt từ 12% năm 1974 còn 7% năm 1989 (cũng có số liệu khác cho rằng tỷ lệ chết thô chỉ còn 7% từ năm 1980). Tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi nếu tính từ năm 1960 đến năm 1979 giảm một nửa, tuy nhiên ở các tỉnh miền Nam tỷ lệ trẻ chết dưới 1 tuổi vẫn còn cao hơn ở miền Bắc. Nhưng đến những năm 1985 trở đi tỷ lệ này giảm hẳn ở tất cả các vùng.

Tỷ lệ trẻ em chết dưới 5 tuổi cũng giảm đi rõ rệt:



Chết của trẻ em theo nhóm tuổi	Giai đoạn			% thay đổi của giai đoạn A so với C
	1973-1974 (A)	1978-1982 (B)	1983-1988 (C)	
Trẻ em dưới 1 tuổi	39,48	38,04	33,51	- 15,11
Trẻ em từ 1-4 tuổi	18,32	14,94	9,55	- 47,92
Dưới 5 tuổi	57,08	52,41	42,73	- 25,14

Tỷ lệ chết mẹ năm 1980 là 2/1.000 ca đẻ, 1985 giảm còn 1,4/1.000 ca đẻ. Tuy nhiên, tỷ lệ trên cũng có sự khác nhau giữa các vùng trong cả nước. Theo số liệu năm 1990 thì ở vùng núi và trung du Bắc Bộ là 1,5, đồng bằng sông Hồng là 0,5, Bắc Trung Bộ (Khu 4 cũ) là 1,2, duyên hải miền Trung là 1,2, Tây Nguyên là 1,8, Đông Nam Bộ là 0,9, đồng bằng sông Cửu Long là 1,07<sup>1</sup>.

Về mô hình bệnh tật, tính chung trong những năm 1975-1985: nguyên nhân gây tử vong chính là các bệnh gây nhiễm trùng, truyền nhiễm. Đặc biệt là các bệnh gây thành dịch lớn vẫn tiềm tàng (như dịch tả, thương hàn, viêm màng não). Tỷ suất mắc các bệnh truyền nhiễm khá cao, gắn liền với suy dinh dưỡng. Các bệnh tim mạch, ung thư có tỷ lệ mắc thấp và chết thấp. Đặc biệt là tai nạn thương tích chưa thấy nhiều. Bệnh tâm thần, dị tật bẩm sinh tuy tăng nhưng vẫn còn ở tỷ lệ thấp.

1. Bộ Y tế, 55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam (1945-2000), Nxb. Y học, Hà Nội, Sđd, tr.162.

Về nguyên nhân mắc bệnh và chết:

*Đơn vị: trên 100.000 dân*

Chứng bệnh	Tỷ suất mắc bệnh		Tỷ suất chết	
	1978	1988	1978	1988
Lao	138	106	5	3,7
Sốt rét	1.241	2.166	7	2,7
Ỉa chảy thường	835	1.132		1,9
Ỉa chảy có máu	410	337		1,4
Các bệnh tim mạch				
Sốt Dengue	218	196	1	1,2
Kiết lỵ có máu			2	1,2
Uốn ván			0,8	1,0
Viêm phổi	77	88		0,9
Dại				0,8
Suy dinh dưỡng		44		0,8
Nhiễm trùng mắt		140		
Loét dạ dày tá tràng		73		0,2
Nhiễm trùng hô hấp	119	257		

*Nguồn: UNICEF, Việt Nam, Tình hình trẻ em và phụ nữ, Hà Nội, 1990.*

*Chương III. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba...*

Tình hình mắc bệnh dịch lây:

*Đơn vị: trên 100.000 dân*

<b>Tên bệnh</b>	<b>1976</b>	<b>1980</b>	<b>1981</b>	<b>1982</b>	<b>1983</b>	<b>1984</b>	<b>1985</b>
Tả	43,4	23,1	07,0	1,3	9,9	0,4	2,5
Thương hàn, phổ thương hàn	10,5	4,6	9,4	7,3	7,4	4,2	7,3
Ỉa chảy	440,1	979,0	949,7	608,2	648,4	596,2	504,3
Lỵ trực trùng	81,8	175,6	89,2	97,6	98,1	89,9	59,0
Lỵ a míp	136,4	159,1	116,3	107,3	171,0	143,3	162,0
Dịch hạch	24,1	1,9	5,2	5,8	3,9	0,33	0,10
Bệnh than	0,9	0,27	0,5	0,1	0,7	0,1	0,7
Bạch hầu	3,5	2,1	19,3	5,2	6,7	2,3	3,7
Ho gà	102,9	101,5	104,3	106,6	48,8	58,7	56,5
Uốn ván	3,1	3,8	2,4	2,4	2,4	3,8	5,0
Bại liệt	1,2	2,7	5,6	1,59	1,93	1,4	2,6
Đậu mùa	-	-	-	-	-	-	-
Thủy đậu	51,4	-	27,6	30,3	38,5	12,1	16,4
Sởi	199,9	128,6	92,0	129,1	217,6	87,8	114,8
Sốt xuất huyết	43,4	137,7	60,5	70,9	249,7	42,2	54,9
Viêm não	4,7	8,9	3,7	4,7	7,7	5,8	7,1
Viên gan virus	45,3	54,4	49,1	40,1	37,7	42,8	36,2
Dại	27,7	19,9	34,2	100,4	88,3	66,6	62,7

Tên bệnh	1976	1980	1981	1982	1983	1984	1985
Quai bị	24,2	43,5	30,5	19,8	17,6	10,4	19,8
APC dịch	94,8	98,9	96,0	58	57,8	36,2	109,0
Sốt rét	592,9	299	348	330,1	349,8	32,6	180,0
Pepto	6,0	1,8	3,0	1,54	2,57	7,6	2,7
Cúm	1.312,6	6.620	4.60	3.370	8.370	1.629	478
Lao đường hô hấp	111,6	81	68,1	76,4	78,7	-	78,6

Bệnh tả được phòng chống quyết liệt, đến năm 1985 trong cả nước chỉ còn những ổ dịch nhỏ.

Bệnh dịch hạch vốn là bệnh có thời kỳ phát triển ở miền Nam. Trong thập kỷ 70 của thế kỷ XX, bệnh dịch hạch đã bị đẩy lùi. Song trong các năm 1981, 1982 và 1983, bệnh dịch hạch lại bùng phát trở lại. Nhờ có quyết tâm phòng chống nên đến năm 1984, 1985, bệnh dịch hạch đã được khống chế còn lại ở mức rất thấp.

Bệnh sốt rét thành dịch trong những năm 1976 và 1985, dịch lan rộng và nặng nề trên toàn quốc với "hiện tượng ký sinh trùng *Falciparum* kháng thuốc, đặc biệt với chloroquin". Bệnh đã được khống chế nhưng vẫn là nguy cơ thường trực.

Bệnh sốt xuất huyết đã nổ thành dịch lớn trong những năm 1980 và 1983 và thường xuyên lưu hành ở miền núi cao, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Hồng và Nam Bộ.

Các bệnh trong chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em như sởi, ho gà, uốn ván, bại liệt, bạch hầu tuy tỷ lệ mắc có giảm xuống song tỷ lệ mắc bệnh vẫn còn cao. Bệnh uốn ván đến năm 1984 lại có chiều hướng tăng lên.

Bệnh viêm não Nhật Bản, viêm gan virus thành dịch, diễn biến thường xuyên, tỷ lệ mắc cao và chưa có vắc xin để tiêm phòng.

Một vấn đề nội cặn về chăm sóc sức khỏe ở Việt Nam là vấn đề suy dinh dưỡng ở trẻ em. Số liệu năm 1987 cho thấy: về cân nặng, 45% trẻ bị suy dinh dưỡng vừa và nặng. Về chiều cao, 56,5% trẻ bị suy dinh dưỡng vừa và nặng. Suy dinh dưỡng bào thai, khiến trẻ sinh ra cân nặng dưới 2.500g, năm 1985 là 18%. Theo điều tra của các viện dinh dưỡng, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (1978-1987) cao nhất là ở vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp. Chiều cao của trẻ em vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ cũng thấp nhất. Cao nhất là trẻ em vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên. Nguyên nhân chủ yếu của các tình trạng trên là do thiếu lương thực, thiếu vi chất. Do đó, trẻ em không những suy dinh dưỡng mà còn mắc các bệnh bướu cổ, thiếu iốt, đần độn, bệnh mắt do thiếu vitamin A.

Cơ sở y tế<sup>1</sup>:

Đơn vị: cái

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Bệnh viện, phòng khám khu vực	Trạm y tế
1980	11.072	2.238	8.736
1981	11.262	1.135	10.023
1982	11.386	1.151	10.129

1. Tổng hợp theo Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996.

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Bệnh viện, phòng khám khu vực	Trạm y tế
1983	11.270	1.241	9.932
1984	11.120	1.220	9.805
1985	11.636	1.317	10.216
1986	11.675	1.331	10.241

Số giường bệnh:

*Đơn vị: nghìn giường*

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Bệnh viện, phòng khám khu vực	Trạm y tế
1980	198,8	117,3	67,6
1981	194,7	102,9	77,9
1982	197,4	104,7	78,4
1983	200,7	109,4	78,0
1984	201,0	113,3	75,6
1985	210,6	120,0	78,3
1986	214,1	121,8	80,0

Cán bộ ngành y:

Đơn vị: nghìn người

Năm	Bác sĩ	Y sĩ	Y tá
1980	12,9	31,7	76,1
1981	13,8	32,4	75,0
1982	15,0	35,1	79,6
1983	16,1	37,0	78,6
1984	17,4	41,2	80,8
1985	19,1	43,3	83,1
1986	16,9	43,8	83,7

Cán bộ ngành dược:

Đơn vị: nghìn người

Năm	Dược sĩ cao cấp	Dược sĩ trung cấp	Dược tá
1980	5,1	5,2	14,4
1981	5,0	5,1	14,7
1982	5,1	5,2	14,8
1983	5,2	5,6	15,0
1984	5,3	6,2	15,1
1985	5,6	6,3	15,2
1986	5,7	6,4	15,6

Số giường bệnh bình quân một vạn dân:

Năm	Giường bệnh (giường/1 vạn dân)	Y sĩ và bác sĩ (người/1 vạn dân)
1980	37,0	8,30
1981	35,4	8,41
1982	35,1	8,92
1983	34,3	9,26
1984	35,2	9,99
1985	35,0	10,42
1986	35,0	9,93

#### 5.4. Chính sách xã hội, chăm lo đời sống nhân dân

*Về hợp tác lao động với các nước trên thế giới*

Ngày 29-11-1980, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 362/CP về hợp tác sử dụng lao động với các nước xã hội chủ nghĩa, thay thế Quyết định số 46/CP ngày 11-2-1980. Từ 3-10-1980 đến 2-4-1981, được sự ủy nhiệm của Chính phủ, Bộ Lao động đã cùng Ủy ban Khoa học Nhà nước đàm phán và ký kết hiệp định với Bungari, Tiệp Khắc và Liên Xô.

Những kết quả đã đạt được:

Đa số lao động Việt Nam làm việc ở các nước xã hội chủ nghĩa đã được bố trí làm việc và học ở những nghề có kỹ thuật. Tính đến 31-8-1983, Nhà nước Việt Nam đã đưa sang Liên Xô, Bungari và Tiệp Khắc và sau đó thêm Cộng hòa Dân chủ Đức 56.769 lao động



(nếu tính cả 7.550 người học nghề xong được bố trí ở lại làm việc thì tổng số là 64.319 người) được phân bổ như sau:

37.229 người (65%) bố trí trong các ngành công nghiệp, trong đó ngành cơ khí chế tạo và sửa chữa 15.374 người, công nghiệp nhẹ 15.349 người (phần lớn là dệt vải và kéo sợi).

Ngành xây dựng, thi công cơ giới, sản xuất vật liệu xây dựng gồm 14.832 người (25%).

1.536 người (3,5%) làm nông nghiệp.

1.176 người (2,5%) làm lâm nghiệp.

Số còn lại làm việc trong các lĩnh vực điện, hóa chất, luyện kim, chế biến lương thực, thực phẩm...

Đại bộ phận người lao động được bố trí trong các ngành nghề kỹ thuật trong nông nghiệp, xây dựng và phần lớn đảm nhận những công việc kỹ thuật trong các dây chuyền sản xuất. Khoảng 15% lao động làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng, thi công thủy lợi, hoặc các công việc giản đơn trong dây chuyền sản xuất. Những người lao động được bố trí học và làm những nghề có kỹ thuật (đặc biệt là trong công nghiệp) tiến bộ nhanh về nghề nghiệp. Sau một năm học tập và làm việc, đa số được xếp bậc 3-4, nhiều người được xếp bậc 5, một số trở thành thợ giỏi, đội trưởng, chuyên gia, được khen thưởng.

Qua thực hiện hợp tác lao động, Nhà nước Việt Nam có một khoản thu về ngoại tệ. Số ngoại tệ thu được này góp phần tăng thêm khả năng thanh toán của Việt Nam trong cán cân thanh toán với các nước xã hội chủ nghĩa, và có thể trở thành một nguồn nhập hàng thêm hàng năm bằng con đường ngoại thương. Tính từ 1981-1983, đã thu được tất cả gần 280 triệu đồng Việt Nam (bằng 28 triệu rúp)<sup>1</sup>.

---

1. Bộ Lao động, 7-11-1983, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 13048.

## II. TIẾN TỚI XÓA BỎ CƠ CHẾ TẬP TRUNG QUAN LIÊU, BAO CẤP, THỰC HIỆN HẠCH TOÁN KINH DOANH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Nhà nước luôn luôn quan tâm củng cố nền tiền tệ và sử dụng tiền tệ như một công cụ có hiệu lực để đảm bảo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước.

Sau khi lưu hành đồng tiền thống nhất năm 1978, nền kinh tế lại gặp những khó khăn mới. Từ giữa năm 1981, Nhà nước nâng giá hàng, tăng phụ cấp tiền lương, chủ động giảm sức mua đồng tiền. Các quan hệ giá trị hình thành theo giá mới, phải tăng thêm khá lớn số lượng tiền lưu thông, quan hệ tiền - hàng tiếp tục mất cân đối nghiêm trọng. Đến năm 1984, số phát hành thêm trong năm đã đến mức 20,5 tỷ và tiền lưu thông cuối năm lên 50 tỷ, gấp hơn 8,3 lần so với năm 1981 (trước khi điều chỉnh giá). Sức mua thực tế của đồng tiền trên thị trường chỉ còn khoảng 14 xu so với năm 1980.

Sau đợt điều chỉnh giá, lương lần thứ nhất (1981-1982), tình hình phân phối lưu thông không những không đi vào thế ổn định mà còn tiếp tục diễn biến phức tạp và rối ren. Đến giữa thập kỷ 80, giá, lương, tiền trở thành vấn đề nóng bỏng, đòi hỏi phải xử lý cấp bách. Trước tình hình đó, trong tháng 4 và tháng 5 năm 1985, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành nhiều cuộc họp nghe báo cáo của Tiểu ban giá - lương - tiền trình bày các phương án đổi mới và góp ý kiến vào Báo cáo của Bộ Chính trị về giá, lương, tiền trình Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa V.

Tại các cuộc họp, Bộ Chính trị chỉ rõ, để thực hiện mục tiêu ổn định tình hình kinh tế - xã hội, việc trước tiên cần phải làm là xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa bắt đầu bằng việc giải quyết giá - lương - tiền theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6, 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa V. Trước mắt, trong khi chờ đợi nghị quyết mới về giá

và lương, cần mở rộng diện làm thử *bù giá vào lương* theo kinh nghiệm của tỉnh Long An; đồng thời tiến hành phụ cấp ngay trong khu vực hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang, không đợi đến lúc giải quyết các vấn đề về giá, lương, tiền; tiến hành thực hiện chế độ một giá, đồng thời tính toán và cân nhắc thận trọng các phương án trình Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V.

Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V họp từ ngày 1 đến ngày 7-6-1985, chuyên bàn về giá, lương, tiền. Hội nghị đánh giá toàn bộ tình hình kinh tế - tài chính từ sau ngày đất nước thống nhất. Hội nghị chỉ rõ, đất nước thống nhất, tình hình có nhiều thay đổi căn bản: Nguồn viện trợ không hoàn lại hầu như không còn; hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc gây tổn thất lớn cho đất nước về người và của; dân số tăng lên quá nhanh trong khi nhu cầu tiêu dùng xã hội, nhu cầu quốc phòng vẫn phải duy trì ở mức cao. Trước tình hình đó, các cấp, các ngành và các địa phương đã ra sức phát triển sản xuất, cố gắng đẩy mạnh xuất, nhập khẩu. Tuy nhiên, do Nhà nước chưa kiên quyết và kịp thời sắp xếp lại sản xuất, xây dựng và định hình lại chính sách tài chính quốc gia, mặt khác, do còn giữ các quan điểm bảo thủ, quan liêu, thiếu nhạy bén và còn nhiều khuyết điểm trong chỉ đạo, điều hành nên đã chậm đổi mới chính sách kinh tế và cơ chế quản lý.

Trên lĩnh vực phân phối lưu thông, Nhà nước Việt Nam đã đề ra một số chủ trương, chính sách về sản xuất và phân phối lưu thông; đồng thời, một số ngành, địa phương và cơ sở cũng mạnh dạn áp dụng những cách làm mới nhằm tháo gỡ vướng mắc, thúc đẩy sản xuất phát triển, đẩy mạnh thu mua và nắm nguồn hàng, cải thiện một bước nền tài chính quốc gia, góp phần giải quyết một số vấn đề cấp bách về giá và lương.

Mặc dù có nhiều cố gắng song các chính sách, biện pháp về phân phối lưu thông vẫn chưa được giải quyết về cơ bản. Vấn đề

phân phối lưu thông còn những hạn chế lớn. Đó là: Việc giải quyết các vấn đề giá, lương và các vấn đề kinh tế khác vẫn tiếp tục được duy trì trên cơ sở chế độ tập trung, quan liêu, bao cấp. Nội dung cải tiến phân phối, lưu thông theo ba bước trên tinh thần Nghị quyết số 26 của Bộ Chính trị không có tính khả thi trên thực tế vì không thể ổn định được tình hình kinh tế và đời sống, không cân bằng được ngân sách và tiền mặt trong khi vẫn duy trì bao cấp qua giá và lương. Việc điều chỉnh hệ thống giá và định lại một phần những sai sót trước đó trong việc cải tiến giá và lương vẫn mang tính nửa vời. Quá trình điều chỉnh giá, lương tiến hành một cách đơn độc, chấp vá, không gắn với cải cách cơ chế quản lý kinh tế, sắp xếp và tổ chức lại sản xuất, tăng cường thương nghiệp quốc doanh, đẩy mạnh cải tạo và quản lý thị trường. Do mắc nhiều khuyết điểm nên tình hình giá cả tiếp tục xấu đi, giá nhà nước thấp hơn giá trị quá nhiều. Tiền lương thực tế giảm sút, không đủ tái sản xuất sức lao động.

Trên cơ sở phân tích thực trạng của đất nước, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa V chỉ rõ: "Phải dứt khoát xóa bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện đúng chế độ tập trung dân chủ, hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa"<sup>1</sup> nhằm đẩy mạnh sản xuất và kinh doanh.

Hội nghị nêu rõ: Mục tiêu giải quyết các vấn đề giá - lương - tiền là nhằm thúc đẩy sản xuất, khai thác mọi tiềm năng lao động, đất đai, ngành nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật; ổn định đời sống nhân dân lao động, trước hết là đời sống công nhân, viên chức và lực lượng vũ trang; góp phần tạo nguồn tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân; thúc đẩy cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Hội nghị khẳng định, xóa bỏ cơ chế

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương, khóa V, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.116.

tập trung quan liêu, bao cấp trong giá và lương là yêu cầu cấp bách và là khâu đột phá có tính quyết định để chuyển hẳn nền kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kế hoạch hóa, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và tính chủ động, sáng tạo của các cấp, các ngành, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong cả nước. Hội nghị chủ trương tiến hành cuộc điều chỉnh lớn và toàn diện về giá - lương - tiền với phương châm khẩn trương, kiên quyết, vững chắc.

Nội dung xóa bỏ quan liêu, bao cấp trong giá - lương - tiền là:

- *Thứ nhất*, tính đủ chi phí hợp lý trong giá thành sản phẩm, thực hiện cơ chế một giá trong toàn bộ hệ thống giá; phân công, phân cấp hợp lý trong cơ chế quản lý giá.

- *Thứ hai*, tiền lương thực tế phải thực sự bảo đảm cho người ăn lương sống chủ yếu bằng tiền lương, tái sản xuất được sức lao động và phù hợp với khả năng của nền kinh tế quốc dân. Xóa bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp, thực hiện trả lương bằng tiền có hàng hóa bảo đảm của thị trường có tổ chức.

- *Thứ ba*, xác lập quyền tự chủ về tài chính của các ngành kinh tế kỹ thuật. Chuyển hẳn mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Các tổ chức kinh tế phải tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi của mình, xóa bỏ mọi chi phí bất hợp lý của ngân sách nhà nước.

- *Thứ tư*, chuyển hẳn công tác ngân hàng sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, lấy hiệu quả kinh tế của đồng vốn làm tiêu chuẩn hoạt động tín dụng.

Trong tình hình kinh tế - xã hội đang diễn biến phức tạp, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa V chỉ rõ: "Cuộc điều chỉnh lớn và toàn diện về giá - lương - tiền lần này phải tiến hành khẩn trương, kiên quyết, nhưng phải tính toán kỹ lưỡng các phương án vững chắc gắn với việc xây dựng và hoàn

chính cơ chế quản lý mới"<sup>1</sup>. Nghị quyết nhấn mạnh: "Các chủ trương và việc tổ chức thực hiện ngay trong mỗi bước phát triển phải đồng bộ, quán triệt quan điểm xóa bỏ quan liêu bao cấp"<sup>2</sup>.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa V có tầm quan trọng đặc biệt trong quá trình tìm con đường đổi mới ở Việt Nam. Nghị quyết này đã mở đường cho việc chấm dứt thời kỳ điều khiển nền kinh tế bằng những mệnh lệnh hành chính, biểu hiện đặc trưng của cách quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển hẳn sang thời kỳ điều khiển nền kinh tế trên cơ sở vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan, thông qua kế hoạch hóa gắn với hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Hội nghị này thể hiện rõ sự đổi mới tư duy trên lĩnh vực phân phối lưu thông với nét nổi bật là *thừa nhận sản xuất hàng hóa và những quy luật của sản xuất hàng hóa*. Nghị quyết đánh dấu bước trưởng thành trong tư duy kinh tế và là một luồng gió mới tạo nên sức sống trong các hoạt động của toàn xã hội. Nhân dân cả nước đón nhận Nghị quyết với thái độ đồng tình, phấn khởi và tin tưởng vào ý nghĩa thực tiễn và sức sống của bản Nghị quyết.

Để Nghị quyết đi vào cuộc sống, tháng 6-1985, Chính phủ tích cực chuẩn bị các phương án đổi mới chính sách giá - lương - tiền như: xác định lại tỷ giá kết toán nội bộ và mức giá cho các loại giá (bán buôn xí nghiệp, bán buôn công nghiệp, giá thu mua, giá bán lẻ...); tiến hành kiểm kê hàng hóa tồn kho và khối lượng hàng hóa nói chung; chuẩn bị lượng tiền mặt cần thiết khi mặt bằng giá thay đổi; triển khai nghiên cứu và ban hành các chính sách, chế độ gắn với việc thực hiện giá, lương mới. Chính phủ xác định vấn đề hàng

- 
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương, khóa V, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, Sđd, tr.119.
  2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương, khóa V, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, Sđd, tr.119.

đầu là phải nắm hàng, nắm tiền về tay Nhà nước, tăng cường cải tạo và quản lý thị trường.

*Về lương:* Gần hai tháng sau khi có Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V, nhiều tỉnh, thành phố đã tiến hành việc bù giá vào lương. Đến tháng 8-1985, cả nước có 28 tỉnh, thành phố thực hiện bù giá vào lương với những mức độ khác nhau. Song, trong khi Nghị quyết số 28 của Bộ Chính trị về việc phê chuẩn các phương án giá và lương mới được thực hiện, vấn đề bù giá vào lương chưa được tổng kết, rút kinh nghiệm thì đầu tháng 9-1985, lại có phương án sửa đổi giá, hạ thấp giá vật tư, hạ thấp khấu hao cơ bản và hạ thấp tỷ lệ giá kết toán nội bộ, gây ra những khó khăn cho địa phương và ban ngành.

*Về đổi tiền:* Do trước ngày đổi tiền theo Quyết định là ngày 12 và 13-9-1985, việc thu đổi tiền bị lộ nên đã xảy ra hiện tượng mua bán, đẩy giá lên và phân tán tiền cũ... tạo nên những diễn biến xấu về tiền tệ trong nhiều ngày, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Trong thực tế, việc đổi tiền được thực hiện từ ngày 14-9-1985 đến ngày 18-9-1985 thì hoàn thành trong phạm vi cả nước. Việc đổi tiền phạm phải những khuyết điểm nghiêm trọng như: kế hoạch đổi tiền bị lộ sớm, nhiều nơi lộ cả thời gian, mức đổi, loại tiền không đổi, mức đổi... nên đã tạo sơ hở loạn thị trường, giá cả và trật tự xã hội...

Những khuyết điểm trên, như đánh giá của Bộ Chính trị, là "trách nhiệm trước hết thuộc về các cơ quan chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ở Trung ương, đồng thời các ngành và các địa phương cũng có một phần trách nhiệm"<sup>1</sup>.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 31/NQ-TW của Bộ Chính trị về những biện pháp cấp bách nhằm thực hiện đúng đắn Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.19.

### **III. CÔNG TÁC GIỮ GÌN AN NINH CHÍNH TRỊ - AN TOÀN XÃ HỘI, XÂY DỰNG VÀ CÙNG CỐ QUỐC PHÒNG**

#### **1. Tăng cường công tác an ninh**

Trong thời kỳ này, trên lĩnh vực an ninh, quân và dân cả nước phải tiến hành đấu tranh liên tục chống các kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch.

Nhằm phục vụ việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, các ngành và công an đã tập trung sức tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh bảo vệ kinh tế, chống các thế lực thù địch phá hoại việc thực hiện đường lối chính sách kinh tế và các cơ sở vật chất - kỹ thuật. Nhiều ngành đã chủ động cùng với lực lượng công an xây dựng kế hoạch bảo vệ theo ngành, kế hoạch bảo vệ các công trình trọng điểm. Nhiều ngành, nhiều cơ quan xí nghiệp đã kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chống các phần tử phá hoại với chống các tội phạm khác và chống các hiện tượng tiêu cực. Đối với một số vấn đề nổi lên, công an địa phương đã tập trung đấu tranh chống các hoạt động buôn lậu quốc tế qua đường vận tải viễn dương, đường hàng không dân dụng, đấu tranh chống sản xuất, tiêu thụ tân dược giả, chấn chỉnh một bước hoạt động ngoại thương theo đúng quy định của Nhà nước, trấn áp nhiều phần tử chống đối ngóc đầu dậy, do đó đã kịp thời phát hiện và ngăn chặn có hiệu quả âm mưu của các lực lượng thù địch phá hoại một số mục tiêu kinh tế quan trọng, lấy cắp bí mật của các công trình kinh tế trọng điểm. Đối với các vụ phá hoại, nghi phá hoại kinh tế xảy ra, lực lượng an ninh đã tập trung điều tra truy xét kết luận và xử lý.

Đặc biệt công tác đấu tranh chống các hành động cắt phá dây điện thoại, dây tải điện, được các cấp ủy chính quyền các địa phương quan tâm chỉ đạo. Bộ Nội vụ ra Thông cáo số 04 về nghiêm cấm cắt trộm, mua bán, chứa chấp trái phép dây điện. Và cùng với ngành bưu điện, điện lực tổ chức hội nghị chuyên đề về kế hoạch



bảo vệ. Một số địa phương đã chú trọng phát động quần chúng, đề ra các quy chế cụ thể giao cho từng đội sản xuất, từng hộ gia đình bảo vệ đường dây; đồng thời, tăng cường các biện pháp trình sát, tuần tra, kiểm soát và mở các đợt kiểm tra hành chính các nơi tàng trữ, sử dụng trái phép các loại dây điện. Số vụ cắt trộm dây điện thoại, dây tải điện giảm hơn 70% so với năm 1982, nhiều huyện giảm cơ bản và có khả năng loại trừ tình hình này. Công tác kiểm tra, xử lý bọn cắt phá, tiêu thụ dây điện cũng có kết quả hơn (khám phá 400 vụ, bắt 714 phần tử phá hoại, trộm cắp...).

Tuy nhiên, hoạt động phá hoại kinh tế của các thế lực thù địch vẫn rất nghiêm trọng, số vụ phá hoại, nghi phá hoại kinh tế phát hiện nhiều hơn năm 1982 (159/141 vụ). Công tác bảo vệ kinh tế, đấu tranh chống địch phá hoại kinh tế tuy có bước chuyển biến nhưng vẫn đang là khâu rất yếu kém<sup>1</sup>.

Công an các cấp đã chủ động phối hợp với các ngành đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao thêm một bước về cảnh giác cho quần chúng.

Thi hành Chỉ thị số 106 của Ban Bí thư, các địa phương đã đẩy mạnh công tác phát động quần chúng chống các hành động vượt biên trái phép trốn ra nước ngoài, ra các quy định về quản lý bờ biển, bến bãi, người làm nghề trên biển, kết hợp với tăng cường công tác trình sát đặc tình, phát hiện ngăn chặn nhiều vụ vượt biên. Trấn áp mạnh các phần tử tổ chức, câu móc người trốn (bắt 1.130 phần tử tổ chức câu, móc vượt biên), nên số người vượt biên giảm so với năm 1982 (27.000/54.620). Tỷ lệ bắt giữ lại nhiều hơn, tuy nhiên tình hình trốn đi nước ngoài trong từng thời gian, ở từng địa bàn vẫn diễn biến phức tạp. Một số người là cán bộ công nhân viên chức Nhà nước thoái hóa, biến chất cũng trốn đi, có vụ rất nghiêm

---

1. Báo cáo Tình hình công tác bảo vệ an ninh 17-1-1984, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 17.216.

trọng, có một số cán bộ, công nhân, học sinh được cử đi học tập ở nước ngoài cũng tự động ở lại.

Đi đôi với các biện pháp phòng ngừa, công an các địa phương đã tập trung đấu tranh giải quyết từng vấn đề nổi lên. Công an Hà Nội, công an thành phố Hồ Chí Minh đấu tranh chống tình trạng ăn cắp điện, sử dụng điện trái phép thu hồi cho Nhà nước trên 4 triệu đồng, công an Hải Phòng, Hải Hưng (Hải Dương, Hưng Yên), Hà Bắc (Bắc Ninh, Bắc Giang), Nghệ Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh) tập trung giải quyết vấn đề trộm cắp xăng dầu làm giảm hẳn tình trạng đục đường ống dẫn dầu, trộm cắp.

Thực hiện pháp lệnh trừng trị các tội hối lộ, làm hàng giả, kinh doanh trái phép... công an các địa phương thường xuyên tổ chức các đợt truy xét các phần tử buôn lậu và những người làm giàu bất chính. Số vụ xâm phạm tài sản nhà nước và tập thể giảm 12,5% so với năm 1982 (14.152, 16.172), đã khám phá gần 60% số vụ xảy ra, bắt 14.834 đối tượng, thu hồi 40,5% số tài sản bị mất, trị giá trên 400 triệu đồng, xử lý 14.584 phần tử phạm tội.

Công tác của công an đã được tập trung vào cả phòng ngừa cơ bản với các biện pháp nghiệp vụ, vừa giải quyết thường xuyên, vừa tập trung vào các đợt truy quét mạnh bọn phạm tội trong phạm vi cả nước. Lực lượng công an đã nắm chắc các đối tượng trọng điểm, địa bàn trọng điểm, tập trung giải quyết các vấn đề đang nổi lên trong từng thời gian, nên công tác đấu tranh chống các tội phạm hình sự có tiến bộ rõ. Số vụ phạm pháp hình sự giảm 16,4% so với năm 1982, trong đó trọng án giảm 10,3%, một số trọng án năm trước tăng, năm sau giảm (cướp có vũ khí giảm, giết người giảm 6,3%...). Đã tập trung điều tra, khám phá bắt 41.974 đối tượng, lập hồ sơ truy tố 14.273 đối tượng, triệt phá hàng nghìn băng, ổ, nhóm (có bọn cướp hoạt động từ Quảng Ninh, Hải Phòng và các tỉnh phía Nam sang Campuchia). Trật tự công cộng ở các thành phố lớn trong các dịp lễ, tết đã có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực.

Hàng năm, lực lượng công an nhân dân đã tiến hành tổng kết cuộc vận động "Xây dựng lực lượng công an trong sạch, vững mạnh và đầy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc" theo Chỉ thị số 92 của Ban Bí thư. Qua cuộc vận động, lực lượng công an nhân dân đã được xây dựng trong sạch, vững mạnh thêm một bước quan trọng. Kết hợp với đợt xây dựng chính trị đã tập trung chỉ đạo chấn chỉnh việc thực hiện điều lệnh nội vụ, chấn chỉnh công tác tiếp dân và phê bình nhân dân, khắc phục tiêu cực, nhờ đó phẩm chất chính trị trong cán bộ chiến sĩ công an nhân dân được nâng cao hơn, đã xuất hiện nhiều tấm gương "người tốt việc tốt".

Việc cải tiến tổ chức bộ máy đã đưa bộ máy hoạt động có hiệu lực để tập trung vào việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, xây dựng chế độ công tác, lề lối làm việc phù hợp với yêu cầu, tăng cường mạnh cho lực lượng trực tiếp chiến đấu và cơ sở. Nhìn chung, tổ chức của lực lượng công an nhân dân cơ bản là hợp lý và phát huy hiệu lực tốt. Cùng với đó là việc bố trí lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo công an các cấp, theo hướng tạo thành những tập thể mạnh, đoàn kết nhất trí, mở các lớp bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo để nâng cao năng lực công tác, tiến hành quy hoạch cán bộ, thực hiện cải cách giáo dục, cải tiến công tác lãnh đạo, chỉ huy công tác hậu cần công an nhân dân.

## **2. Phát triển và củng cố lực lượng quốc phòng**

Nhiều Nghị quyết của Đảng cũng như văn kiện của Nhà nước đều nêu rõ tầm quan trọng của việc thực hiện nhiệm vụ phát triển và củng cố quốc phòng nhằm đảm bảo về độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Chỉ thị số 105 của Ban Bí thư Trung ương Đảng nêu rõ: Trong những năm tới, đất nước vẫn vừa có hòa bình, vừa có thể xảy ra chiến tranh... Nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, chính quy, hiện đại, xây dựng nền quốc phòng toàn dân

vững mạnh để bảo vệ sự nghiệp xây dựng Tổ quốc vẫn là một yêu cầu hết sức cấp bách, lớn lao. Tình hình mới đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân vừa phải làm tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, vừa phải ra sức chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, có sức chiến đấu cao với chất lượng tổng hợp, sẵn sàng đánh thắng mọi hành động xâm lược của kẻ thù, bảo vệ vững chắc Tổ quốc<sup>1</sup>. Đảng và Nhà nước hết sức coi trọng nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân do lực lượng vũ trang làm nòng cốt. Coi đây là đảm bảo vững chắc nhất để bảo vệ Tổ quốc. Trên tinh thần ấy, ngày 21-10-1981, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định thành lập Ban chỉ đạo giáo dục quốc phòng toàn dân do Đại tướng Hoàng Văn Thái, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng làm Chủ tịch. Ban có nhiệm vụ hướng dẫn các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện công tác giáo dục quốc phòng trong các trường học, đơn vị, xí nghiệp trong toàn quốc.

Đảng và Nhà nước cũng đưa ra nhiều biện pháp nhằm xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam ngày càng chính quy và phát triển theo hướng hiện đại từ tổ chức quân đội đến tăng cường trang bị vũ khí hiện đại nhằm đáp ứng tốt nhất nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân...

Trong thời gian từ năm 1981 đến năm 1986, cuộc vận động xây dựng nền quốc phòng toàn dân và xây dựng quân đội chính quy và hiện đại được tiếp tục đẩy mạnh theo yêu cầu mới cụ thể như sau:

1. Ý chí mạnh, trách nhiệm cao, kỷ luật nghiêm, đoàn kết tốt.
2. Nâng cao ý thức và năng lực làm chủ của công, trang bị, xe máy, vật tư, nhiên liệu và các cơ sở vật chất - kỹ thuật khác.
3. Nâng cao trình độ, năng lực lãnh đạo, tổ chức, chỉ huy, quản lý xây dựng đơn vị cơ sở vững mạnh.

---

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 42, Sđd, tr.60-61.

4. Đoàn kết quân dân, đoàn kết quốc tế tốt.

5. Tổ chức tốt đời sống vật chất, tinh thần và văn hóa của bộ đội (tr.61-63).

Cuộc vận động xây dựng nền quốc phòng toàn dân đã đạt được những thành tích to lớn, góp phần xây dựng quân đội ngày càng chính quy, hiện đại, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

#### **IV. TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG, XÂY DỰNG HỆ THỐNG NHÀ NƯỚC VỮNG MẠNH**

Nhằm xây dựng hệ thống Nhà nước vững mạnh và củng cố hệ thống pháp luật của đất nước, từ ngày 25-6 đến ngày 4-7-1981, Quốc hội khóa VII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam họp kỳ thứ nhất tại Hà Nội bầu Chính phủ nhiệm kỳ mới (1981-1987) và thông qua nhiều văn kiện quan trọng của đất nước.

Quốc hội nêu nhiệm vụ khẩn trương xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh từng bước hệ thống pháp luật của Nhà nước.

Trên cơ sở đó, tại kỳ họp Quốc hội thông qua:

- Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước; Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng; Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân.

- Bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng Nhà nước.

- Bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội.

- Bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng.

- Bầu Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Quốc phòng, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

Quốc hội quyết định thay tên gọi Hội đồng Chính phủ bằng Hội đồng Bộ trưởng. Đây là lần đầu tiên chế độ Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng được thiết lập ở Việt Nam.

Hội đồng Bộ trưởng có Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, các Bộ trưởng và Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng đều do Quốc hội bầu và bãi miễn.

Hội đồng Bộ trưởng nhiệm kỳ 1981-1987 có 41 thành viên, gồm: Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, 8 Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, một số Bộ trưởng chuyên trách.

Quốc hội bầu ông Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Trong lễ bế mạc kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa VII (4-7-1981), Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng thay mặt Chính phủ mới phát biểu: "Toàn thể Hội đồng Bộ trưởng chúng tôi và mỗi một người chúng tôi với tất cả ý thức trách nhiệm và lương tâm cách mạng của mình, biểu thị ý chí phấn đấu kiên cường và bền bỉ nhằm hoàn thành những chức năng và nhiệm vụ theo tinh thần và lời vắn của Hiến pháp, theo tinh thần và lời vắn của Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng vừa được Quốc hội thông qua..."

Chúng tôi nguyện đem hết nghị lực và tài năng, chăm lo vận dụng một cách sáng tạo và có hiệu quả đường lối của Đảng. Ra sức làm đúng Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ra sức làm người đầy tớ trung thành của nhân dân"<sup>1</sup>.

Về công tác xây dựng Đảng với vai trò lãnh đạo sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam, như trên đã nêu, tháng 3-1982, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng

---

1. Báo *Nhân dân*, ngày 5-7-1981.

sản Việt Nam được tổ chức tại Hà Nội. Đại hội đánh giá cao những thắng lợi đã đạt được sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng (1976-1981); đồng thời với trách nhiệm cao trước toàn Đảng, toàn dân, Đại hội đã chỉ rõ nguyên nhân của những khó khăn, yếu kém về kinh tế và đời sống không chỉ do khách quan mà một phần lớn là do chủ quan lãnh đạo, tổ chức quản lý của Đảng và Nhà nước. Đại hội chỉ rõ: "Năm năm qua, bên cạnh thắng lợi và thành tựu, có rất nhiều khó khăn; và hiện nay, trên mặt trận kinh tế, đất nước ta đang đứng trước nhiều vấn đề gay gắt. Kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm (1976-1980) chưa thu hẹp được những mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế quốc dân. Sản xuất phát triển chậm trong khi dân số tăng nhanh. Thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được tiêu dùng xã hội, một phần tiêu dùng xã hội phải dựa vào vay và viện trợ, nền kinh tế chưa tạo được tích lũy. Lương thực, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu đều thiếu. Tình hình cung ứng năng lượng, vật tư, tình hình giao thông vận tải rất căng thẳng. Nhiều xí nghiệp sử dụng công suất ở mức thấp. Chênh lệch giữa thu và chi tài chính, giữa hàng và tiền, giữa xuất khẩu và nhập khẩu còn lớn. Thị trường và vật giá không ổn định. Số người lao động chưa được sử dụng còn đông. Đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn"<sup>1</sup>.

Đại hội xác định chặng đường trước mắt của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bao gồm thời kỳ 5 năm 1981-1985 và kéo dài đến năm 1990.

Đại hội xác định những nhiệm vụ chủ yếu cho kế hoạch 5 năm 1981-1985 nhằm "cơ bản ổn định tình hình kinh tế và xã hội, đáp ứng những yêu cầu cấp bách và thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ những chỗ mất cân đối nghiêm trọng nhất của nền kinh tế, khắc phục một bước quan trọng tình hình không bình

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.35-36.

thường về phân phối lưu thông tăng thêm tiền đề và điều kiện để tiến lên mạnh mẽ và vững chắc hơn những năm sau"<sup>1</sup>.

## V. QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Quan hệ đối ngoại là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong thời kỳ 1981-1986 của Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Trong thời kỳ này, Việt Nam luôn kiên trì chủ trương mở rộng và tăng cường quan hệ quốc tế với các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và cùng có lợi, chính sách ấy được xác định là:

- Đoàn kết hợp tác toàn diện với Liên Xô.

- Ra sức củng cố và tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa.

- Ra sức bảo vệ và phát triển quan hệ đặc biệt, tình đoàn kết chiến đấu và hợp tác lâu dài giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau...

- Hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân các nước Đông Nam Á vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và trung lập thực sự, không có căn cứ quân sự và quân đội của nước ngoài trên đất nước mình; sẵn sàng thiết lập và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực này trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Đối với các nước ASEAN, Việt Nam chủ trương thiết lập những quan hệ láng giềng tốt, luôn luôn sẵn sàng cùng các nước này phối hợp cố gắng để xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định. Trong thời gian này,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Sđd, tr.90.



Việt Nam cùng với Lào và Campuchia đã nhiều lần đưa ra đề xuất họp hội nghị giữa nhóm các nước Đông Dương và các nước ASEAN bàn các vấn đề liên quan đến hòa bình, hợp tác, ổn định ở Đông Nam Á, sau khi được thỏa thuận sẽ họp một hội nghị quốc tế để ghi nhận và bảo đảm, ký hiệp định giữa từng nước Đông Dương với Trung Quốc về cùng tồn tại hòa bình, Việt Nam sẽ rút quân khỏi Campuchia nếu Thái Lan không cho phép Khmer Đỏ và Khmer phản động khác dùng lãnh thổ Thái Lan làm căn cứ chống Cộng hòa Nhân dân Campuchia, chấm dứt tiếp tế vũ khí và lương thực cho lực lượng này... Song, tất cả các đề nghị thể hiện thiện chí của Việt Nam, Lào và Campuchia đều bị các nước ASEAN và Trung Quốc chối từ.

- Hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Á, Phi, Mỹ Latinh chống đế quốc, thực dân cũ và mới; góp phần tích cực tăng cường và phát triển phong trào Không liên kết.

- Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, xã hội trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền bình đẳng và cùng có lợi.

Sau khi Hiệp ước Việt - Xô có hiệu lực, Liên Xô đẩy mạnh hợp tác và giúp đỡ Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, đào tạo hàng vạn cán bộ, công nhân lành nghề và nhận hơn 10 vạn người lao động Việt Nam sang làm việc ở Liên Xô. Viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam trong các năm 1981-1985 tăng gấp đôi so với năm năm trước đó, giá trị tương đương hơn 4,5 tỷ đôla Mỹ. Việc trao đổi hàng hóa hàng năm giữa hai nước phát triển thuận lợi. Song, nhìn chung, quan hệ quốc tế của Việt Nam vào thời gian này bị thu hẹp đáng kể. Ngoại trừ Liên Xô, một số nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, Cuba, Lào, Campuchia, Ấn Độ và một số nước khác..., hầu hết các nước lớn, các nước phương Tây đã tiến hành bao vây, cấm vận Việt Nam

dưới ảnh hưởng của Mỹ và Trung Quốc. Điều này gây cho Việt Nam thêm khó khăn về kinh tế và xã hội trong khi quân và dân cả nước phải dành một phần thích đáng sức người, sức của cho việc củng cố quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Những nội dung trên chính là cơ sở để Việt Nam đề ra và thực hiện chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tích cực hợp tác và cùng phát triển.

## KẾT LUẬN

Giai đoạn 1975-1986 là khoảng thời gian của những chuyển biến quan trọng của đất nước.

Thắng lợi mùa Xuân năm 1975 trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử Việt Nam: Thời kỳ non sông thu về một mối, đất nước độc lập, thống nhất và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngay sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, yêu cầu thống nhất đất nước về mặt Nhà nước được đặt ra một cách trực tiếp và cấp bách.

Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp tháng 9 năm 1975 đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước: "Thống nhất đất nước là nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước, vừa là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam".

Sau Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước họp tại Sài Gòn từ ngày 15 đến ngày 21-11-1975, ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tổ chức thành công trong cả nước.

Quốc hội thống nhất trong phiên họp đầu tiên tháng 7-1976 đã thông qua những quyết định quan trọng: Lấy tên nước là *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*; Quốc ca là *Tiến quân ca*; Hà Nội là Thủ đô của nước Việt Nam thống nhất và thành phố Sài Gòn chính thức được đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc hội bầu các cơ quan và chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao...

Việc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã tạo những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước trong công cuộc xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

Những việc làm quan trọng trong những năm đầu sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam và nhất là sau khi đất nước thống nhất cụ thể là: hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng từng bước cuộc sống mới, đồng thời đánh thắng các cuộc tấn công xâm phạm lãnh thổ Việt Nam bằng quân sự trên quy mô lớn ở biên giới Tây Nam của Campuchia Dân chủ và ở biên giới phía Bắc của Trung Quốc, dập tắt một lò lửa chiến tranh ở Đông Nam Á, đẩy lùi âm mưu chống phá sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam, tạo tiền đề cơ bản để phát triển đất nước trong hòa bình, góp phần quan trọng vào giữ vững hòa bình, ổn định ở khu vực.

Trong khoảng thời gian này, đường lối xây dựng đất nước đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Đảng Lao động Việt Nam họp tháng 12-1976 thông qua. Tại Đại hội này, Đảng đổi tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đại hội lần thứ IV của Đảng đã nêu rõ sự tất yếu và tầm quan trọng của việc đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội nêu đặc điểm lớn nhất của Việt Nam trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là: "Nước ta vẫn trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa". Đặc điểm này quy định sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước của nhân dân

Việt Nam là một quá trình đổi mới toàn diện, sâu sắc và triệt để, đồng thời cũng quy định tính chất lâu dài, khó khăn, phức tạp trong quá trình đó.

Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) theo phương hướng và nhiệm vụ do Đại hội Đảng nêu lên đã được thực hiện nhằm phát triển và cải tạo kinh tế - văn hóa, phát triển khoa học - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước, mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công - nông nghiệp và cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân lao động.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980, nhân dân Việt Nam đã đạt được một số thành tựu đáng kể trong việc khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế. Nhưng nền kinh tế - xã hội Việt Nam gặp không ít khó khăn và yếu kém nhiều mặt trong lĩnh vực kinh tế - xã hội do còn tồn tại tư tưởng chủ quan, duy ý chí, chưa nắm bắt và tuân theo các quy luật khách quan của sự phát triển kinh tế - xã hội trong chỉ đạo thực hiện. Kinh tế Việt Nam còn mất cân đối nghiêm trọng, sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp, trong xã hội phát sinh nhiều biểu hiện tiêu cực, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn...

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V Đảng Cộng sản Việt Nam (3-1982), sau khi khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối chung và đường lối xây dựng kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đại hội IV vạch ra, đã có sự điều chỉnh bước đầu, thể hiện qua việc bổ sung và cụ thể hóa cho từng chặng đường, từng giai đoạn phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể. Đại hội xác định thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phải trải qua nhiều chặng đường mà chặng đường trước mắt là giai đoạn 1981-1985.

Đây cũng là thời gian nhân dân Việt Nam thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985). Trong thời gian này, thực hiện Chỉ thị

100/CT-TƯ của Ban Bí thư Trung ương Đảng, nhân dân Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, nhất là sản xuất nông nghiệp; do đó đã hạn chế được đà giảm sút về kinh tế - xã hội, đã hoàn thành được hàng trăm công trình tương đối lớn, vừa và nhỏ thuộc các lĩnh vực điện, dầu khí, xi măng, cơ khí, thủy lợi, giao thông... trong chương trình xây dựng cơ sở vật chất cho đất nước. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, nghệ thuật cũng có những thành tựu nhất định dù đất nước vẫn chưa thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội mà biểu hiện cụ thể là sản xuất kém phát triển, năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân tiếp tục khó khăn. Sự yếu kém trên đây có nguyên nhân từ "những sai lầm, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước"<sup>1</sup> như bệnh nôn nóng, duy ý chí, chạy theo nguyện vọng chủ quan, bất chấp quy luật khách quan, buông lỏng quản lý kinh tế, xã hội...

Bên cạnh đó, điều kiện khách quan cũng gây cho đất nước thêm những khó khăn chồng chất. Vừa ra khỏi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong 30 năm (1945-1975), đất nước được thống nhất, nhân dân Việt Nam lại phải tiến hành hai cuộc chiến tranh bảo vệ lãnh thổ ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Quân đội Việt Nam đã đập tan các cuộc tấn công của quân đội chính quyền Pôn Pốt xâm phạm lãnh thổ phía Tây Nam của Việt Nam, giết hại nhân dân Việt Nam sống ở vùng biên giới của Tổ quốc. Đồng thời, đáp lại lời kêu gọi của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc cứu nước Campuchia, quân tình nguyện Việt Nam đã mở cuộc tấn công đánh đổ ách thống trị của tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xary, cứu nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng và giúp đỡ nhân dân xây dựng lại đất nước từ đống tro tàn của nước Campuchia. Quân và dân Việt Nam kiên quyết chiến đấu, chống lại cuộc tấn công vào lãnh thổ Việt Nam của 600 ngàn quân Trung Quốc với hàng ngàn

---

1. Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, tháng 12-1986.

khẩu pháo, hàng trăm xe tăng, xe bọc thép yểm trợ, bảo vệ vùng biên cương phía Bắc của Tổ quốc. Những cuộc tấn công ấy cùng với hành động bao vây, cấm vận của Mỹ và các nước phương Tây khiến cho sự nghiệp xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam càng thêm khó khăn.

Song, với bản chất cách mạng, sáng tạo, trên tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật", qua những khó khăn, vấp vấp, Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân ta đã từng bước tìm ra con đường đổi mới toàn diện nhằm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng về kinh tế - xã hội để tiến lên theo mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng tiến hành tháng 12 năm 1986 là cái mốc quan trọng trên bước đường phát triển của đất nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
2. *40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
3. Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam, *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, tập 2 (1955-1976), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2008.
4. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, *50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.
5. Báo cáo "Tóm tắt tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới" trình Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá IX, 5-1-2005.
6. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
7. Báo cáo của Ủy ban bảo vệ bà mẹ và trẻ em Trung ương, số 88, Báo cáo tình hình phát triển và sự nghiệp nuôi dạy trẻ (24-2-1985), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955- 1985, hồ sơ 19.585.
8. Đoàn cán bộ Văn phòng Phủ Thủ tướng, 5-1976, Báo cáo về tình hình các thành phố và tỉnh ở miền Bắc đi xây dựng kinh tế nông nghiệp ở Tây Nguyên và Lâm Đồng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 1833, Rônêô.
9. Báo cáo về tình hình hoạt động khoa học xã hội trong thời gian qua và phương hướng tới, 1990.



10. Báo cáo về vấn đề xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi hóa ở miền Nam Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rônêô.
11. Báo cáo về vấn đề xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi hóa ở miền Nam Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rônêô.
12. Báo cáo tình hình công tác bảo vệ an ninh 17-1-1984, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 17216.
13. Báo Nhân dân, ngày 5-7-1981.
14. Biên niên sự kiện lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (5.1975 - 12.1995), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
15. Bộ Công an, 60 năm Công an nhân dân Việt Nam (1945-2005), Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006.
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 50 mười năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.
17. Bộ Lao động, 7-11-1983, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 13048.
18. Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2010-NQNS/TƯ của Ban Bí thư, 27-11-1972. Xem Quyết định của Ban Bí thư, số 2502-NQ/TƯ, 3-12-1975 về việc hợp nhất hai cơ quan ngoại giao của hai miền Nam Bắc.
19. Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: Lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
20. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự, 50 năm Quân đội nhân dân Việt Nam, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995.
21. Bộ Thủy lợi, số 32/BC-TL, ngày 11-10-1975, Báo cáo sơ kết tưới tiêu vụ mùa 1975 và phương hướng nhiệm vụ thủy nông

- phục vụ Đông xuân 1975-1976*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 1819.
22. Bộ Y Tế, Dự thảo, *Tổng kết công tác y tế 5 năm 1981-1985 và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch y tế 5 năm 1986-1990*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 19563.
  23. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001.
  24. Bộ Y tế, số 2568/BYT-VP, 19-8-1975, Đoàn đại biểu y tế vào thăm miền Nam từ ngày 20-5 đến 18-7-1975, *Báo cáo tình hình y tế miền Nam sau giải phóng*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 18549.
  25. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001.
  26. Bộ Y tế, *Báo cáo tổng kết kinh nghiệm các điển hình tiên tiến huyện và xã trong phong trào 5 dứt điểm về công tác y tế (1975-1979)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 19096, Rônê.
  27. *Các quy luật kinh tế và guồng máy tác động của chúng trong chủ nghĩa xã hội*, Tài liệu tham khảo nước ngoài, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
  28. *Cách mạng khoa học - kỹ thuật và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nguyễn Trọng Chuẩn (dịch), Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1986.
  29. Charles Fourniau, *Việt Nam như tôi đã thấy (1960-2000)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
  30. Chi thị 43 của Bộ Chính trị, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
  31. Chi thị 44 của Bộ Chính trị ngày 22-4-1978, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

32. Chi thị của Ban Bí thư số 50-CT/TƯ ngày 15-7-1978.
33. Chi thị của Ban Bí thư số 90-CT/TƯ ngày 30 tháng 4 năm 1980, "Về việc giải quyết số quân nhân đào ngũ hiện nay", *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
34. Chi thị của Ban Bí thư số 93-CT/TƯ, ngày 30-6-1980, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 41, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
35. Chi thị của Bộ Chính trị, số 228/CT-TƯ, 3-1-1976 về việc lãnh đạo cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, 1976, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
36. Chi thị của Thủ tướng Chính phủ, số 236-TTg, ngày 24-6-1975 về một số biện pháp cụ thể nhằm đẩy mạnh sản xuất gạch ngói năm 1975 và chuẩn bị cho năm 1976, *Công báo*, số 5, 1975.
37. Chi thị của Thủ tướng Chính phủ số 159, 29-4-1975 về một số công tác nhằm phục vụ cho nông nghiệp và lâm nghiệp, *Công báo* số 4, 4-1975.
38. Chi thị của Thủ tướng Chính phủ số 21-TTg, *Công báo*, số 1, 1975.
39. Chi thị của Thủ tướng Chính phủ số 278-TTg ngày 16-8-1975 về việc phân phối đất đai giữa nông nghiệp và lâm nghiệp và giải quyết những tranh chấp về đất ở miền núi và trung du miền Bắc nước ta, *Công báo*, số 6, 1975.
40. Chi thị của Thủ tướng Chính phủ số 402-TTg, 30-12-1975 giải quyết một số vấn đề trước mắt về thu chi ngân sách Nhà nước và các quan hệ thanh toán qua ngân sách trong điều kiện còn lưu hành hai đồng tiền ở hai miền, *Công báo*, số 9, 1975.
41. Chi thị số 221-CT/TƯ, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
42. Chi thị số 244-TTg, ngày 2-7-1975, về một số công tác của ngành nông trường quốc doanh, *Công báo*, số 6, 1975.
43. Chi thị số 257-TTg ngày 16-7-1975 của Thủ tướng Chính phủ.

44. *Công báo*, số 1, 15-1-1976.
45. *Công báo*, số 1 (888), 31-7-1976.
46. *Công báo*, số 13, 1-7-1976.
47. *Công báo*, số 6-1975.
48. *Công báo*, số 6-1976.
49. *Công báo*, số 8, 15-5-1976.
50. *Công báo*, số 8, 1975.
51. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
52. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
53. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1997.
55. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
57. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương, khóa V, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
58. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 28-NQ/TU của Bộ Chính trị ngày 10-8-1985 về việc phê chuẩn các phương án giá và lương, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 46, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

59. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 31/NQ-TU của Bộ Chính trị về những biện pháp cấp bách nhằm thực hiện đúng đắn Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
60. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Thông báo ý kiến Bộ Chính trị trong cuộc họp ngày 29-10 đến 1-11-1985 về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (khóa V)*.
61. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982.
62. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 42, 1981, Hà Nội, 2005.
63. Đảng đoàn Tổng Công đoàn Việt Nam, *Báo cáo: Một số vấn đề nổi lên về lao động sản xuất, đời sống, tư tưởng công nhân viên chức và một số kiến nghị của Tổng Công đoàn*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT, hồ sơ 4278.
64. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24 (số 247-NQ/TU) ngày 29-9-1975*, In trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
65. Đào Duy Tùng, *Quá trình hình thành con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
66. Đặng Phong, *Phá rào trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2009.
67. Đặng Phong, *Tư duy kinh tế Việt Nam, chặng đường gian nan và ngoạn mục*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.
68. *Đề cương báo cáo tình hình giá cả hiện nay, phương hướng, nhiệm vụ công tác những năm 1983-1985 và năm 1983*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 4953.

69. Đỗ Mười, *Bài nói chuyện tại Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (Khóa VII)*. Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5 (Khóa VII), Lưu hành nội bộ, 1993.
70. Đoàn Trọng Truyền, *Đưa quản lý kinh tế vào nền nếp và cải tiến một bước, phù hợp với phương hướng xây dựng hệ thống quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
71. *Đường lối bá quyền và Sôvanh Bắc Kinh*, Đồng xuất bản: Dietz Verlag (Béclin) Budapress (Budapét), Nxb. Ngoại văn (Hà Nội), Prensa Latina (Lahabana), Nxb. Thông tấn xã Nôvôxti (Matxcova), Orbis (Praha), Soifia Press (Xôfia), Nxb. Quốc gia (Ulanbato), Interpress (Vacsava), 1981.
72. *Đường lối gây rối loạn và chiến tranh*, Nxb. Thông tấn xã Nôvôxti, Matxcova, 1978.
73. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Lê Minh (chủ biên), *Hai mươi năm một chặng đường phát triển của phụ nữ Việt Nam 1975-1995*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 1997.
74. Hữu Thọ, *Mấy vấn đề nông nghiệp những năm 80*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
75. Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
76. Lê Duẩn, *Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
77. Lê Duẩn, “Dưới ngọn cờ của Đảng, đưa đất nước lớn lên ngang tầm cao thời đại”, Tạp chí *Xây dựng Đảng*, tháng 2-1980.
78. Lê Thanh Nghị, *Tư tưởng chỉ đạo kế hoạch 5 năm 1976-1980*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
79. Lê Thanh Nghị, *Cải tiến công tác khoán mở rộng khoán sản phẩm để thúc đẩy sản xuất cùng cố hợp tác xã nông nghiệp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981.

80. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
81. Lưu Văn Lợi, *Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1995.
82. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, tập II: “Ngoại giao Việt Nam 1975-1995”, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1998.
83. *Một số văn kiện Đảng về phát triển nông nghiệp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
84. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Báo cáo tổng kết công tác giúp ngân hàng quốc gia Campuchia, 24-4-1985*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 13088.
85. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, số 07/NHCVM, ngày 2-2-1976, *Báo cáo nhận định tình hình tiền tệ 1975 và phương hướng nhiệm vụ, biện pháp công tác tiền tệ năm 1976*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 3830, in Rônêô.
86. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, *Việc thu hồi tiền cũ phát hành tiền mới*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 5186, in Rônêô.
87. Nghị định số 134-CP của Hội đồng Chính phủ, 30-6-1975, về việc ban hành Quy chế phân phối nghiên cứu sinh và học sinh đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đã tốt nghiệp.
88. Nghị định số 135-CP, 5-8-1969 của Hội đồng Chính phủ, *Công báo*, số 3-1975.
89. Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương, số 246-NQ/TƯ, 20-9-1975.
90. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
91. Nguyễn Đước, *Sơ thảo lịch sử đại học và trung học chuyên nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1955-1975*, Viện Nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.

92. Nguyễn Duy Trinh, *Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi góp phần đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội và làm tốt nghĩa vụ quốc tế*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978.
93. Nguyễn Duy Trinh, *Tất cả cho sản xuất tất cả cho xây dựng chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.
94. Nguyễn Sinh Cúc, *Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1995.
95. Nguyễn Sinh Cúc, *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam (1976-1990)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1991.
96. Nguyễn Thành Lê, *Việt Nam một tiêu điểm của chiến tranh tư tưởng phản cách mạng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
97. Nguyễn Trí Dĩnh (chủ biên), *Lịch sử kinh tế quốc dân*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
98. Nguyễn Văn Linh, *Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
99. Nguyễn Văn Thân, *Các công ty xuyên quốc gia hiện đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
100. *Niên giám thống kê 1981*, Tổng cục Thống kê xuất bản, Hà Nội, 1982.
101. Phủ Thủ tướng, số 40-VP9/tm, ngày 15-2-1975, *Báo cáo tổng kết đàm phán kinh tế năm 1975 với 12 nước xã hội chủ nghĩa*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 9667, Rônêô.
102. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, số 315-TTg, về việc giao cho quân đội thực hiện một số nhiệm vụ xây dựng kinh tế trong kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1980).
103. Quyết định số 232-BT, số 233-BT và số 234-BT, *Công báo* năm 1975.



104. *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979.
105. Tạp chí *Cộng sản*, số 6-7-1976.
106. Thanh Đạm, Nguyễn Quý, *Chiến tranh phá hoại tư tưởng*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1983.
107. *Thế giới ca ngợi thắng lợi của nhân dân ta*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
108. Tổng cục Thống kê - Vụ Tổng hợp và Thông tin, *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 1975-2000*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.
109. Tổng cục Thống kê, *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1978.
110. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê 1930-1984*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1985.
111. Trần Bá Đệ, *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003.
112. Trần Du Lịch, *Kinh tế ngoài quốc doanh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, 1990.
113. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996.
114. Trần Thanh Phương, *Một trăm sự kiện nổi bật ở thành phố Hồ Chí Minh thời gian 1975-2005*, Nxb. Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh, 2007.
115. Trần Văn Giàu (chủ biên), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
116. Trần Văn Quang, "Phát huy vai trò to lớn của dân quân tự vệ", *Học tập*, 1-1996.

117. Trần Văn Thọ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quân, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 12-2000.
118. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - Viện Sử học, *Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ và hai mươi năm xây dựng đất nước sau chiến tranh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
119. Bộ Lâm nghiệp, ngày 22-11-1976, *Báo cáo sơ bộ về tình hình thực hiện kế hoạch nghề rừng năm 1976 và dự án kế hoạch năm 1977*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 1870, Rônêô.
120. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 07/BC-UB, ngày 24-8-1981, *Báo cáo tổng kết 5 năm cuộc vận động nhân dân Thành phố hồi hương, giãn dân ra ngoại thành và đi xây dựng các vùng kinh tế mới ở các tỉnh (5-1975 đến 12-1980)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 2189, Rônêô.
121. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Thủy lợi, số 01-BC/TL, ngày 29-10-1976, *Báo cáo phương hướng nhiệm vụ xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi ở thành phố Hồ Chí Minh*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rônêô.
122. Ủy ban Nông nghiệp Trung ương, số 83-NN/VP, ngày 23-1-1976, *Tờ trình Thường vụ Hội đồng Chính phủ về khả năng và dự kiến kế hoạch phát triển tơ tằm miền Nam 1976-1980*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 1872.
123. Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, Vụ Công nghiệp, *Báo cáo tổng kết 10 năm xây dựng và phát triển công nghệ 1976-1985*, Hà Nội, 1986, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ, 3076, đm.
124. Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Cao Văn Lượng, *Nửa thế kỷ đấu tranh dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

125. Văn Tạo, *Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - 40 năm xây dựng và trưởng thành*, Nxb. Khoa học xã hội, 1995.
126. Văn Tiến Dũng, *Chiến tranh nhân dân quốc phòng toàn dân*, tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1978.
127. Văn Tiến Dũng, *Chiến tranh nhân dân quốc phòng toàn dân*, tập II, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1979.
128. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học, *Việt Nam 1975-1990 thành tựu và kinh nghiệm*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.
129. Viện Kinh tế học, *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
130. Viện Lịch sử quân sự, *55 năm Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999.
131. Viện Lịch sử quân sự, Bộ Quốc phòng, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1988.
132. Viện Sử học, *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, Nxb. Đà Nẵng, 1996.
133. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện 1945-1986*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
134. Viện Sử học, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử 1975-2000*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.
135. Vũ Dương Ninh, *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940-2010*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014.

## MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19

### Chương I

<b>KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HÓA - XÃ HỘI, HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975-1976)</b>	23
---	----

<b>I. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế</b>	25
1. Tình hình đất nước sau chiến tranh	25
2. Khắc phục hậu quả chiến tranh	34
3. Khôi phục và phát triển kinh tế	54
<b>II. Xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân trên cả hai miền Nam Bắc, hoàn thành thống nhất về mặt Nhà nước</b>	86
1. Bầu cử Quốc hội Khóa V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa	86

2. Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước	88
3. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước	94
<b>III. Cải tạo và phát triển văn hóa, xã hội</b>	104
1. Giáo dục	104
2. Y tế	128
3. Văn hóa	138
4. Công tác xã hội	143
5. Thể dục thể thao	149
<b>IV. Bảo vệ Tổ quốc và giữ vững an ninh</b>	150
1. Công tác quốc phòng	152
2. Công tác an ninh	155
<b>V. Củng cố và mở rộng các quan hệ đối ngoại</b>	159
1. Tình hình thế giới từ sau chiến tranh Việt Nam	159
2. Chính sách đối ngoại của nước Việt Nam	163
<b>Chương II</b>	
<b>THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ HAI. BẢO VỆ LÃNH THỔ Ở BIÊN GIỚI PHÍA TÂY NAM VÀ BIÊN GIỚI PHÍA BẮC. NHẬN DIỆN KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI (1976-1980)</b>	
	172
<b>I. Khôi phục, cải tạo, hướng nền kinh tế cả nước theo chủ nghĩa xã hội</b>	181
1. Cải tạo, xây dựng và phát triển công nghiệp, thương nghiệp cả nước	182
2. Xây dựng và phát triển các ngành kinh tế	193
	477

<b>II. Ổn định tình hình chính trị - xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục, chăm lo sức khỏe và đời sống nhân dân</b>	282
1. Tiếp tục ổn định tình hình chính trị - xã hội	282
2. Phát triển giáo dục	293
3. Phát triển văn hóa	301
4. Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân	306
<b>III. Củng cố quốc phòng - an ninh, tăng cường quan hệ đối ngoại, bảo vệ lãnh thổ ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc</b>	319
1. Củng cố quốc phòng - an ninh	319
2. Củng cố và phát triển quan hệ hợp tác đối ngoại	329
3. Bảo vệ lãnh thổ qua hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới	342

### Chương III

## THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ BA VÀ TÌM ĐƯỜNG ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC (1981-1986)

<b>I. Xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội</b>	368
1. Xây dựng và phát triển công nghiệp	368
2. Phát triển nông nghiệp	381
3. Thương nghiệp - tài chính - giá cả	397
4. Giao thông vận tải và bưu điện	402
5. Sự nghiệp giáo dục - y tế - văn hóa - xã hội	411
<b>II. Tiến tới xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa</b>	442

<b>III. Công tác giữ gìn an ninh chính trị - an toàn xã hội, xây dựng và củng cố quốc phòng</b>	448
1. Tăng cường công tác an ninh	448
2. Phát triển và củng cố lực lượng quốc phòng	451
<b>IV. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng hệ thống Nhà nước vững mạnh</b>	453
<b>V. Quan hệ đối ngoại</b>	456
<b>Kết luận</b>	459
<b>Tài liệu tham khảo</b>	464

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: [nxbkhh@gmail.com](mailto:nxbkhh@gmail.com)

**Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội**

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

---

**LỊCH SỬ VIỆT NAM**  
**TẬP 14**  
**TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986**

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

*Chịu trách nhiệm nội dung*

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

*Biên tập lần 1:* NGUYỄN KIM DUNG

*Biên tập tái bản:* VÕ THỊ HƯỜNG

*Kỹ thuật vi tính:* NAM HẢI

*Sửa bản in:* VÕ THỊ HƯỜNG

*Trình bày bìa:* STARBOOKS

---

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532/HH Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xuất bản nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/24-3/KHXH. Số QĐXB: 18/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-937-6. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.



